

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



4 (360)

2006

ĐIỂM ĐẾN VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

ĐIỂM ĐẾN VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG

ĐIỂM ĐẾN VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

tapchincls@gmail.com

4 (360)

2006

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

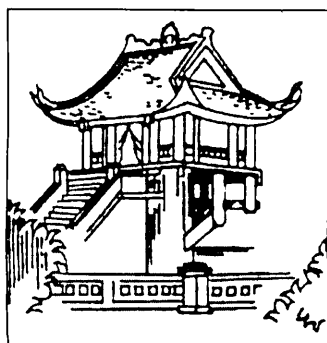
PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG



LƯƠNG VIỆT SANG

- Sự phối hợp các hình thức đấu tranh ngoại
giáo của Việt Nam tại Hội nghị Pari 3

TRINH THỊ ĐỊNH

- Thái độ của các đảng phái chính trị 8
Australia trước thắng lợi của chiến dịch Hồ
Chí Minh mùa Xuân năm 1975 ở Việt Nam

TẠ THỊ THÚY

- Việc nhượng đất, lập đồn điền ở Ninh Bình 14
(cuối thế kỷ XIX - giữa thế kỷ XX)

HOÀNG ANH TUẤN

- Mậu dịch tơ lụa của Công ty Đông Ấn Hà 24
Lan với Đàng Ngoài, 1637-1670 (Tiếp theo
và hết)

ĐÀM THỊ UYÊN

- Tầng lớp thổ ty của người Tày ở Cao Bằng 35
đầu thế kỷ XX

VŨ THỊ THU GIANG

- Vấn đề POW/MIA và ảnh hưởng của 46
việc giải quyết vấn đề POW/MIA đối với
việc bình thường hóa quan hệ Việt Nam-
Hoa Kỳ

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

PHAN THANH HẢI

- Diện mạo đô thị Huế thế kỷ XVII-XVIII qua sự mô tả của một số nhân chứng người nước ngoài 55

ĐỌC SÁCH

NGUYỄN HÙNG SƠN

- "Lịch sử Đông Nam Á" 66

THÔNG TIN

P.V

- Trao tặng GS. Georges Condominas Kỷ niệm chương vì sự nghiệp Khoa học xã hội

P.V

- Hội thảo khoa học: Tưởng niệm 80 năm ngày mất Phan Châu Trinh

TẠ THỊ THÚY

- "Hội thảo bàn tròn về Lịch sử thế giới những năm 80 thế kỷ XX"

D.H

- Trưng bày bộ sưu tập gốm tại Bảo tàng Dân tộc học

Đ.P

- Tin Hội thảo

Ảnh bìa 1: *Đền Gióng* (Sóc Sơn - Hà Nội)

Ảnh: *Vương Anh*

SỰ PHỐI HỢP CÁC HÌNH THỨC ĐẤU TRANH NGOẠI GIAO CỦA VIỆT NAM TẠI HỘI NGHỊ PARI

LƯƠNG VIẾT SANG*

Từ khi Hội nghị Pari khai mạc (13-5-1968), cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam chuyển sang cục diện vừa đánh, vừa đàm theo chủ trương của Đảng. Đấu tranh ngoại giao tại Hội nghị Pari đã phối hợp chặt chẽ với đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị ở trong nước, đồng thời đẩy mạnh các hình thức tiến công ngoại giao, tạo nên sức mạnh tổng hợp của cuộc kháng chiến.

Sau khi ô ạt đưa quân viễn chinh vào miền Nam và ném bom, bắn phá ác liệt miền Bắc, đế quốc Mỹ ra sức tiến hành các chiến dịch ngoại giao “hòa bình”. Mỹ muốn thương lượng với Việt Nam trên thế mạnh, thực chất là muốn Việt Nam đầu hàng (1). Không thể giải quyết cuộc chiến tranh bằng cách nói chuyện với kẻ di xâm lược khi chúng đang có quyết tâm cao. Chỉ sau một thời gian, đến lúc thấy không thể tiếp tục chiến tranh được nữa, bọn xâm lược mới chịu nói chuyện thực sự để giải quyết vấn đề danh dự, rút quân lấy tù binh. Thực tiễn 21 năm kháng chiến chống Mỹ nói chung và 5 năm đấu tranh ngoại giao tại Hội nghị Pari nói riêng cho thấy *phải có tiến công quân sự và thắng lợi quân sự, tiêu diệt và làm tan rã quân đội Mỹ, nguy thì mới đánh bại được ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ,*

làm suy sụp tinh thần nguy quân, nguy quyền Sài Gòn, làm cho hàng ngũ địch bị chia rẽ, thúc đẩy đấu tranh chính trị và tạo thế cho đấu tranh ngoại giao.

Nhưng đấu tranh ngoại giao của Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ không chỉ đơn thuần phản ánh cuộc đấu tranh trên chiến trường mà còn giữ một vai trò quan trọng, tích cực và chủ động. Nếu như cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968) đã buộc Mỹ phải tuyên bố ném bom hạn chế miền Bắc và nói chuyện với Việt Nam tại Pari thì đấu tranh ngoại giao của Việt Nam tiếp đó ở Hội nghị Pari đã buộc Mỹ phải tuyên bố chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH). Phải đặt cuộc đấu tranh ngoại giao đòi Mỹ chấm dứt ném bom bắn phá miền Bắc không điều kiện trong bối cảnh đợt hai và đợt ba tổng tiến công và nổi dậy của Việt Nam không giành được thắng lợi như kế hoạch đề ra thì mới thấy hết ý nghĩa thắng lợi ngoại giao đầu tiên này. *Mặc dù, Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn trên chiến trường nhưng đấu tranh ngoại giao của Việt Nam tại Hội nghị Pari đã chứng tỏ được vai trò tích cực và chủ động, buộc Giôn-xơn phải đi đến một*

* TS. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

quyết định bắt đầu thế xuống thang quân sự không thể đảo ngược được. Với thắng lợi ngoại giao này, Việt Nam có điều kiện thuận lợi hơn để tăng cường tiềm lực kinh tế và quốc phòng, củng cố hậu phương miền Bắc thêm vững chắc. Tiếp đó tại hội nghị bốn bên, Việt Nam đã phát huy tính tích cực chủ động của đấu tranh ngoại giao, kiên trì đòi Mỹ phải rút quân về nước trong khi bộ đội miền Bắc vẫn ở lại miền Nam. Đấu tranh ngoại giao tại Hội nghị Pari có tác dụng chia lửa với đấu tranh quân sự trên chiến trường khi Việt Nam đòi quân Mỹ phải rút nhanh.

Với hình thức đấu tranh trong các phiên họp công khai, đấu tranh bằng dư luận thông qua họp báo, gặp gỡ với các tổ chức chính trị, xã hội trên thế giới và của nước Mỹ, hai đoàn đàm phán của Việt Nam là đoàn VNDCCH và đoàn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam (CPCMLTCHMNVN) tại Hội nghị Pari đã làm cho nhân dân thế giới trong đó có nhân dân Mỹ hiểu thêm về cuộc chiến đấu chính nghĩa và thiện chí hòa bình của nhân dân Việt Nam. Những lần Việt Nam đưa ra đề nghị mới trong các phiên họp công khai đều được dư luận thế giới, dư luận trong nước Mỹ ủng hộ và đòi chính phủ Mỹ phải đáp ứng. Phong trào phản chiến ở Mỹ phát triển tác động trực tiếp vào đường lối chiến tranh của chính quyền Mỹ và tinh thần của những binh sĩ Mỹ đang phải chiến đấu ở Việt Nam. Mỗi lần như thế chính quyền Mỹ lại buộc phải tuyên bố rút quân để đối phó với dư luận trong nước mặc dù quân nguy vẫn chưa đủ mạnh. Đó chính là con đường để đấu tranh ngoại giao ở Hội nghị Pari góp phần đánh thắng chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mỹ.

Trong thời gian diễn ra Hội nghị Pari, hai đoàn đàm phán của Việt Nam luôn nhận được sự chỉ đạo sát sao, chặt chẽ từ trong nước của Bộ Chính trị. Đồng thời, hai đoàn cũng luôn chủ động theo dõi, phân tích, dự đoán tình hình và đề xuất những phương án đấu tranh sát hợp. Việc cử một Ủy viên Bộ Chính trị - đồng chí Lê Đức Thọ, trực tiếp tham gia đàm phán vừa để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, vừa tăng thêm tính tích cực chủ động trong đấu tranh ngoại giao tại cuộc thương lượng. Từ khi bắt đầu Hội nghị, đồng chí Lê Đức Thọ đã nói với các cán bộ ngoại giao: “*Trung ương ở xa nên ta phải chủ động nghiên cứu đề xuất*” (2).

Thắng lợi ngoại giao tại Hội nghị Pari còn là kết quả của sự phối hợp đấu tranh giữa hai đoàn ngoại giao VNDCCH và Mặt trận Dân tộc giải phóng (MTDTGP) (sau đó là CPCMLTCHMNVN), của việc đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao thông qua hai diễn đàn, hai hình thức chủ yếu là bí mật và công khai. Ngoài ra, hai đoàn Việt Nam còn đẩy mạnh các hoạt động ngoài hội trường, tranh thủ dư luận, phục vụ đấu tranh ngoại giao.

Sự hiện diện của hai đoàn ngoại giao của ta tại Hội nghị Pari nhưng lại vì một mục tiêu chống Mỹ, cứu nước là nét đặc sắc và là sáng tạo của Đảng. Trong lịch sử dân tộc và cả trong lịch sử thế giới, chưa thấy một cuộc kháng chiến nào lại có được thế trận ngoại giao sáng tạo như vậy. Về sự kiện này, chính báo chí của ngụy quyền Sài Gòn cũng bình luận: MTDTGP đã “từ một chính phủ vô hình đã trở nên một chính phủ bằng xương bằng thịt với chiếc áo dài thướt tha của bà Nguyễn Thị Bình với chiếc xe đen có tài xế và tùy viên với ngọn cờ phát phới, có lính cảnh binh Pháp chạy mô tô thổi còi di trước dẹp đường” và đó là

nhiều nước trên thế giới, là công tác vận động trong cộng đồng người Việt tại Pháp.

Cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam là sự kiện nổi bật thường xuyên mà các hãng thông tấn trên thế giới quan tâm. Theo sổ đăng ký xin thẻ ở phòng họp báo thì đến ngày 18-6-1968, đã có tới 1.350 người có thẻ vào phòng họp báo để theo dõi Hội nghị Pari (10). Tổng kết của tờ *Thời báo Niu Oóc* cho thấy trong gần 10 năm, vấn đề Việt Nam luôn chiếm trang nhất của tờ báo. Các bài viết về Hội nghị Pari, về cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam là tác nhân chủ yếu tác động đến dư luận thế giới và dư luận nước Mỹ. Do đó, công tác tuyên truyền, tiếp xúc với báo giới của hai đoàn ngoại giao Việt Nam đóng vai trò rất quan trọng. Tính từ ngày 13-5-1968 đến ngày 15-2-1973, đoàn miền Bắc đã có 234 cuộc họp báo (bao gồm 28 cuộc họp nhân những dịp đặc biệt như phản đối Mỹ xâm lược Campuchia, phản đối Mỹ ném bom miền Bắc, phản đối Mỹ lật lọng, công bố Dự thảo Hiệp định ... của Cố vấn Lê Đức Thọ: 3, Bộ trưởng Xuân Thủy: 6, đồng chí Nguyễn Thành Lê: 18, đồng chí Minh Vỹ: 1); 433 cuộc trả lời phỏng vấn (riêng từ tháng 7-1970 đến khi Hiệp định được ký kết: Cố vấn Lê Đức Thọ: 5, Bộ trưởng Xuân Thủy: 57, đồng chí Nguyễn Thành Lê: 70, đồng chí Minh Vỹ: 3), 115 buổi nói chuyện ngắn (Briefings), 116 bản tuyên bố của đoàn và người phát ngôn đoàn, 4 buổi nói chuyện của Bộ trưởng Xuân Thủy do các hội nhà báo nước ngoài ở Pari tổ chức (11). Công tác tuyên truyền báo chí đặc biệt quan trọng vào những dịp như phản đối Mỹ xâm lược Campuchia, phản đối Mỹ ném bom bắn phá miền Bắc, phản đối Mỹ lật lọng v.v... Để làm tốt được công tác này ngoài bản lĩnh

chính trị, luôn ở thế chủ động tiến công, nhà ngoại giao phải nắm vững đường lối đấu tranh chung và trong từng giai đoạn, đồng thời phải nắm vững từng vấn đề cụ thể, những diễn biến mới nhất của cuộc kháng chiến.

Giữa các kỳ họp, cả hai đoàn Việt Nam đều tham gia các hoạt động của phong trào đoàn kết với Việt Nam, tham dự và phát biểu tại các cuộc hội nghị quốc tế. Công tác vận động dư luận quốc tế của hai đoàn góp phần đưa lập trường chính nghĩa của Việt Nam tới bạn bè trên thế giới, trong đó có nhân dân Mỹ, tạo thêm sức ép dư luận đối với chính quyền Mỹ, tác động mạnh mẽ đến phong trào đô thị ở miền Nam. Phòng Thông tin của CPCMLTCHMNVN và Hội Việt kiều yêu nước tại Pháp đã có sự phối hợp chặt chẽ, tạo điều kiện cho Đoàn đại biểu CPCMLTCHMNVN tranh thủ được sự ủng hộ của đông đảo cộng đồng người Việt ở Pháp. Nhiều nhà hoạt động chính trị, văn hóa, tôn giáo ở miền Nam Việt Nam sang Pari để thăm dò lập trường, quan điểm của CPCMLTCHMNVN đối với việc giải quyết vấn đề miền Nam Việt Nam cũng ủng hộ ta. Điều đó đã góp phần làm phân hóa hàng ngũ ngụy quân, ngụy quyền, hỗ trợ cho cho lập trường đàm phán của Việt Nam tại Pari.

Như vậy, ngoài việc phối hợp chặt chẽ với đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị ở trong nước, sự phối hợp của hai đoàn miền Bắc và miền Nam, phối hợp giữa đấu tranh công khai với các cuộc thương lượng bí mật, cộng với đấu tranh trên mặt trận dư luận ngoài Hội trường đã hợp thành sức mạnh to lớn của ngoại giao Việt Nam tại Hội nghị Pari.

(Xem tiếp trang 54)

THÁI ĐỘ CỦA CÁC ĐẢNG PHÁI CHÍNH TRỊ AUSTRALIA TRƯỚC THẮNG LỢI CỦA CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH MÙA XUÂN NĂM 1975 Ở VIỆT NAM

TRINH THỊ ĐỊNH*

1. Quan hệ giữa Australia và Việt Nam trước năm 1975

Mặc dù trở thành đồng minh của Mỹ thông qua hai tổ chức quân sự khu vực là ANZUS (1951) và SEATO (1954), nhưng cho đến cuối những năm 50 của thế kỷ XX Australia vẫn còn né tránh can dự trực tiếp vào các vấn đề Đông Dương, như từ chối ủng hộ kế hoạch can thiệp quân sự tập thể của Mỹ nhằm cứu vãn tình thế quân Pháp tại Điện Biên Phủ (1). Mãi đến thập niên 60, thái độ của Australia đối với Việt Nam mới hoàn toàn thay đổi.

Về mặt ngoại giao, trước năm 1973 Australia chỉ duy trì quan hệ với các chính quyền Sài Gòn, phớt lờ sự tồn tại của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Khi bối cảnh quốc tế và khu vực có những thay đổi vào đầu thập niên 70, đặc biệt là những chuyển biến trong tình hình chính trị-quân sự tại Việt Nam thì Australia mới công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (miền Bắc Việt Nam) vào ngày 26 tháng 2 năm 1973; đồng thời vẫn tiếp tục duy trì quan hệ với chính quyền Nguyễn Văn Thiệu ở miền Nam Việt Nam.

Về mặt chính trị-quân sự, từ đầu thập niên 60 Australia chuyển sang chính sách

can dự trực tiếp vào các vấn đề Đông Dương. Trong suốt thập niên 60, Australia gắn bó mật thiết với Mỹ hơn bao giờ hết trong các vấn đề liên quan đến cuộc chiến của Mỹ ở Việt Nam. Giới cầm quyền Australia nhiều lần cam kết ủng hộ và giúp đỡ chính quyền miền Nam Việt Nam, cam kết kẻ vai sát cánh với chính quyền Sài Gòn trong cuộc chiến tại Việt Nam, coi đó là “trách nhiệm và vinh dự của một thành viên SEATO” (2). Đối với Mỹ, Australia cũng bày tỏ ý muốn Mỹ thể hiện vai trò của mình mạnh hơn trong việc “bảo vệ Việt Nam Cộng hòa”; đồng thời cam kết ủng hộ mọi kế hoạch của Mỹ ở Việt Nam (3), kể cả việc Mỹ cho máy bay ném bom tàn phá miền Bắc Việt Nam, một hành động bị nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới kịch liệt phản đối. Để biểu thị sự ủng hộ nhiệt tình của Australia đối với Mỹ trong cuộc chiến Việt Nam, nguyên Thủ tướng Australia Harold Holt trong một bài phát biểu nhân chuyến viếng thăm Mỹ tuyên bố “Luôn luôn đi cùng Johnson (All the way with LBJ)” (4). Những cam kết của Australia đối với Mỹ và Chính quyền Sài Gòn được thể hiện ở việc Australia giúp đào tạo và huấn luyện cho quân đội Sài Gòn (từ năm 1962), và quyết định đưa quân sang tham chiến trực tiếp tại Việt Nam từ đầu

*TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế.

năm 1964, viện trợ cho miền Nam Việt Nam về kinh tế và đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật.

Bàn về nguyên nhân Australia đưa quân sang tham chiến trực tiếp tại Việt Nam, một số nhà nghiên cứu chính trị Australia cho rằng quyết định can dự vào chiến tranh Việt Nam xuất phát từ nhận thức về nguồn gốc cuộc chiến của giới cầm quyền Australia lúc bấy giờ. Theo nhìn nhận của những người lãnh đạo Australia thời kỳ này, tình hình chính trị phức tạp với những cuộc đụng độ giữa quân cách mạng và Chính quyền Sài Gòn ở miền Nam Việt Nam không xuất phát từ nguyên nhân nội tại, mà đó là “việc áp dụng những biện pháp và học thuyết của chiến tranh du kích cộng sản đã được phát triển ở Trung Quốc và sau đó áp dụng thành công ở miền Bắc Việt Nam” (5). Sự phát triển của cách mạng miền Nam, đặc biệt là phong trào Đồng Khởi cùng những chiến thắng vang dội của quân dân miền Nam thời gian này trong nhận thức của Australia là “vô cùng nghiêm trọng”, “đang đe dọa lợi ích quốc gia của Australia”; rằng tình hình miền Nam Việt Nam đang là nơi thử thách “ý chí chống Cộng” của các thế lực phương Tây (6). Do đó, Australia tự nhận trách nhiệm ủng hộ mọi chính sách của Mỹ ở Đông Dương, đưa quân sang giúp Mỹ và Chính quyền Sài Gòn chiến đấu chống lại các lực lượng cộng sản tại miền Nam Việt Nam. Có thể thấy điều này qua lời phát biểu của nguyên Thủ tướng Menzies khi thông báo về quyết định của chính phủ gửi quân sang Việt Nam như sau: Việc nắm quyền của cộng sản ở miền Nam Việt Nam là một sự đe dọa trực tiếp đối với Australia và tất cả các nước Nam và Đông Nam Á. Nó phải được nhìn nhận như là một phần của sự tấn công của Trung Quốc cộng sản xuống

khu vực giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương (7).

Có thể thấy bầu không khí Chiến tranh lạnh đã tác động rất lớn đến chính sách đối với Việt Nam của Australia thời kỳ này; nhưng một yếu tố khác không kém phần quan trọng tác động đến chính sách Việt Nam của Australia là dụng ý tỏ ra “là một đồng minh trung thành của Mỹ” (8). Quyết định đưa quân sang tham chiến tại Việt Nam của chính phủ Australia thời kỳ này, theo các nhà nghiên cứu Australia, “là sản phẩm của riêng Australia”, “một quyết định hoàn toàn độc lập”, có nghĩa là không do áp lực từ phía Mỹ hay những đề nghị khẩn thiết từ phía chính quyền Sài Gòn (9). Một mặt, Australia muốn thể hiện vai trò đồng minh chia sẻ gánh nặng chiến tranh với Mỹ nhằm chống lại “sự bành trướng của cộng sản Trung Quốc”; mặt khác, Australia muốn bằng việc tự nguyện tham chiến sẽ ràng buộc sự có mặt của Mỹ tại khu vực, một đảm bảo về an ninh cho Australia (10).

Sự dính líu của Australia vào chiến tranh Việt Nam xét ra chỉ có ý nghĩa quan trọng về mặt ngoại giao đối với mối quan hệ giữa Australia với Mỹ. Hậu quả là những thiệt hại về người và của mà người dân Australia phải gánh chịu trên chiến trường Việt Nam và sự chia rẽ bên trong đất nước Australia. Trong suốt thời gian cuộc chiến, xấp xỉ 50 ngàn lượt người Australia đã trực tiếp sang tham chiến tại Việt Nam, lúc cao điểm vào năm 1967 số quân tác chiến Australia có mặt tại Việt Nam lên đến 8 ngàn người.

Sự thay đổi cách nhìn nhận và chính sách đối với Việt Nam của Australia xảy ra dưới thời Chính phủ Công Đảng do Whitlam làm Thủ tướng. Ngay sau khi lên nắm quyền, Chính phủ Công Đảng đã cho rút hết những nhân viên quân sự Australia

khỏi Việt Nam, huỷ bỏ tất cả các chương trình viện trợ quân sự dưới mọi hình thức cho Chính quyền Sài Gòn, bãi bỏ việc đăng ký nghĩa vụ quân sự bắt buộc. Tiếp sau đó, Chính phủ Công Đảng đã quyết định công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Từ tháng 2 năm 1973 đến khi Chính quyền Sài Gòn sụp đổ (30 tháng 4 năm 1975), Australia duy trì quan hệ ngoại giao đồng thời với cả miền Bắc và Chính quyền Sài Gòn ở miền Nam Việt Nam.

2. Australia với Chiến dịch Hồ Chí Minh mùa xuân năm 1975 của Việt Nam

Tin tức về những chiến thắng dồn dập của quân và dân Việt Nam mùa Xuân năm 1975 trên các chiến trường từ Tây Nguyên đến duyên hải miền Trung đã thu hút sự chú ý của giới chính trị cũng như báo giới Australia. Trong các kỳ họp Quốc hội, tình hình chiến sự tại miền Nam Việt Nam được đưa ra thảo luận. Việc định ra một chính sách thích ứng đối với tình hình thay đổi ở Việt Nam và các nước Đông Dương khác đã gây nên những cuộc tranh luận gay gắt tại các kỳ họp của cả hai viện Quốc hội Australia thời gian này.

Những tranh luận tại Quốc hội cho thấy cách đánh giá về tình hình chính trị tại Việt Nam giữa Chính phủ Australia (Chính phủ Công Đảng) và phe đối lập (Liên minh Tự do-Dân tộc) không thống nhất với nhau. Về phía chính phủ Công Đảng, quan điểm và cách nhìn nhận về tình hình Việt Nam được nguyên Thủ tướng Whitlam trình bày tại Hạ viện ba tuần trước khi Chính quyền Sài Gòn sụp đổ. Whitlam nhấn mạnh rằng “nền an ninh và ổn định của Australia sẽ không bị ảnh hưởng bởi sắc thái chính trị của chính thể

tại Sài Gòn và Phnom Penh”. Whitlam lập luận “Ai cầm quyền ở Sài Gòn không phải và không bao giờ là yếu tố cấu thành nên nền an ninh của Australia” vì “những yếu tố mà sức mạnh và nền an ninh của chúng ta [Australia] phụ thuộc sẽ không thay đổi bởi những điều kiện trên” (11). Một tuần sau khi miền Nam Việt Nam hoàn toàn giải phóng, Whitlam phát biểu trước Câu lạc bộ báo chí tại Washington như sau: “Trong vấn đề Việt Nam tôi không có gì phải hoảng sợ trước một kết cục đáng ra đã đạt được từ năm 1954” (12). Cũng không phải chờ đến khi cục diện quân sự tại miền Nam Việt Nam ngã ngũ thì những người lãnh đạo Công Đảng Australia mới có những nhìn nhận về tình hình như trên; mà ngay trong một buổi tranh luận tại Hạ Viện vào đầu tháng 4 năm 1975 khi bàn về tình hình chiến sự tại miền Nam nước ta, Jimmy Cairns, Phó Thủ tướng cũng bày tỏ quan điểm cho rằng cách giải quyết nhanh nhất cho vấn đề Việt Nam là thắng lợi hoàn toàn của một bên (13). Qua phát biểu trên vào thời điểm mà Tây Nguyên, Huế, Đà Nẵng và các tỉnh duyên hải miền Trung đã nằm trong tay cách mạng và quân giải phóng đang thừa thắng tiến về Sài Gòn, có thể thấy được thiện chí của chính phủ Công Đảng đối với cách mạng Việt Nam. Thiện chí đó còn được thể hiện trong hai bức điện gửi cho miền Bắc và miền Nam Việt Nam đề ngày 02 tháng 4 năm 1975 thông qua các đại sứ Australia tại Hà Nội và Sài Gòn. Nội dung của cả hai bức điện đều phản đối việc vi phạm Hiệp định Paris về Việt Nam, nhưng lời lẽ trong bức điện gửi cho miền Bắc Việt Nam tỏ ra nhẹ nhàng và ít gay gắt hơn. Trong con mắt của phe Đối lập, hai bức điện với lời lẽ sắc thái khác nhau như trên thể hiện sự thiên vị của Chính phủ Công Đảng đối với Hà Nội (14).

Các đảng phái thuộc phe đối lập, đặc biệt là Đảng Tự do, có một thái độ hoàn toàn ngược lại với chính phủ trong vấn đề Việt Nam. Theo các đảng đối lập, tình hình miền Nam Việt Nam phức tạp là do miền Bắc vi phạm Hiệp định Paris. Trong các kỳ họp Hạ viện, đại diện các đảng phe đối lập đã tranh luận với chính phủ về các vấn đề liên quan đến Việt Nam và về việc định ra chính sách đối với tình hình thay đổi ở Việt Nam như thế nào. Thủ lĩnh Đảng Tự do, Malcolm Fraser lên án miền Bắc Việt Nam thiếu thiện chí, từ chối đàm phán với miền Nam về việc thi hành Hiệp định; đồng thời cũng phê phán Chính phủ Công Đảng không nỗ lực hết sức để buộc miền Bắc Việt Nam thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định, thậm chí còn có thái độ thiên vị đối với Hà Nội (15). Vụ việc hai bức điện gửi cho Hà Nội và Sài Gòn được phe Đối lập đưa ra xem xét tại Hạ viện và đòi hỏi chính phủ giải trình trước Hạ Viện về nội dung của hai bức điện trên vì “Chính phủ Công Đảng tỏ ra thiên vị” với miền Bắc Việt Nam.

Qua những phát biểu và tranh luận có thể thấy, Chính phủ Công Đảng Australia lúc bấy giờ tỏ ra bình thản, sẵn sàng đón nhận kết cục của Chiến dịch mùa Xuân năm 1975 như nó đã xảy ra. Bình luận về vấn đề này, Miller - một nhà nghiên cứu chính trị người Australia viết: “Có cảm giác như chính phủ này rất nóng lòng để khởi đầu một mối quan hệ mới mẻ với các chính phủ sẽ cầm quyền ở Sài Gòn và Phnom Penh” (16). Trong khi đó thì đại diện của các đảng đối lập có phần tiếc nuối và tỏ thái độ cay cú trước kết cục của chiến dịch Hồ Chí Minh. Họ thậm chí coi sự sụp đổ của Chính quyền Sài Gòn như là “phe tự do bị đánh bại” như lời của Nghị sĩ Wentworth, dân biểu vùng MacKellar phát biểu tại Hạ Viện ngày 13 tháng 5 năm 1975 (17).

Như vậy có thể dễ dàng nhận thấy cách nhìn nhận và thái độ của các đảng phái chính trị tại Australia đối với Chiến dịch Hồ Chí Minh mùa Xuân năm 1975 không thống nhất với nhau. Tuy nhiên, cũng cần ghi nhận là dù tỏ ra lạc quan hay bi quan (thậm chí là cay cú) trước tình hình thay đổi thì đến thời điểm đó không một chính đảng nào tại Australia còn đề xuất việc can thiệp quân sự từ bên ngoài như một giải pháp cứu vãn tình thế cho Chính quyền Nguyễn Văn Thiệu.

Từ những nhìn nhận và thái độ khác nhau đối với tình hình chính trị-quân sự tại miền Nam Việt Nam, các đảng phái Australia còn có những bất đồng trong thái độ và chính sách đối với vấn đề người di tản. Đến ngày 22 tháng 4 năm 1975, 8 ngày trước khi chính quyền Sài Gòn hoàn toàn sụp đổ, Chính phủ Australia mới đưa ra tiêu chí tiếp nhận người di tản từ miền Nam Việt Nam. Theo quy chế trên, chỉ có thân nhân trực tiếp của công dân Australia bao gồm vợ (hoặc chồng) và con cái dưới 21 tuổi chưa lập gia đình mới được Chính phủ Australia cấp thị thực nhập cảnh. Vấn đề này cũng bị phe đối lập chỉ trích. Họ cho rằng quy chế đưa ra cho những người di tản của chính phủ “vừa chậm trễ, vừa thiên cận”. Một số nhà quan sát và nghiên cứu cũng cho rằng chính sách và những tiêu chí hạn chế người di tản vào Australia như trên là “thiếu nhân tính”, là “không nhân đạo”, là “sợ Hà Nội” (18). Sở dĩ có tình hình trên là do với nhận thức bảo thủ cố hữu, các đảng đối lập tại Australia cho rằng sẽ có “khủng bố đỏ” tại miền Nam Việt Nam sau thắng lợi của những người cộng sản. Do đó họ lớn tiếng đòi hỏi chính phủ phải mở rộng thành phần được hưởng quy chế tỵ nạn và được cấp thị thực nhập cảnh, đòi hỏi chính phủ phải tiếp nhận tất cả những

người có dính líu đến chính quyền và quân đội cũ (19). Sự gay gắt trong thái độ của phe đối lập, cũng như những phê phán của một vài nhà nghiên cứu phản ánh nỗi sợ hãi cố hữu về nguy cơ cộng sản do ảnh hưởng của những tuyên truyền trong thời kỳ Chiến tranh lạnh đã ăn sâu trong tiềm thức một bộ phận dân chúng các nước phương Tây, trong đó có Australia.

Những phê phán của các đảng đối lập chứng tỏ một sự thiếu hiểu biết về tình hình miền Nam Việt Nam cũng như về các chính sách của Chính phủ Cách mạng Lâm thời miền Nam Việt Nam (Chính phủ Lâm thời); đồng thời cũng biểu lộ một thái độ bảo thủ của các đảng đối lập. Về phía Chính phủ Công Đảng, việc hạn chế cấp giấy thị thực nhập cảnh cho người từ miền Nam Việt Nam vào Australia xuất phát từ sự tin tưởng vào chính sách hoà hợp hoà giải dân tộc của Chính phủ Lâm thời. Bản thân Whitlam tỏ ra rất lạc quan về tiến trình hoà hợp dân tộc ở miền Nam Việt Nam. Phát biểu tại Hạ Viện, ông bày tỏ quan điểm của mình như sau: “Tôi không có bất kỳ lý do gì để cho rằng sẽ có khủng bố đỏ ở miền Nam Việt Nam. Tôi hoàn toàn tin tưởng vào Cương lĩnh 7 điểm đưa ra ngày 25 tháng 3 và Tuyên bố 10 điểm vào ngày 01 tháng 4 của Chính phủ Lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam” (20). Một số bài phóng sự trên các trang báo tại Australia cũng đưa những tin tức lạc quan về cuộc sống và không khí tại các đô thị miền Nam, mô tả không khí “hòa bình”, “thân thiện” và tình hình đã nhanh chóng “ổn định”. Những tin tức như trên càng khẳng định và củng cố niềm tin của chính phủ. Ngoài ra, việc hạn chế nhận người di tản từ Việt Nam đến Australia và quy chế về nhận người tỵ nạn của Chính phủ Công Đảng còn là biểu hiện của thái độ thiện chí

của Chính phủ Australia muốn tạo nên một hình ảnh và một ấn tượng tốt về Việt Nam sau chiến tranh, một Việt Nam hòa bình và có khả năng nhanh chóng ổn định. Ngay sau khi Chính quyền Sài Gòn sụp đổ, vào ngày 08 tháng 5 năm 1975 Australia đã công nhận Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, và hai bên thiết lập quan hệ ngoại giao vào ngày 22 tháng 8 cùng năm.

Với thắng lợi của cách mạng Việt Nam vào mùa Xuân năm 1975 và việc đất nước Việt Nam thống nhất, vị trí và vai trò của nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam trên trường quốc tế cũng như khu vực được nâng cao rõ rệt. Nhận thức của Australia về vai trò của Việt Nam được thể hiện trong sách trắng *Đánh giá những mục tiêu chiến lược quốc phòng năm 1976* của Bộ Quốc phòng Australia: “Australia có những lợi ích chiến lược trong việc thiết lập quan hệ tốt với Việt Nam, một mối quan hệ có khả năng giảm bớt những hiểm khích về chính trị và đưa Việt Nam hoà nhập vào cộng đồng khu vực và rộng hơn là cộng đồng quốc tế (21).

Mặc dù đã từng tỏ ra tiếc nuối và cay cú trước sự sụp đổ của Chính quyền Sài Gòn, nhưng sau khi lên nắm quyền vào cuối năm 1975, Liên minh Tự do - Dân tộc đã tiếp tục chính sách đối với Việt Nam mà Chính phủ Công Đảng trước đó đã khởi xướng. Chính sách của Australia thời kỳ này là “tạo dựng cho Việt Nam một vai trò mới ở khu vực, giúp Việt Nam nhanh chóng hội nhập vào đời sống kinh tế-chính trị tại khu vực sau chiến tranh” (22). Với chính sách trên, Australia đã có những động thái và nỗ lực ngoại giao giúp nước ta nhanh chóng khẳng định vị thế quốc tế như việc ủng hộ Việt Nam gia nhập các tổ chức khu

“thắng lợi lớn nhất vì nó đã làm cho thế giới phải chú ý” (3).

Hoạt động ngoại giao của MTDTGP, CPCMLTCHMNVN đã làm cho diện vận động ngoại giao của Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ nói chung và tại Hội nghị Pari nói riêng được mở rộng. Ngay từ tuyên bố đầu tiên làm cơ sở cho một giải pháp về miền Nam Việt Nam khi Mỹ mới đổ quân vào miền Nam (Tuyên bố 5 điểm ngày 22-3-1965), MTDTGP đã đưa ra mục tiêu thực hiện một miền Nam Việt Nam độc lập, dân chủ, hòa bình và trung lập. Trong các tuyên bố về lập trường giải pháp sau đó của MTDTGP, CPCMLTCHMNVN tại Hội nghị Pari, đề nghị về một miền Nam Việt Nam hòa bình, trung lập đã tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ không chỉ của các nước xã hội chủ nghĩa mà còn của cả những nước có chế độ chính trị khác. Cho đến cuối năm 1972, CPCMLTCHMNVN đã được 30 nước trên thế giới chính thức công nhận. Việc này đã giúp ngoại giao chống Mỹ của Việt Nam đi vào địa bàn các nước trong Phong trào Không liên kết. Trong khi VNDCCH chưa phải là thành viên của Phong trào Không liên kết thì CPCMLTCHMNVN đã là quan sát viên của tổ chức này từ tháng 4-1970 và trở thành thành viên chính thức từ tháng 8-1972. VNDCCH và CPCMLTCHMNVN trong nhiều trường hợp đều có đại sứ ở cùng một nước, nhưng lại có trường hợp chỉ có đại diện của một miền (4). Như vậy, mục tiêu hòa bình, trung lập của ta đã mở rộng khả năng tiếp xúc, vận động ngoại giao và nhân lên gấp bội hiệu quả đấu tranh ngoại giao nói chung và đàm phán tại Hội nghị Pari nói riêng.

Dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, ngoại giao miền Bắc (VNDCCH) và ngoại giao miền Nam (MTDTGP, CPCMLTCHMNVN)

đã phối hợp, bổ sung cho nhau như hai mũi giáp công trên mặt trận ngoại giao. Về vấn đề này, ngay từ trước khi cuộc đàm phán bốn bên của Hội nghị Pari mở ra, ngày 16-3-1966, tại Hội nghị cán bộ ngoại giao lần thứ năm, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã huấn thị: Ngoại giao của ta thời kỳ này “*vừa là một mà vừa là hai; vừa là hai mà lại là một... Hai khối đó phải kết hợp chặt chẽ với nhau. Có khi Mặt trận nói chữ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nói thì không đúng. Có khi cả hai đều nói. Phải đoàn kết chặt chẽ với nhau, cùng bàn bạc với nhau*” (5). Với tinh thần đó, sau khi bàn bạc thống nhất, tùy từng trường hợp cụ thể mà chúng ta đã có những tuyên bố chung của cả hai đoàn, nhưng cũng có những tuyên bố riêng của từng đoàn. Đồng chí Nguyễn Thị Bình, nguyên là Bộ trưởng Ngoại giao, Trưởng đoàn đoàn đàm phán của CPCMLTCHMNVN tại Hội nghị Pari cho biết: “*Trong suốt năm năm tại diễn đàn đàm phán, chúng tôi phối hợp chặt chẽ với đoàn VNDCCH được sự chỉ đạo kịp thời từ trong nước, đã góp phần làm sáng tỏ lập trường chính nghĩa của nhân dân ta*” (6). Hai đoàn ngoại giao của Việt Nam “*cùng chịu sự chỉ đạo chung từ trong nước, nhưng lại là hai đoàn độc lập, giữ sắc thái riêng của mỗi đoàn, luôn có sự phối hợp chặt chẽ giữa hai đoàn. Hàng tuần hai đoàn dựa vào sự chỉ đạo của bên nhà, trao đổi, bàn bạc về nội dung đàm phán, thông báo các cuộc gặp riêng*” (7).

Ở Hội nghị Pari, cuộc đàm phán để giải quyết chiến tranh thông qua hai hình thức là bí mật và công khai.

Ngay từ khi cuộc hội đàm mới mở ra để bàn về chấm dứt không điều kiện việc ném bom và bắn phá miền Bắc thì theo đề nghị của phía Mỹ, Việt Nam và Mỹ đã có các cuộc thương lượng bí mật. Thương lượng bí

mật tại Hội nghị Pari đều cần thiết cho cả hai bên. Mỹ muốn rút khỏi cuộc chiến tranh Việt Nam nhưng là rút trong “danh dự”. Việt Nam cũng không muốn làm “mất mặt” Mỹ, không muốn cuộc thương lượng bị tác động bởi bên ngoài. Tóm lại, cả Việt Nam và Mỹ đều không muốn đem việc của mình ra bàn “giữa chợ”. Tuy nhiên, ngoài ý muốn của Mỹ, các cuộc thương lượng bí mật đã khoét sâu thêm mâu thuẫn giữa Oasinhton và Sài Gòn. Ngụy quyền Sài Gòn cho rằng *“cách thức Hoa Kỳ dẫn dắt các cuộc đàm phán đã làm mất thể diện của Việt Nam Cộng hòa”, “Kitsingơ và Níchxơn đã phạm phải một sai lầm chiến lược khi họ tìm cách kết thúc chiến tranh thông qua những cuộc đàm phán bí mật”* (8). Đây là trận địa ngoại giao với những cuộc đấu trí căng thẳng nhằm thăm dò lập trường của nhau, đấu tranh trên những vấn đề thực chất của giải pháp đi đến một hiệp định phản ánh đúng tương quan lực lượng của cả hai bên.

Diễn biến của Hội nghị Pari cho thấy khi đàm phán chưa đi vào giải pháp thực chất, hai bên mới chỉ đồng ý thương lượng nhưng vẫn còn thăm dò nhau, chưa muốn ngả bài, thì diễn đàn công khai có tác dụng như là xuất phát điểm để tiến công trên mặt trận dư luận. Dư luận thế giới nhìn nhận Hội nghị Pari thông qua diễn đàn công khai. Tại diễn đàn này, phía Việt Nam chủ yếu nêu cao tính chất chính nghĩa và tương lai tất thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, tố cáo âm mưu và hành động mở rộng, tăng cường chiến tranh, vạch rõ thất bại của đế quốc Mỹ. Với việc đưa ra những đề nghị thích hợp nhằm vào mối quan tâm của dư luận thế giới và yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân Mỹ, nhất là ở những thời điểm nhạy cảm như bầu cử tổng thống, bầu cử quốc hội Mỹ, đấu tranh trên diễn đàn công khai thường mở

đầu cho các phong trào phản đối chiến tranh trên thế giới và trong lòng nước Mỹ, tạo ra sức ép buộc chính quyền Mỹ phải xuống thang chiến tranh.

Đối với Việt Nam, điều quan trọng là dù bí mật hay công khai, ta đều giữ thế chủ động tiến công và có sự phối hợp nhịp nhàng, chặt chẽ giữa hai hình thức đấu tranh này. Diễn biến của cuộc đấu tranh ngoại giao tại Hội nghị Pari cho thấy tiến công địch trong các cuộc gặp riêng là nhiệm vụ của đoàn miền Bắc, còn việc “châm ngòi” tiến công địch ở diễn đàn công khai thường là của đoàn miền Nam. Điều này góp phần nâng cao vị trí và uy tín của MTGPDT và CPCMLTCHMNVN. Nếu như trong đàm phán bí mật chưa giải quyết được do phía Mỹ ngoan cố hay lật lọng thì Việt Nam sẽ đưa ra công khai như trường hợp Sáng kiến hoà bình 9 điểm do Chính phủ VNDCCH đưa ra tại cuộc thương lượng bí mật (26-6-1971) được chuyển thành Sáng kiến mới 7 điểm của CPCMLTCHMNVN tại phiên họp công khai (1-7-1971); hay trường hợp ta công bố hiệp định đã thỏa thuận tháng 10-1972 sau khi phía Mỹ lật lọng. Đồng chí Nguyễn Thị Bình cho rằng các cuộc gặp riêng là quyết định nhưng đấu tranh công khai là rất quan trọng. Đó là *“hai mặt của một cuộc đàm phán, có phối hợp và hỗ trợ lẫn nhau cả về nội dung, hình thức, cả về thời gian, không gian và mức độ tiến công đối phương”* (9).

Sức mạnh của đấu tranh ngoại giao tại Hội nghị Pari không chỉ được tạo nên bằng các cuộc tiến công đối phương ở diễn đàn công khai hay bí mật, mà còn được tiếp sức bởi các hoạt động ngoài hội trường. Đó là công tác báo chí, là các chuyến đi thăm, tiếp xúc, tham dự hội nghị, đại hội ... của đại diện hai đoàn Việt Nam theo lời mời của các chính phủ, các tổ chức, đoàn thể xã hội ở

- Công ty Nông nghiệp Chợ Gành, do Castanié và Saissac đại diện, 130 ha ở làng Lý Nhân, tổng Đàm Khánh, huyện Yên Mô.

Năm 1908, có 2 đồn điền được nhượng tạm thời, tổng cộng 597 ha cho:

- Anh em Guillaume, 449 ha ở làng Mai Phương, huyện Gia Viễn.

- Fau Archippe, 148 ha ở làng Quang Sỏi, tổng Quỳnh Lưu, phủ Nho Quan (nhưng do không được khai thác, đồn điền bị thu hồi năm 1912).

Năm 1910, 1 đồn điền, không rõ diện tích, ở làng Đàm Khánh, huyện Yên Mô, được nhượng tạm thời cho Michel, ngụ tại Marseilles. Nhưng bị thu hồi năm 1912.

Năm 1911, 1 đồn điền 100 ha, ở làng Quang Sỏi, tổng Quỳnh Lưu, phủ Nho Quan, được nhượng tạm thời cho Công ty Nông nghiệp Chợ Gành.

Năm 1912, 1 đồn điền 78 ha được nhượng cho Công ty Nông nghiệp Chợ Gành.

Sau năm này, cùng trong tình trạng ngưng trệ chung của việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ, việc nhượng đất, lập đồn điền ở Ninh Bình cũng thôi không được tiếp tục nữa. Phải đến năm 1916, mới có 1 đồn điền 50 ha ở làng Trà Tri, huyện Yên Mô được nhượng cho Lamontange. Đây cũng là đồn điền cuối cùng được cấp nhượng ở Ninh Bình, cho đến hết cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất.

Vậy là, kể từ bắt đầu việc nhượng đất, lập đồn điền, vào cuối thế kỷ XIX, cho đến 1918, Ninh Bình có tổng cộng 36 đồn điền được cấp nhượng cho các cá nhân, liên danh và công ty tư bản, với tổng diện tích 14.270,05 ha. Trong số đó, 1 đồn điền không được biết diện tích, số còn lại 27 là đại đồn điền (những đồn điền có diện tích từ 50 ha trở lên), chiếm 14.037,05 ha, 8 đồn

điền nhỏ, chiếm 233 ha, tức là có 75% số đồn điền và 98,37% diện tích đồn điền thuộc loại lớn. Bình quân diện tích của mỗi đồn điền là 385,68 ha.

Năm 1919, cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của người Pháp mở ra, kéo dài cho đến năm 1930. Vốn đầu tư của tư bản chính quốc đổ vào ào ạt và chuyển hướng - ưu tiên vào việc khai thác các nông sản nhiệt đới mà nhu cầu trên thế giới tăng lên đột ngột, sau chiến tranh, nhất là đầu tư vào cao su và cà phê. Việc nhượng đất, lập đồn điền ở Bắc Kỳ giảm xuống, do các nhà tư bản tập trung sự chú ý và hoạt động vào lập các đồn điền ở phía Nam, nơi có nhiều đất hoang, phù hợp với các loại đang được ưa chuộng trên thị trường. Trong tình hình chung như vậy và cũng do đất "*hoang*", "*đất công*", có thể được nhượng đã tởn tắt tận cùng, công việc này ở Ninh Bình cũng không sôi nổi như trước đây.

Năm 1919, công ty Ellies, Mathée, có trụ sở tại 33 phố Đồng Khánh, Hà Nội, được nhượng tạm thời 1 đồn điền 467 ha tại Đồng Giao, Yên Mô.

Trong thập niên 20, việc nhượng đất theo quy chế nhượng đất chung không còn được tiếp tục ở tỉnh này nữa. Trong các năm 1922, 1924, 1926, 1929, có 4 đồn điền nhỏ được nhượng theo quy chế quản lý đất phủ rừng - để các điền chủ mở rộng đồn điền của mình, tổng cộng 60 ha được cấp cho Lacombe (30 ha, 1929); Lévy 92 đồn điền, 20 ha, 1926); Công ty Nông nghiệp Phúc Lương (10 ha, 1924).

Năm 1929, việc nhượng đất trở lại, nhưng không ồ ạt như trước đây. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, theo quy chế nhượng đất mới, một số người Việt "*có thể lực*" cũng đã tham gia vào việc xin nhượng đất, lập đồn điền và được nhượng những đồn điền lớn.

Năm 1929, Công ty Nông nghiệp Phúc Lương - do Chouquet Edouard làm giám đốc, xin được nhượng 159,98 ha.

Năm 1930, Công ty Nông nghiệp Chợ Gành được nhượng tạm thời dưới hình thức phải trả tiền 1 đồn điền 539,3 ha, ở làng Phú Ốc, tổng Đàm Khánh, huyện Yên Mô.

Năm 1932, De Monpezat, một nhà thực dân nổi tiếng trên nhiều hoạt động ở thuộc địa, Giám đốc Công ty Khai thác thuộc địa Trung Bắc Kỳ, ngụ tại Lục Nam, Bắc Giang, được nhượng 300 ha tại Yên Lạc, Nho Quan. Thế nhưng, do không được khai thác, đồn điền đã bị thu hồi, năm 1937.

Năm 1934, có 5 đồn điền, diện tích tổng cộng 754,79 ha được cấp nhượng tạm thời cho 5 điền chủ người Việt, là các cựu quan chức, thương gia, địa chủ:

- Bùi Xuân An, thương gia ở Ninh Bình, 298,85 ha ở làng Quang Sỏi, tổng Đàm Khánh, huyện Yên Mô. Năm 1942, Bùi Xuân An được nhượng vĩnh viễn đối với 189,43 ha và bị thu hồi đối với 109,42 ha.

- Bùi Đình Bách (Khôi), địa chủ ở làng Lạc Thành, tổng Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, 214,65 ha ở làng Lạc Thành. Năm 1941, Bùi Đình Bách được nhượng vĩnh viễn đối với 128,99 ha và bị thu hồi đối với 85,66 ha.

- Vũ Xuân Công, người làng Lý Nhân, huyện Yên Mô, 101,03 ha. Năm 1937, đồn điền được nhượng vĩnh viễn.

- Nghiêm Xuân Quảng, nguyên Tuần phủ Ninh Bình, 110 ha ở tổng Quỳnh Lưu, Nho Quan (có tài liệu ghi là các làng Vĩnh Khương, Khánh Ninh, Đoài Khê, huyện Yên Mô). Năm 1938, đồn điền được chuyển sang cho Đỗ Đình Đạc và Vũ Đỗ Tân, các sở hữu chủ, ngụ tại Hà Nội.

- Lê Xuân Thu, địa chủ có 20 mẫu ruộng ở làng Hợp Lệ, phủ Kiến Thụy, tỉnh Kiến An, 30,258 ha, ở làng Khánh Ninh, tổng

Đàm Khánh, huyện Yên Mô. Năm 1938, đồn điền được nhượng vĩnh viễn.

Năm 1936, Công ty Nông nghiệp Chợ Gành, do Leroy de Barres, ngụ tại Hà Nội (số 15, phố Bognis Desborde) được nhượng 104 ha ở làng Khánh Ninh, huyện Yên Mô.

Trong các năm 1938, 1939 còn có 2 đồn điền lớn được nhượng tạm thời, theo quy chế đồn điền di dân tập thể, tổng diện tích là 692,46 ha cho 2 điền chủ:

- Nguyễn Đức Chiêu, được nhượng năm 1938, đối với 281,46 ha ở Yên Mô.

- Hội Hồ tương và Trợ cấp xã hội, được nhượng năm 1939, đối với 411 ha ở huyện Nho Quan.

Tổng cộng, từ 1919 đến 1945, Ninh Bình có thêm 17 đồn điền nữa được cấp nhượng cho các điền chủ, với tổng diện tích là 3.376,03 ha. Trong đó, 1 đồn điền không biết diện tích; 4 đồn điền thuộc loại nhỏ, chỉ chiếm 90,258 ha; 12 đồn điền còn lại là những đồn điền lớn, chiếm số diện tích còn lại 3.285,77 ha. Bình quân diện tích mỗi đồn điền là 198,59 ha.

Như vậy, trong giai đoạn Cận đại, Ninh Bình có cả thảy 53 đồn điền được cấp nhượng, tại những vùng đất cao thuộc các huyện Gia Viễn, Yên Mô và Nho Quan, với tổng diện tích là 17.646,08 ha, cho các điền chủ, các liên danh điền chủ và các công ty nông nghiệp, Pháp và Việt.

Sự hình thành của những đồn điền này đã tạo ra một khu vực nông nghiệp mới, với những nét đặc trưng là:

- Đại sở hữu về ruộng đất chiếm ưu thế.

Trong 53 đồn điền trên, ngoài 2 đồn điền không biết diện tích thì chỉ có 12 là thuộc loại nhỏ, (tức là loại dưới 50 ha), chiếm 323,258 ha, số 39 đồn điền còn lại thuộc loại lớn, chiếm 17.322,82 ha. Bình quân mỗi đồn điền là 332,94 ha.

vực và Liên Hợp Quốc, viện trợ kinh tế cho Việt Nam.

Trong ba mươi năm từ sau khi chiến tranh kết thúc tới nay, quan hệ giữa Việt Nam và Australia, mặc dù trải qua những thăng trầm biến động nhưng luôn phát triển theo xu thế đi lên. Thái độ và nhận thức của các đảng phái chính trị Australia về nước ta đã từng tác động đến chính sách của Australia trong quan hệ với Việt Nam ở một số thời điểm; tuy nhiên, cho đến nay đó không còn là yếu tố tác động

quyết định đến tiến trình phát triển quan hệ hai nước. Bối cảnh chính trị quốc tế thay đổi, sự phát triển năng động và hiệu quả của nước ta trong tiến trình cải cách đổi mới, chính sách đối ngoại với phương châm “Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước” đã đưa quan hệ Việt Nam-Australia phát triển lên một tầm cao mới. Quan hệ với Australia cho đến nay đang là một trong những mối quan hệ phát triển thành công nhất của nước ta trong tiến trình đổi mới và hội nhập.

CHÚ THÍCH

(1). Xem thêm: Trịnh Thị Định, “Thái độ của Australia trước tình hình chính trị Đông Dương năm 1954”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 năm 2004.

(2). Australian Department of External Affairs (1965), “Australian Troops in Vietnam”, *Current Notes on International Affairs*, Tập 36 (1965), tr. 263.

(3). Australian Department of External Affairs (1965), “Australian Troops in Vietnam”, *Current Notes ...*, tập 36, 1965, tr. 263.

(4), (5). Xem chi tiết: Edwards Peter (1997), *A Nation at War: Australian Politics, Society and Diplomacy during the Vietnam War 1965-1975*, Allen & unwin, Sydney, Australia, pp. 111-114, 273.

(6). Henry S. Albinski. *Politics and Foreign Policy in Australia: The Impact of Vietnam and Conscription*, Duke University Press, Durham, North Carolina, 1970, tr. 41.

(7). *Parliamentary Debates, House of Representatives*, Tập 45, 1965, tr. 1061.

(8), (9). Alan Renouf, *The Frightened Country*, Melbourne, 1979, tr. 257, 273.

(10). J. A. C Mackie, ‘Australia and South-East Asia’ in Coral Bell (ed.), *Agenda for the Eighties: Context of Australian Choices in Foreign and*

Defence Policy, Australian National University Press, Canberra, 1980, tr. 17.

(11). Whitlam, “Indo-China”, Ministerial Statement of 08-4-1975, *Parliamentary Debates, House of Representatives*, Tập 94, 1975, tr. 1260.

(12). Whitlam, “Partnership in the Pacific after Vietnam”, *Australian Foreign Affairs Records* (46), 1975, tr. 189.

(13), (14), (15). *Parliamentary Debates, House of Representatives*, tr. 2112, 2112, 1261.

(16), (17). Miller (1975), “Problems in Australian Foreign Policy, January to June 1975”, *Australian Journal of Politics and History*, Tập 21 (2), tr. 3, 2175.

(18). Xem: Viviani N (1980), *Australian Government Policy on the Entry of Vietnamese Refugees in 1975*, Trung tâm nghiên cứu quan hệ Australia và châu Á thuộc Đại học Queensland, Australia, Tài liệu nghiên cứu số 1.

(19), (20). *Parliamentary Debates*, tr. 1248, 1280, 1644, 1842; 1429, 1858.

(21). Dẫn theo: Toohey B. & M. Wilkison (1987), *The Book of Leak*, Angus & Robertson Publishers, Australia, tr. 233.

(22). Whitlam (1980), *The Whitlam Government*, Australia, 1980, tr. 25.

VIỆC NHƯỢNG ĐẤT, LẬP ĐỒN ĐIỀN Ở NINH BÌNH

(CUỐI THẾ KỶ XIX - GIỮA THẾ KỶ XX)

TẠ THỊ THÚY*

Mặc dù được xếp vào danh sách các tỉnh đồng bằng châu thổ, Ninh Bình lại là tỉnh có địa hình bán sơn địa, đa dạng, với các loại đất khác nhau, từ bãi bồi ven biển, đến đồng bằng ngập úng, cho đến đất cao trên các vùng đồi núi thấp. Vì điều này, việc nhượng đất, khẩn hoang do người Pháp tiến hành ở Ninh Bình cũng mang những nét riêng, so với một số tỉnh khác - có địa hình đơn giản hơn. Ở đây vừa có việc nhượng và khai thác bãi bồi, vừa có việc nhượng và khai thác những vùng đất cao trong nội địa. Hai công việc dường như không mấy liên quan đến nhau, tạo thành công cuộc khẩn hoang ở Ninh Bình trong giai đoạn Cận đại.

Trong một bài viết trước, đăng trên *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 năm 2000, chúng tôi đã công bố những kết quả nghiên cứu của mình về việc nhượng và khai thác bãi bồi ven biển - một hình thức nhượng đất, khẩn hoang quan trọng về kinh tế, nhạy cảm về xã hội, diễn ra ở tỉnh này, từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày về việc thiết lập các đồn điền, tại những vùng đất còn lại của nó, cũng trong khoảng thời gian ấy nhằm hoàn chỉnh một bức tranh, hay cũng có thể nói là một bản tổng kết về việc

khai thác thuộc địa trong lĩnh vực nông nghiệp của thực dân Pháp ở đây.

*

Cuối thế kỷ XIX, khi mục đích của cuộc chinh phục thuộc địa được đặt ra trước hết là chiếm và khai thác đất đai, thì ở Ninh Bình "đất hoang", "đất công" còn tồn tại trên diện rộng. Cả một dải đất dài, xen kẽ những vùng đồi thấp và những cánh đồng trũng, thuộc các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Yên Mô, nằm ở phía Tây, Tây Bắc tỉnh Ninh Bình, giáp với Thanh Hóa, Hòa Bình, Hà Nam, rất phù hợp với việc trồng các loại cây mới, có giá trị thương mại cao, nhất là cà phê và chăn nuôi đại gia súc trên quy mô lớn, còn chưa được khai thác, đã khiến các nhà thực dân đầu tiên của Bắc Kỳ chú ý. Bên cạnh các đồn chủ nghiêng về việc thiết lập các đồn điền trồng lúa, tốn ít vốn, mau đem lại lợi nhuận, các đồn chủ này đã sớm nhận ra khả năng sinh lợi của vùng đất còn chưa kịp được người "bản xứ" khai khẩn này. Bằng những hình thức khác nhau, từ mua của người "bản xứ" đến xin cấp nhượng không mất tiền và phải trả tiền, theo các quy chế nhượng đất khác nhau, từ "quy chế nhượng đất chung cho các công dân, thần dân và dân bảo hộ Pháp", đến "nhượng đất theo

* TS. Viện Sử học.

quy chế quản lý đất phủ rừng” và “nhượng đại đồn điền di dân tập thể”, các đồn điền chủ này đã lần lượt lập ra các đồn điền trên vùng đất, được nói tới ở trên. Từ một đồn điền được liên danh giữa anh em Guillaume và Louis Borel ở Hà Nam, được thành lập năm 1887, nhiều đồn điền trồng cà phê, nuôi trâu, bò, dê, cừu khác đã nhanh chóng được lập ra trên lãnh thổ các tỉnh Hà Nam, Ninh Bình, Sơn Tây. Từ một vài đồn điền chủ đầu tiên, nhiều đồn điền chủ khác đã đến vùng đất này lập nghiệp. Cả một nhóm các đồn điền chủ chuyên kinh doanh khai thác các đồn điền cà phê, chăn nuôi gia súc, chủ yếu bằng công nhân ăn lương đã hình thành, khác với những đồn điền chủ “chủ nhật” và những đồn điền chủ trồng lúa bằng tá canh khác. Những đồn điền ở Ninh Bình, đã được lập ra, cùng với sự hình thành trung tâm cà phê của Bắc Kỳ, nằm ở phía Tây Nam Hà Nội.

Năm 1894, Daurelle, một thương gia ở Hải Phòng, đã được cấp nhượng tạm thời đồn điền rộng 1.547 ha. Cùng với một đồn điền ở Nam Định 17 ha, được nhượng tạm thời năm 1893. Đồn điền ở Ninh Bình được đồn điền chủ trồng cà phê, bằng nhân công là các “tội đồ” - mà việc sử dụng luôn luôn được chính quyền thuộc địa khuyến khích. Đồn điền này được nhượng vĩnh viễn năm 1905.

Trong giai đoạn tiền khai thác thuộc địa, còn có thêm 2 đồn điền nữa được cấp nhượng tạm thời, vào năm 1896, ở Ninh Bình cho Laffeuille (Pierre) - đồn điền chủ chuyên canh nông, ngụ tại Ninh Bình (179 ha) và cho liên danh Guillaume - 5 nhà thầu khoán ở Hà Nội (35 ha).

Như vậy, cho đến hết giai đoạn tiền khai thác thuộc địa, Ninh Bình có 3 đồn điền, diện tích tổng cộng 1.861 ha, trên đó, được

trồng cà phê, nuôi gia súc bằng công nhân ăn lương.

Giai đoạn hai của việc nhượng đất, khẩn hoang được bắt đầu cùng với cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Bắc Kỳ, từ năm 1897. Từ năm này trở đi, đặc biệt trong những năm cuối thế kỷ XIX, Ninh Bình trải qua một thời kỳ phát triển khá rầm rộ của những đại đồn điền được cấp nhượng cho các cá nhân, liên danh và các công ty Pháp.

Năm 1897, 3 đồn điền, tổng cộng 2.174 ha được nhượng cho:

- Anh em Guillaume, diện tích 340 ha ở làng Vân Lung, tổng Đại Hữu, huyện Gia Viễn, bằng Nghị định ngày 6 tháng 3 (bị thu hồi năm 1904).

- Canhier, diện tích 112 ha, ở các làng Đàm Khánh, Lý Nhân, huyện Yên Mô.

- Metral Marius - ngụ tại Lyon, diện tích 1722 ha, ở làng Phú Vệ, tổng Yên Lại và các làng Yên Trị, Yên Thái, Phúc Lương, tổng Lạng Phong, huyện Phụng Hóa, phủ Nho Quan, bằng Nghị định 1-10.

Năm 1898, có 6 đồn điền, tổng cộng 3.123,55 ha được nhượng cho:

- Nicolas - cai đội, 507 ha, ở các làng Lai Thành, Quán La, Quỳnh Lưu, Phúc Lai, Châu Bạc, tổng Quỳnh Lưu, huyện Phụng Hóa, phủ Nho Quan. Năm 1899, 397 ha bị thu hồi, để nhượng lại cho Bonnal vào 27-11-1900.

- Yvoir (Pierre, Marie) - quân đội nghỉ hưu, ngụ tại Phong Công, Ninh Bình, diện tích 62,55 ha ở các làng Quán Cháo, Quang Sỏi, huyện Phụng Hóa, phủ Nho Quan.

- Polguerre, một đồn điền chủ ở Ninh Bình, 750 ha ở làng Châu Sơn, tổng Tam Động, huyện Phụng Hóa, phủ Nho Quan.

- Liên danh Magnan và Faure, diện tích 4 ha, cùng ở làng Châu Sơn trên.

- Liên danh Kalicher (thương gia ở Hà Nội) và Laffeuille (chuyên nghề nông ở Ninh Bình), diện tích 200 ha ở các làng Phúc Lương, Yên Trì, Ngọc Ung, tổng Lạng Phong, huyện Phụng Hóa, phủ Nho Quan.

- Công ty Nông nghiệp Yên Lại, do Pasquier thành lập, có trụ sở tại Nantes và Bernard đại diện ở Ninh Bình, diện tích 1.600 ha ở các làng Yên Lại, Yên Lão, tổng Văn Luận, huyện Phụng Hóa, phủ Nho Quan (nguyên là 2 đồn điền được nhượng cho Kalicher và Laffeuille năm 1897, bị thu hồi năm 1898)

Sang năm 1899, Ninh Bình có thêm 3 đồn điền nữa được nhượng, tổng cộng 645 ha. Trong 3 đồn điền đó có hai đồn điền của Guyot d'Asnier de Salin, một thương gia ở Pháp, do Moutte Laurentie đại diện ở thuộc địa, tổng diện tích 245 ha ở các làng Diêm Hạ, Yên Đội, huyện Yên Hóa, phủ Nho Quan và một đồn điền 400 ha của Eugene Jung ở làng Châu Sơn, phủ Nho Quan.

Năm 1900 có 7 đồn điền, tổng diện tích 3.721,5 ha được nhượng cho 3 cá nhân và 3 công ty điền chủ:

- Magnan Edouard Louis, điền chủ ở Ninh Bình, được nhượng tạm thời 100 ha và mua của dân xóm Đàm Bông, làng Thực La 300 ha, với giá 100 đồng để làm thành một đồn điền tổng cộng 400 ha.

- Lévy Lucien được nhượng 300 ha (gồm 2 lô: 300 ha và 30 ha) ở làng Khả Lật, huyện Yên Hóa.

- Gendreau, một cha cố ở Hà Nội, được nhượng 2 đồn điền, tổng cộng 48 ha ở huyện Yên Hóa, phủ Nho Quan.

- Công ty Nông nghiệp Yên Lại, do Bernard đại diện, được nhượng tạm thời 521 ha ở các làng Yên Lại, Yên Lao, tổng Văn Luận, huyện Phụng Hóa.

- Công ty khai thác thuộc địa Lyon, có trụ sở tại Lyon, đại diện ở Bắc Kỳ là Chaffanjon Paul và Saint Bonnet, nhân viên là Rebeti, được nhượng cùng lúc 2 đồn điền. Đồn điền thứ nhất, 1.678 ha ở các làng Phú Vệ, Yên Lại, Phúc Lương, Yên Trì, tổng Lạng Phong, huyện Phụng Hóa. Đồn điền thứ hai, diện tích 744,5 ha ở các làng Phúc Lai, Yên Thái, Phú Vệ, phủ Nho Quan.

Bắt đầu từ 1901, việc nhượng đất theo quy chế chung ở Ninh Bình giảm dần, mỗi năm chỉ còn 1 vài đồn điền được thành lập.

Trong năm 1901, 1 đồn điền 220 ha, ở làng Đề Cốc, được nhượng tạm thời cho Magnan.

Năm 1902 chỉ có 1 đồn điền 25 ha ở làng Quang Sỏi, huyện Yên Mô, được nhượng tạm thời cho Yvoir.

Năm 1905, chỉ có 1 đồn điền 26 ha, được thành lập, do Công ty Nông nghiệp Chợ Gành mua được của dân làng.

Năm 1904, có 3 đồn điền, tổng cộng 894 ha được nhượng cho 2 điền chủ. 2 đồn điền được nhượng vĩnh viễn cho Fau, tổng cộng 810 ha. Đồn điền thứ nhất 590 ha ở làng Thạch La, phủ Nho Quan. Đồn điền thứ hai 220 ha ở các làng Đề Cốc, Y Na, tổng Đề Cốc, huyện Yên Hóa, phủ Nho Quan. 1 đồn điền 84 ha ở làng Phúc Lương, tổng Lạng Phong, huyện Phụng Hóa, được nhượng tạm thời cho Laffeuille Pierre.

Năm 1907, 2 đồn điền, diện tích 755 ha, được nhượng tạm thời cho 2 công ty nông nghiệp:

- Công ty Nông nghiệp Yên Lại 625 ha ở Trại Phú Ốc, Yên Lại, huyện Yên Mô.

Bảng 1: Thống kê quá trình thiết lập của các đồn điền ở Ninh Bình trong cả thời kỳ Cận đại, từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX

Năm	Tổng cộng		Đồn điền từ 50 ha trở xuống		Đồn điền từ trên 50 ha trở lên	
	ĐĐ	DT (ha)	ĐĐ	DT (ha)	ĐĐ	DT (ha)
1894	1	1.647.0000	0	0	1	1.647.0000
1896	2	214.0000	1	25.0000	1	179.0000
1897	3	2.174.0000	0	0	3	2.174.0000
1898	6	3.123,5500	1	4.0000	5	3.119,5500
1899	3	645.0000	1	45.0000	2	600.0000
1900	7	3.721.5000	2	48.0000	5	3.673,5000
1901	1	220.0000	0	0	1	220,0000
1902	1	25.0000	1	25,0000	0	0
1904	3	894.0000	0	0	3	894.0000
1905	1	26.0000	1	26,0000	0	0
1907	2	755.0000	0	0	2	755.0000
1908	2	597.0000	0	0	2	597.0000
1910	1	?				
1911	1	100.0000	0	0	1	100.0000
1912	1	78.0000	0	0	1	78,0000
1916	1	50,0000	1	50.0000	0	0
1919	1	467,0000	0	0	1	467.0000
1922	1	?				
1924	1	10.0000	1	10,0000	0	0
1926	1	20.0000	1	20,0000	0	0
1929	2	189,9800	1	30,0000	1	159,9800
1930	1	539,3000	0	0	1	539,3000
1932	1	300.0000	0	0	1	300.0000
1934	6	1.053.2900	1	30,2580	5	1.023.0300
1936	1	104.0000	0	0	1	104.0000
1938	1	281,4600	0	0	1	281,4600
1939	1	411.0000	0	0	1	411.0000
Tổng cộng	53	17.646,0800	12	323,2580	39	17.322,8200

53 đồn điền này thuộc về 23 điền chủ cá nhân, 2 liên danh điền chủ và 6 công ty, tổng cộng là 31 điền chủ. Thế nhưng, trong số đó, chỉ có 4 điền chủ thuộc loại nhỏ, diện tích 158,26 ha, 27 điền chủ thuộc loại lớn, chiếm tuyệt đại đa số diện tích còn lại, như trong *danh sách các điền chủ được nhượng đất "hoang" ở Ninh Bình* ở Bảng 2.

- Những yếu tố của nền sản xuất mang tính chất tư bản chủ nghĩa được du nhập, thể hiện trên hai khía cạnh: Việc sử dụng

công nhân ăn lương và việc sản xuất những sản phẩm có giá trị thương mại cao trên quy mô lớn.

Về khía cạnh thứ nhất, theo thống kê đã được công bố trong các công trình của chúng tôi, trong số 53 đồn điền của Ninh Bình có 28 đồn điền, với tổng diện tích 6.780 ha chuyên sử dụng công nhân ăn lương. 25 đồn điền còn lại được khai thác bằng nhân công hỗn hợp giữa công nhân ăn lương với những hình thức tá canh và quá canh.

Do được thiết lập cạnh những làng trồng lúa, phần nhiều là một vụ, đông dân, nên các điền chủ này không gặp khó khăn trong việc thuê mướn nhân công, cả công nhân thường xuyên và công nhân làm khoán theo ngày, theo tháng, theo vụ, theo năm... Số công nhân lên tới hàng ngàn. Nhiều đồn điền có hàng chục, hàng trăm công nhân.

Năm 1924, Công sứ Ninh Bình báo cáo lên Thống sứ Bắc Kỳ rằng:

"Các đồn điền sử dụng nhân công địa phương. Những người này tới làm việc tại đồn điền trong những lúc nông nhàn" (1).

Trong tất cả các báo cáo của chính quyền, vấn đề nhân công đều được đáp ứng theo nhu cầu.

Năm 1915 (2), anh em Guillaume sử dụng 150 công nhân, trả lương từ 0,20 đến 0,25 đồng/ngày; Công ty Nông nghiệp Chợ Gành dùng 130 công nhân, trả lương ngày 0,20 đồng cho đàn ông và 0,15 đồng cho đàn bà. Trên đồn điền Lévy thường có 150 công nhân làm việc, với mức lương ngày là 0,17 đồng cho đàn ông và 0,125 đồng cho đàn bà.

Sang thập niên 20, lương cho công nhân tăng lên ít nhiều, nhưng chỉ là với đàn ông, đàn bà và trẻ em vẫn được trả theo mức cũ. Công ty Nông nghiệp Chợ Gành trồng cà phê và nuôi 500 con bò, trả lương ngày cho công nhân từ 0,50 đến 0,25 đồng cho đàn ông, 0,15 đến 0,18 đồng cho đàn bà và từ 0,10 đến 0,15 đồng cho trẻ em (3).

Hình thức tá canh được sử dụng kết hợp với hình thức khai thác trực tiếp (tức sử dụng công nhân) làm cơ sở tạo ra nguồn nhân công ăn lương cho đồn điền, mà việc trả lương nhiều khi được thực hiện bằng chính những ruộng trồng lúa, có trên đồn điền. Theo cách ấy, điền chủ chia ruộng thành lô rồi giao cho các gia đình tá điền để

những người này tự trồng cấy và thu hoạch làm của riêng, đổi lại, chính những gia đình ấy phải đảm bảo nhân công thường xuyên cho việc trồng cà phê và nuôi gia súc trên đồn điền. Đây chính là hai hình thức sử dụng nhân công chủ yếu trên các đồn điền ở Bắc Kỳ nói chung. Việc sử dụng nhân công theo phương thức mới là tiêu chí quan trọng nhất chứng tỏ tính chất tư bản trong khu vực nông nghiệp mới này.

Về khía cạnh thứ hai, tức là việc kinh doanh, khai thác trên các đồn điền ở Ninh Bình, như đã nói ở trên, mục đích của phần lớn các điền chủ xin nhượng đất ở Ninh Bình là tiến hành trồng cây công nghiệp và nuôi gia súc để bán.

Trên thực tế, đúng như vậy, Ninh Bình là một trong những tỉnh có nhiều đồn điền chuyên canh cà phê nhất ở Bắc Kỳ. Thống kê trên các đồn điền được thành lập trước năm 1918, Bắc Kỳ có 6 đồn điền dành riêng cho việc trồng cà phê, diện tích 538,6 ha. Trên các đồn điền trồng xen giữa cà phê và những cây trồng khác của tỉnh này lúc đó (15 đồn điền, 4.605,32 ha), cà phê cũng chiếm tuyệt đại đa số diện tích đồn điền (4).

Ngay từ sớm, vùng giáp ranh giữa Hà Nam, Hòa Bình, Ninh Bình đã trở thành trung tâm cà phê của Bắc Kỳ. Ninh Bình có những đồn điền cà phê được bảo dưỡng rất tốt: Đồn điền của anh em Guillaume, Lévy, các Công ty nông nghiệp Chợ Gành, Yên Lại, Phúc Lương, Lyon...

Chẳng hạn: đồn điền Lévy có 50.000 cây cà phê, năm 1902 và 220.000 cây, vào vài năm sau. Công ty Phúc Lương có 80.000 cây, năm 1902. Công ty Nông nghiệp Yên Lại thu 400 tấn hạt, tương đương 50 tấn cà phê hàng hóa, năm 1904. Năm 1906, công ty này đem ra thị trường bán 100 tấn cà phê hàng hóa (5).

Năm 1914, Henry Brenier công bố con số 1.270.000 cây cà phê được trồng trên cả xứ, trong đó Ninh Bình chiếm đến 490.000 gốc, tức 40% (6).

Giai đoạn 1919-1945, Ninh Bình có 3 đồn điền chuyên canh cà phê, diện tích 730 ha. Cùng diện tích được trồng nhiều trên các đồn điền đa canh khác, tổng diện tích cà phê của tỉnh này được ước tính trong khoảng 1.000 ha. Năm 1930, ngay khi cuộc tổng khủng hoảng kinh tế thế giới tác động đến Đông Dương, làm cho việc xuất khẩu của tất cả mọi mặt hàng giảm đi, diện tích cà phê của Ninh Bình vẫn được Yves Henry công bố con số 680 ha, chỉ đứng sau Sơn Tây về phương diện này. Trong những năm sau đó, do hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế ấy, năm 1940, diện tích trồng cà phê ở Ninh Bình rút xuống chỉ còn 340 ha (7). Ngành cà phê bị Chiến tranh thế giới thứ Hai làm cho ngừng trệ hoàn toàn và dường như chỉ được phục hồi từ thập niên 60, do chính sách phát triển nông nghiệp của nhà nước ta.

Sự phát triển của các đồn điền cà phê ở Ninh Bình đã góp vào giá trị thương mại của cà phê toàn xứ, đảm bảo lượng cà phê hàng hóa cần cho một phần thị trường trong nước và một phần quan trọng cà phê xuất khẩu sang thị trường chính quốc. Giống cà phê được trồng nhiều ở Bắc Kỳ là cà phê chè (Arabica), rất được thị trường ưa chuộng. Loại cà phê này đã làm thành thương hiệu "*cà phê Bắc Kỳ*" (café Tonkinois) nổi tiếng một thời, sánh kịp với nhãn hiệu cà phê Moka trên thị trường thế giới, đem lại lợi nhuận cao cho các điền chủ.

Việc sản xuất cà phê kéo theo một cách tự nhiên ngành chăn nuôi đại gia súc có quy mô lớn. Bởi, phân hóa học và máy công cụ chưa được sử dụng một cách phổ biến

lúc bấy giờ. Sự kết hợp giữa trồng cà phê và chăn nuôi trâu, bò gần như là một công thức tự nhiên, trên các đồn điền. Mỗi đồn điền đều dành ra một diện tích tương ứng với số lượng vật nuôi cần có (thường là 1/5 diện tích để trồng cà phê, 4/5 để làm đồng cỏ). Dân gia súc tại khu vực đồn điền ở Ninh Bình có thể tính tới con số hàng ngàn (chủ yếu là bò). Ví dụ: Đồn điền Yvoir dành đến 60 ha làm đồng cỏ nuôi 30 con bò; Công ty Nông nghiệp Yên Lai nuôi 600 con bò, 15 con trâu, 4 con ngựa và các loại khác tổng cộng 1.500 con; Đồn điền Lévy nuôi 137 con bò; công ty Lyon nuôi 300 con cả trâu và bò.

- Tại những vùng có đồn điền đời sống của nông dân cũng có những ảnh hưởng. Đó chính là sự tăng lên của lượng tiền mặt, do việc trả lương bằng tiền cho công nhân, trong lưu thông thương mại. Đó cũng là sự thay đổi trong nếp nghĩ của ít nhất là những nông dân làm việc trên các đồn điền về phương thức sản xuất mới, hiệu quả hơn so với phương thức canh tác truyền thống. Đó cũng còn là sự thay đổi trong thói quen ăn uống, tiêu dùng của một bộ phận người dân trong những vùng ảnh hưởng của đồn điền, chẳng hạn như việc uống cà phê, uống sữa...

Tuy nhiên, sự phát triển của các đồn điền đã làm cho mâu thuẫn xã hội xung quanh vấn đề ruộng đất, xung quanh vấn đề bóc lột nhân công ngày càng trở nên gay gắt ở nông thôn Ninh Bình. Nhất là sau khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời với sự tuyên truyền, giác ngộ cách mạng, công nhân đồn điền đã nhanh chóng trở thành lực lượng cách mạng quan trọng. Nhiều cuộc đấu tranh của họ đã diễn ra, chống lại chủ đồn điền cũng là kẻ thù dân tộc, làm nòng cốt cho phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân trong xã hội thuộc địa ở Ninh Bình.

Bảng 2: Danh sách các điền chủ có đồn điền ở Ninh Bình trong giai đoạn Cận đại (cuối thế kỷ XIX - giữa thế kỷ XX)
(NTT - nhượng tạm thời, NVV - nhượng vĩnh viễn, TH - thu hồi)

Tên điền chủ	Nghề nghiệp, chỗ ở	Số đd	Diện tích (ha)	Hình thức cấp/năm	Tổng diện tích (ha)	Ghi chú
Bùi Xuân An	Thương gia ở Ninh Bình	1	298,8500	NTT 1934	298,8500	NVV 1932
Bùi Đình Bách	Địa chủ làng Lạc Thành, tổng Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan	1	214,6500	NTT 1934	214,6500	NVV 1941 (128,99 ha) và TH (85,66 ha)
Nguyễn Đức Chiêu		1	281,4600	NTT 1938	281,4600	
Vũ Xuân Cường	Làng Lý Nhân, huyện Yên Mô	1	101,0300	NTT 1934	101,0300	NVV 1937
Nghiêm Xuân Quảng	Nguyên Tuấn phủ Ninh Bình	1	110,0000	NTT 1934	110,0000	4-5-1937 Đỗ Đình Đặc và Vũ Đỗ Tân thay thế
Lê Xuân Thu	Địa chủ ở làng Hợp Lệ, Phủ Kiến Thụy, Kiến An	1	30,2580	NTT 1934	30,2580	NVV 1938
Canhier		1	112,0000	NTT 1897	112,0000	
Daurelle	Thương nhân ở Hải Phòng	1	1.647,0000	NTT 1894	1.647,0000	NVV 1905
De Monpezat André	Giám đốc Công ty khai thác thuộc địa Trung Bắc Kỳ	1	300,0000	NTT 1932	300,0000	TH 1937
Fau(Archippe)		3	220,0000 590,0000 148,0000	NTT 1904 NTT 1904 NTT 1908	958,0000	NVV 1904 NVV 1904 TH 1912
Gendreau	Cố đạo ở Hà Nội	2	30,0000 18,0000	NTT 1900 NTT 1900	48,0000	
Guyot d'Asnier de Salin	Thương gia ở Pháp	2	45,0000 200,000	NTT 1899 NTT 1899	245,0000	
Jung	Nhà trồng trọt	2	4,0000 400,000	NTT 1898 NTT 1899	404,0000	
Lacombe	Nhà trồng trọt ở Nho Quan	1	30,0000	NTT 1929	30,0000	
Laffeuille (Pierre)	Nhà trồng trọt ở Ninh Bình	2	179,0000 84,0000	NTT 1896 NTT 1904	263,0000	NVV 1904 NVV 1904
Lamontagne		1	50,0000	NTT 1916	50,0000	
Lévy		3	330,0000 ? 20,0000	NTT 1900 NTT 1922 NTT 1926	350,0000	
Magnan Louis	Nhà trồng trọt ở Ninh Bình	2	400,0000 220,0000	NTT 1900 NTT 1901	620,0000	
Métral Marius	Cư ngụ ở Lyon	1	1.722,0000	NTT 1897	1.722,0000	
Michel	Ngụ tại Marseille	1	KBDT	NTT 1910		
Nicolas (sau chuyển sang Bonnal)	Đội trưởng	1	507,0000	NTT 1898	507,0000	TH 1899, nhượng tạm thời cho Bonnal
Polguère	Điền chủ ở Ninh Bình	1	750,0000	NTT 1898	750,0000	
Yvoir	Nhà trồng trọt ở Ninh Bình	2	25,0000 62,5500	NTT 1902 NTT 1898	87,5500	NVV 1929 NVV 1929
Kalicher và Lafeuille	1 thương gia ở Hà Nội và 1 nhà trồng trọt ở Ninh Bình	1	200,0000	NTT 1898	200,0000	
Guillaume freres	5 thấu khoán ở Hà Nội	3	35,0000 340,0000 449,0000	NTT 1896 NTT 1897 NTT 1908	824,0000	

Công ty khai thác thuộc địa Lyon	Do Chaffanjon đại diện ở Bắc Kỳ	2	1.678,0000 744,5000	NTT 1900 NTT 1900	2.422,5000	NVV 1909 NVV 1909
Công ty Nông nghiệp Chợ Gành	Do Saissac và Leroy de Barres đại diện ở Bắc Kỳ	7	26,0000 130,0000 100,0000 78,0000 539,3000 298,5000 104,0000	M 1905 NTT 1907 NTT 1911 NTT 1912 NTT 1930 NTT 1934 NTT 1936	1.275,8000	TH 1939 NVV 1936 NVV 1943
Công ty Nông nghiệp Yên Lại	Trụ sở ở Nante do Pasquier đại diện	3	1.600,0000 521,0000 625,0000	NTT 1898 NTT 1900 NTT 1907	2.746,0000	
Công ty Nông nghiệp Phúc Lương	Chouquet Edouard giám đốc	2	159,9800 10,0000	NTT 1929 NTT 1924	169,9800	NVV 1932
Công ty Elties và Mathée	33 Đồng Khánh - Hà Nội, vốn 264.000 đồng	1	467,0000	NTT 1919	467,0000	NVV 1923
Hội Hỗ tương và trợ cấp xã hội		1	411,0000	NTT 1939	411,0000	
Tổng cộng		53	17.646,0800		17.646,0800	

(Nguồn: Tạ Thị Thuý: - Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918. Nxb. Thế giới, H, 1996
- Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ 1919-1945. Nxb. Thế giới, H, 2001

CHÚ THÍCH

- (1). Tạ Thị Thuý. Việc nhượng đất khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001, tr. 234.

(2). RST 72588 và 29788.

(3). RST 36554.
- (4). Tạ Thị Thuý. Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918. Nxb. Thế giới, 1996, tr. 290, 291.

(5), (6), (7). Tạ Thị Thuý. Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918. Sdd, tr. 298, 296.

MẬU DỊCH TƠ LỤA CỦA CÔNG TY ĐÔNG ANH HÀ LAN VỚI ĐÀNG NGOÀI 1637-1670

(Tiếp theo và hết)

HOÀNG ANH TUẤN*

4. Giai đoạn suy thoái, 1655-1670

Dấu hiệu suy thoái của nền mậu dịch tơ lụa VOC với Đàng Ngoài bắt đầu xuất hiện từ đầu thập niên 1650, trước khi Công ty quyết định tạm đình chỉ hoạt động xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài sang thị trường Viễn Đông vào năm 1655. Sự suy thoái bộc lộ trước hết ở chỗ khối lượng tơ lụa Đàng Ngoài VOC đưa sang Nhật ngày càng nhỏ đi, cũng như khoảng cách giữa giá mua vào (ở Đàng Ngoài) và giá bán ra ở Nhật Bản ngày càng bị thu hẹp (biểu đồ 2). Trong khi lợi nhuận của tơ lụa Đàng Ngoài ở Nagasaki đang trên đường sa sút, sản phẩm vùng Bengal lại từng bước giành được thị hiếu của người tiêu dùng Nhật Bản. Từ năm 1649, Snoecq - Giám đốc thương điểm Nagasaki - trên cơ sở quan sát lợi nhuận ngày càng khả quan của tơ lụa Bengal hi vọng sản phẩm vùng Nam Á sẽ sớm tìm được chỗ đứng vững chắc ở Nhật, khi chất lượng của loại hàng hóa mới này được nhiều người biết đến (71). Lợi nhuận thu được từ buôn bán tơ lụa Bengal cũng liên tục tăng lên. Năm 1653, lãi ròng của sản phẩm Ấn Độ đứng cao nhất trong số các loại tơ lụa Công ty nhập khẩu vào Nhật: lần lượt là 174 ấ, 135 và 121 ấ% đối

với lụa tấm, *bariga* và *pee*. Số tơ *mongo* - một loại tơ bán thành phẩm của Bengal Công ty gửi sang để chào hàng - thậm chí cho mức lãi 200%. Vì vậy, số tơ lụa Bengal trị giá 150.388 *fl* thu lợi ròng 191.241 *fl* ở Nhật Bản năm nay (72).

Năm 1655, hệ thống quản lý đấu giá tơ lụa ở Nhật có sự thay đổi quan trọng và ngay lập tức tác động đến biểu đồ phân bổ lượng tơ lụa VOC nhập khẩu vào thị trường Viễn Đông. Từ 11/1654 đến 9/1655, 57 thuyền Trung Quốc cập cảng Nagasaki, đem theo 1.401 *picol* tơ và rất nhiều lụa tấm (73). Phường hội buôn tơ ở Nhật cảm thấy không đủ sức mua hết số lượng tơ khổng lồ nói trên nên đã thỉnh cầu chính quyền can thiệp để sau khi biểu giá *pancado* được công bố họ không bị bắt buộc thu mua toàn bộ số hàng tơ lụa Trung Quốc kể trên. Mạc Phủ nhân dịp này quyết định từ nay sẽ huỷ bỏ hệ thống áp giá *pancado* đối với toàn bộ tơ lụa Trung Quốc nhập vào Nhật Bản (74). Việc thay đổi hệ thống *pancado* ở Nhật Bản dấy lên sự quan ngại ở Batavia bởi nếu việc áp giá trên bị bãi bỏ, tơ lụa Trung Quốc nhất định sẽ được bán với giá cao ở thị trường Viễn Đông. Sự quan tâm kể trên của Batavia là điều dễ hiểu bởi

* Th.S. Khoa Lịch sử, Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQGHN.

khả năng nhập khẩu tơ lụa Trung Quốc của Công ty hiện nay rất yếu do sự sa sút của thương điểm Đài Loan. Có một thực tế đang thử thách Công ty hiện nay là cuộc nội chiến ở Trung Quốc không chỉ ngăn chặn việc xuất khẩu hàng hoá từ lục địa sang Đài Loan mà còn tạo điều kiện thuận lợi để thế lực Trịnh Thành Công độc quyền hoạt động hải thương ở vùng duyên hải đông nam Trung Quốc và chi phối hoàn toàn cầu buôn bán trực tiếp từ đại lục sang Nhật. Vì vậy, người hưởng lợi từ hoạt động xuất khẩu tơ lụa Trung Quốc sang vùng Viễn Đông sau khi chế độ pancado bị bãi bỏ tất nhiên là thế lực họ Trịnh chứ không phải VOC. Vào thời điểm đó, mức lợi nhuận của tơ lụa Đài Ngoài ở Nhật Bản cũng ngày càng giảm mạnh. Trong hoàn cảnh khó khăn trên, tơ lụa Bengal trở thành đáp án để Công ty giải bài toán tơ lụa vùng Viễn Đông. Sau khi thu được lợi nhuận cao trong năm 1653, sản phẩm tơ lụa Bengal tiếp tục thành công trong cuộc đua giành thị phần ở thị trường Nhật Bản: đạt mức lãi trung bình 101% năm 1656 (75). Tại Nhật, hàng Bengal ngày càng được ưa chuộng. Năm 1661, trong công văn gửi về Batavia, nhân viên thương điểm Nagasaki thông báo rằng vì nhu cầu tơ lụa Bengal ở thị trường đảo quốc ngày càng cao, họ sẵn sàng nhận tất cả số tơ lụa Bengal mà Công ty có thể cung cấp (76). Vì thế, trong giai đoạn 1656-1672, số lượng tơ lụa Bengal nhập vào Nagasaki tăng đều đặn, chiếm 4/5 tổng số tơ lụa Công ty nhập khẩu vào Nhật (77).

Thành công của tơ lụa Nam Á ở thị trường Viễn Đông đồng nghĩa với việc tơ lụa Đài Ngoài mất dần vị trí ở đó, và cơ bản bị lật đổ hoàn toàn sau năm 1670. Nếu việc sản phẩm vùng Bengal chiếm lĩnh thị trường Nhật Bản là nguyên nhân chính, sự bất ổn về chính trị và kinh tế của Đài Ngoài là xung lực khiến nền mậu dịch tơ

lụa của VOC với Đài Ngoài nhanh chóng tàn lụi. Đợt hành binh lần thứ năm của chính quyền Lê - Trịnh dẫn đến trận chiến giằng co suốt 6 năm (1655-1660) không chỉ hút hết phần lớn nhân lực vào chiến tranh mà còn tàn phá nặng nề nền kinh tế Đài Ngoài nói chung và ngành dệt nói riêng (78). Vì thế, số lượng tơ lụa thương điểm Kẻ Chợ đưa sang Nhật Bản thường không ổn định, phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn cung thất thường của thị trường Đài Ngoài. Ví dụ, năm 1657, thương điểm Kẻ Chợ chỉ dùng hết 93.606 *fl* trong tổng số vốn 300.000 *fl* Batavia đầu tư để mua tơ lụa cho Nhật Bản. Chán nản vì sự khan hiếm hàng hóa, Công ty lại tạm đình chỉ việc xuất khẩu tơ lụa Đài Ngoài sang Nhật vào năm 1658. Từ năm 1659 đến 1662 - năm Đài Loan bị mất về tay Trịnh Thành Công - trị giá tơ lụa Đài Ngoài xuất sang Nhật Bản dao động trong khoảng 180.000 *fl*. Tuy nhiên, mức lợi nhuận lại quá nhỏ: chỉ đạt trung bình 25% năm 1659, trong khi sản phẩm vùng Bengal thu được mức lãi trung bình 110% trong năm 1658 và thậm chí đạt đến 192% trong năm 1671 (79). Không còn nghi ngờ gì nữa, sự chiếm lĩnh thị trường Viễn Đông của tơ lụa Bengal từ giữa thập niên 1650 là đòn quyết định đánh bật tơ lụa Đài Ngoài ra khỏi thị trường quan trọng Nhật Bản và chấm dứt một thập kỷ rưỡi buôn bán tơ lụa hưng thịnh của VOC với Đài Ngoài.

Việc Đài Loan bị mất vào tay Trịnh Thành Công năm 1662 đã làm đảo lộn hệ thống buôn bán của Công ty ở khu vực Đông Á - vốn đã đi vào quỹ đạo ổn định trong khoảng một nửa thế kỷ qua. Trong các năm 1662-1664, Công ty quyết tâm liên minh quân sự với triều đình Mãn Thanh nhằm phục thù họ Trịnh ở Đài Loan, đồng thời mở rộng cơ hội tìm kiếm quan hệ ngoại

giao và buôn bán với Trung Quốc lục địa. Do các cuộc liên minh quân sự không dẫn đến kết quả cuối cùng là việc chinh phục Đài Loan, một số đặc quyền triều đình Mãn Thanh ban cho Công ty trong việc buôn bán với vùng đông nam Trung Quốc cũng lần lượt bị bãi bỏ (80). Cùng với rối loạn ở miền nam Trung Quốc, hoạt động buôn bán ở Đàng Ngoài cũng sa sút từ cuối thập niên 1650 do hoạt động xuất - nhập khẩu hàng hoá qua biên giới Việt - Trung gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là việc xuất khẩu khẩu vàng và xạ hương Trung Quốc - hai sản phẩm quan trọng Công ty cần thu mua để xuất khẩu về Hà Lan và Coromandel (Ấn Độ) - sang Đàng Ngoài. Trước tình hình đó, Batavia yêu cầu thương điểm Đàng Ngoài tổ chức thám hiểm vùng biển phía bắc Vịnh Bắc Bộ nhằm tìm kiếm khả năng thiết lập một thương điểm trên biên giới Đàng Ngoài - Trung Quốc để buôn bán trực tiếp với người Hoa (81). Năm 1662, được phép của triều đình Đàng Ngoài, người Hà Lan tiến hành tổ chức thám hiểm. Chuyến đi từ Kẻ Chợ qua Hải Phòng và dọc biển lên phía nam Trung Quốc không thu được kết quả như mong đợi do nội loạn ở miền nam Trung Quốc. Mặt khác, chính quyền Đàng Ngoài - cảnh giác với sự rối loạn chính trị của nước láng giềng phương Bắc - tỏ ý khó chịu với ý đồ sử dụng Đàng Ngoài làm bàn đạp để thâm nhập thị trường Trung Quốc của Công ty nên liên tục trì hoãn việc cấp phép buôn bán với vùng biên giới Đông Bắc (82). Do đó, Batavia đành từ bỏ kế hoạch thâm nhập Trung Quốc từ Đàng Ngoài và quay sang nâng cấp thương điểm Kẻ Chợ thành thương điểm thường trực, tăng số nhân viên thường trú cũng như vốn đầu tư để đẩy mạnh hoạt động nhập khẩu tơ lụa cho Nhật Bản, xạ hương và tơ lụa cho Hà Lan và vàng cho Coromandel (83).

Trong giai đoạn 1664-1668, trị giá hàng hoá thương điểm Đàng Ngoài chuyên chở sang Nhật hàng năm luôn đứng ở mức khá cao: 250.000-300.000 *fl* (năm 1669 lên đến 432.000 *fl*) (84). Sự nhảy vọt này bắt nguồn từ hai nguyên do chính: 1) Đàng Ngoài trở thành thương điểm thường trực và 2) cuộc chiến tranh Anh - Hà Lan (1665-1667) nổ ra ở châu Âu. Do tình trạng chiến tranh, tàu của Công ty không thể về châu Âu nên tơ lụa Đàng Ngoài mua về Hà Lan cũng bị ách lại. Nhân viên của thương điểm Kẻ Chợ lo ngại rằng nếu Công ty ngừng việc nhập khẩu tơ lụa, dân Đàng Ngoài sẽ phá dâu trồng lúa - một kết cục tại hại cho Công ty bởi một khi chiến tranh ở châu Âu kết thúc, Công ty sẽ không còn mua được tơ lụa Đàng Ngoài để đưa về Hà Lan. Do vậy, thương điểm Đàng Ngoài buộc phải tiếp tục thu mua tơ và chuyển toàn bộ sang thị trường Nhật Bản. Tuy nhiên, tỉ lệ nghịch với số lượng lớn tơ lụa Đàng Ngoài đưa vào Nagasaki trong những năm này, tỉ lệ lợi nhuận luôn đứng ở mức rất thấp. Chẳng hạn, số hàng của Đàng Ngoài năm 1664 trị giá 387.135 *fl* – chiếm 1/4 tổng giá trị nhập khẩu của VOC vào Nhật năm nay - chỉ đạt mức lãi chưa đến 19%. Do lời lãi thấp, Batavia đành huỷ bỏ luôn kế hoạch gửi chuyên viên tơ lụa sang Kẻ Chợ để cố vấn cho thương điểm Đàng Ngoài (85). Năm sau, số hàng trị giá 337.779 *fl* tiếp tục ế ẩm, lợi nhuận chỉ đạt 20% (86). Trong hai năm 1666 và 1667 lợi nhuận từ tơ lụa Đàng Ngoài đột nhiên tăng vọt; hai chuyến hàng trị giá 250.876 và 290.000 *fl* đều đạt mức lãi 101 và 112% (87). Được khích lệ bởi kết quả tốt đẹp trong hai năm liên tiếp, hàng hóa Đàng Ngoài gửi sang Nhật năm 1668 tăng lên 322.000 *fl*. Tuy nhiên, lợi nhuận lại suy giảm đáng thất vọng: chỉ còn 80%. Năm 1670, tàu *Hoogcapel* bị đắm trên đường đi Nhật Bản. Lấy lý do hạn chế rủi

ro trên biển, Batavia quyết định chấm dứt cầu buôn bán trực tiếp Đàng Ngoài - Nhật Bản bởi thương điểm Kẻ Chợ thường không thể cho tàu xuất bến đi Nhật trước tháng 7 hoặc tháng 8 - thời gian có nhiều bão ở ngoài khơi vùng biển giữa Đài Loan và Nhật. Sự thật tuy nhiên không chỉ đơn giản là vậy. Thông qua việc đình chỉ tuyến buôn bán trực tiếp này, Batavia hi vọng chấm tình trạng buôn bán riêng của nhân viên giữa hai thương điểm. Từ nay về sau, thương điểm Kẻ Chợ phải chuyển toàn bộ hàng hoá mua ở Đàng Ngoài về Batavia trước khi chúng được phân bổ đi tiêu thụ tại các thị trường khu vực và châu Âu (88).

Từ sau vụ đắm tàu *Hoogcapel* đến năm 1673, VOC tạm ngừng xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật Bản vì lý do lời lãi ít. Năm 1677, số tơ lụa Đàng Ngoài trị giá 286.000 *fl* lại được đưa sang Nagasaki nhưng lợi nhuận vẫn quá thấp: tơ sống chỉ thu lời 16% và lụa 40% (89). Từ năm này đến khi Công ty chấm dứt quan hệ buôn bán với Đàng Ngoài (1700), số lượng tơ lụa

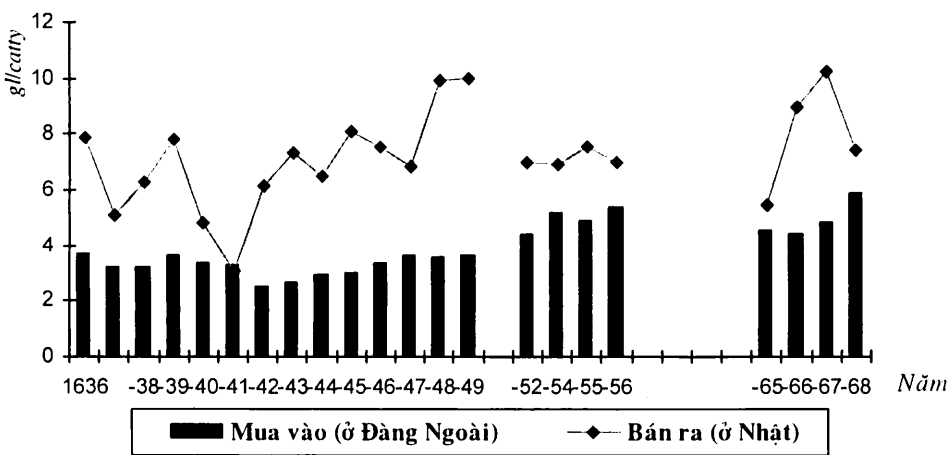
xuất sang Nhật rất nhỏ và thất thường; lợi nhuận cũng dao động trong khoảng 25 và 16% (90). Như một hệ quả, phần lớn tơ lụa (và xạ hương) nhập từ Kẻ Chợ được đưa về bán ở thị trường châu Âu trong khi vàng Trung Quốc thu mua ở Đàng Ngoài được đưa sang tiêu thụ ở Coromandel.

5. Kết luận

Sự thiếu hụt tư liệu của một số năm đưa đến vài điểm trống trong bức tranh toàn cảnh về tổng số vốn đầu tư và lợi nhuận từ hoạt động buôn bán tơ lụa của Công ty với Đàng Ngoài. Tuy nhiên, số ít năm kể trên vẫn có thể được suy luận một cách tương đối từ những nguồn tư liệu liên quan; việc tính toán chi tiết các khoản đầu tư và lợi nhuận có thể thực hiện được cho phần lớn thời gian (phụ lục 1). Và như đã đề cập trong phần trước, bên cạnh việc phân tích tư liệu gốc, bài viết đồng thời sử dụng những số liệu thống kê đã được tính toán trong một vài công trình thực hiện trước đây (91).

Giai đoạn thử nghiệm (1637-1640) không thu được lợi nhuận cao mặc dù vốn

Biểu đồ 2: Giá mua vào và bán ra của tơ Đàng Ngoài

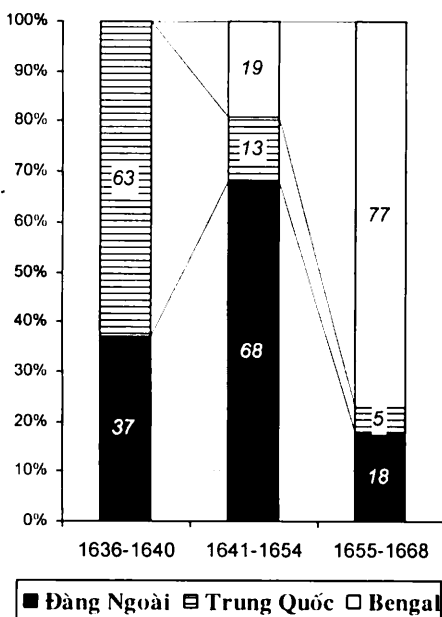


đầu tư vào tơ lụa Đàng Ngoài rất lớn. Trong 4 năm đầu tiên, khoảng 1.100.000 *l* (chủ yếu là bạc nén) đã được Công ty đưa vào Đàng Ngoài dùng để thu mua tơ lụa cho Nhật Bản. Mặc dù vậy, tỉ lệ lợi nhuận chỉ đạt mức trung bình 30%. Nguyên do chính là do tơ lụa Trung Quốc chiếm tới 63% trong tổng số tơ lụa VOC nhập khẩu vào Nhật Bản; sản lượng tơ lụa Đàng Ngoài do vậy chỉ chiếm 37% (biểu đồ 3). Biểu đồ phân bổ lợi nhuận Công ty thu được thông qua việc bán tơ lụa ở Nhật Bản vì thế cũng tương ứng: 70% từ tơ lụa Trung Quốc và 30% còn lại từ tơ lụa Đàng Ngoài (biểu đồ 4). Dấu hiệu báo trước sự hưng thịnh của nền mậu dịch tơ lụa của Công ty với Đàng Ngoài xuất hiện cùng lúc với việc tỉ lệ lợi nhuận thu được ở thị trường Viễn Đông đều đặn tăng lên. Điều này có thể được quan sát từ sự chênh lệch ngày càng lớn giữa giá mua vào (ở Đàng Ngoài) và giá bán ra (tại

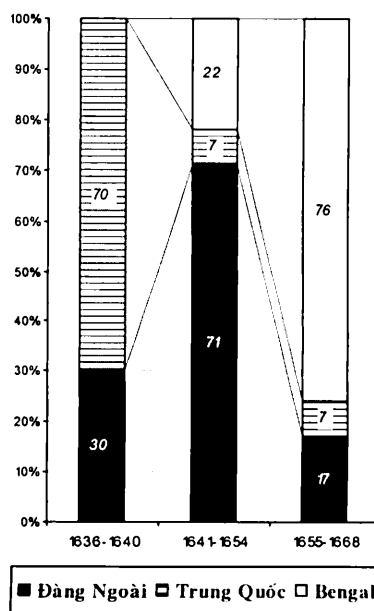
Nhật Bản) (biểu đồ 2). Đối với tơ lụa Trung Quốc, do Công ty phải mua qua trung gian Đài Loan nên giá nhập vào thường rất cao, trong khi tơ lụa Đàng Ngoài được mua tận gốc ở Kẻ Chợ có giá thấp hơn gấp nhiều lần. Đây là lý do chính làm nên sự khác biệt về mức lợi nhuận giữa hai loại sản phẩm. Trong 3 năm đầu của giai đoạn thứ hai (1641-1643), trong khi lợi nhuận của tơ lụa Trung Quốc được thương điểm Nagasaki ghi nhận là 45, 56 và 67%, sản phẩm Đàng Ngoài ghi nhận là 45, 56 và 67%, sản phẩm Đàng Ngoài đều đặn tăng dần từ 56 lên 95 và 114%.

Giai đoạn thứ hai (1641-1654) chứng kiến sự thành công ngoạn mục của nền mậu dịch tơ lụa của VOC với Đàng Ngoài trên cả hai bình diện: vốn đầu tư và lợi nhuận. Do những khoản lợi nhuận hấp dẫn, vốn đầu tư vào tơ lụa Đàng Ngoài luôn

Biểu đồ 3: Tơ VOC nhập khẩu vào Nhật Bản, 1636-1668



Biểu đồ 4: Phân bổ lợi nhuận từ tơ lụa của VOC ở Nhật Bản, 1636-1668



đứng ở mức cao. Trong thời kỳ 14 năm hưng thịnh, trong tổng số 12,8 triệu *fl* hàng hoá VOC nhập khẩu vào Nhật, khoảng 7 triệu *fl* (54%) là sản phẩm tơ lụa. Trong số 7 triệu *fl* nói trên, trị giá tơ lụa thương điểm Kê Chợ đưa sang Nhật chiếm khoảng 1/2, tức là khoảng 3,5 triệu *fl* đã được đầu tư vào sản phẩm tơ lụa Đàng Ngoài. Bên cạnh đó, sự khác biệt khá cao giữa giá mua và giá bán đưa đến khung lợi nhuận cao. Ở Đàng Ngoài, giá mua tơ dao động ổn định trong khoảng 3,5 *fl/catty*, trong khi giá bán trung bình ở Nhật Bản đạt ngưỡng 8 *fl/catty* (phụ lục 3). Sự ổn định trong giá mua và bán của tơ lụa Đàng Ngoài giai đoạn 1641-1654 đưa đến mức lợi nhuận trung bình 130% cho suốt 14 năm; cao hơn nhiều so với lợi nhuận thu được từ tơ lụa Bengal (105%) và tơ lụa Trung Quốc (37%). Lợi nhuận cao từ mậu dịch tơ lụa với Đàng Ngoài càng có ý nghĩa hơn khi số lãi ròng hàng năm của thương điểm Nagasaki đang trên đường sa sút: mức lãi trung bình 1-1,2 triệu *fl*/năm trong giai đoạn 1635-1639 đã tụt xuống mức 0,5 triệu *fl*/năm vào năm 1642 và dao động trong khoảng 0,38-0,95 triệu *fl*/năm trong suốt thời kỳ 1649-1654. Ví dụ, năm 1649, giá nhập vào trung bình của tơ Đàng Ngoài là 3,64 *fl*, bán ra ở Nhật Bản là 9,97 *fl*, tạo nên mức lãi 174%. Như vậy, số tơ Đàng Ngoài đưa sang Nhật Bản năm nay trị giá 299.000 *fl* thu lãi ít nhất là 363.660 *fl*, đóng góp 51% vào tổng số lợi nhuận 709.000 *fl* mà thương điểm Nagasaki báo cáo về Batavia năm đó. Trong toàn bộ thời kỳ 1641-1654, mậu dịch tơ lụa của VOC ở Đàng Ngoài đóng góp 71% vào số lãi từ buôn bán tơ lụa của Công ty ở Nhật và khoảng 1/3 tiền lời thương điểm Nagasaki đưa về Batavia (92).

Ở thời kỳ thứ 3 (1655-1670), mức lợi nhuận thấp ở Nhật Bản dẫn đến sự tụt

giảm đáng kể về vốn đầu tư của VOC vào tơ lụa Đàng Ngoài. Ngân sách dành cho việc xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật thường không ổn định, phụ thuộc trước hết vào nhu cầu thất thường của thị trường vùng Viễn Đông, sau đó là nguồn cung cũng không mấy ổn định từ Đàng Ngoài. Trong khi tơ lụa Bengal từng bước chiếm lĩnh thị trường và thu lợi nhuận cao, từ đầu thập niên 1650 tơ lụa Đàng Ngoài ngày càng đánh mất vị trí của mình. Mất mùa thường xuyên và sự mất giá của tiền đồng bản địa (*cassies*) làm cho bạc nén Công ty đưa vào Đàng Ngoài bị giảm giá trị rất mạnh (93). Giá tơ lụa ở Đàng Ngoài vì thế cũng tăng trung bình 20%. Giá nhập khẩu tơ Đàng Ngoài trong giai đoạn 1637-1649 dao động từ 2,54 đến 3,64 *fl/catty* đã lên đến 4,43-5,84 *fl/catty* trong các năm 1665-1668, tăng khoảng 66%. Trong khi đó, giá bán của tơ lụa Đàng Ngoài ở Nhật Bản lại liên tục giảm, đưa đến sự sụt giảm về lợi nhuận. Ví dụ, trong các năm 1652, 1654 và 1656 mức lãi của tơ lụa Đàng Ngoài ở Nhật giảm liên tục xuống 58, 34 và 29%. Trong các năm 1665-1669, cán cân xuất khẩu của tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật Bản hồi phục, giá trị hàng hóa luôn xoay quanh mức 300.000 *fl*. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng kim ngạch nhập khẩu tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật là do Batavia chủ trương giới hạn số lượng tơ lụa Bengal nhập khẩu vào Nagasaki xuống dưới mức 170.000 *pond* (khoảng 1.400 *picol*) nhằm giữ giá bán và mức lợi nhuận của Công ty ở thị trường Viễn Đông (94). Trái với số vốn đầu tư đáng kể, mức lợi nhuận của tơ lụa Đàng Ngoài vẫn không hề được cải thiện. Ví dụ, số hàng trị giá 369.000 *fl* năm 1668 chỉ thu lãi 26%. Thất vọng về lợi nhuận quá nhỏ mà tơ lụa Đàng Ngoài thu được ở Nhật trong khi hoạt động buôn bán riêng của nhân viên giữa hai nơi ngày càng tăng,

Batavia huỷ bỏ tuyến buôn bán trực tiếp Kẽ Chợ - Nagasaki và tạm ngừng xuất khẩu tơ lụa Đàng Ngoài sang Nhật trong vài năm sau đó (95). Trong hai thập kỷ cuối của thế kỷ XVII, số lượng tơ lụa Đàng Ngoài xuất sang Nhật rất nhỏ, hiếm khi vượt quá 20.000 *fl*/năm. Lợi nhuận từ tơ lụa Đàng Ngoài vì thế cũng không đáng kể. Tiếp tục nuôi hi vọng về khả năng thâm nhập thị trường Trung Quốc lục địa và không muốn để mất hoàn toàn vị trí của Công ty ở khu vực bắc biển Đông, VOC

quyết tâm duy trì thương điểm Kẽ Chợ dù lợi nhuận thu được ngày càng kém đi. Từ thời điểm này đến khi VOC chấm dứt quan hệ với Kẽ Chợ (1700), ngoại trừ sản phẩm gốm sứ Đàng Ngoài được Công ty xuất khẩu sang thị trường liên đảo Đông Nam Á khá thành công trong thập hai niên 1660 và 1670 (96), những hàng hóa còn lại như tơ lụa, xạ hương và quế được Công ty đưa về tiêu thụ chủ yếu tại thị trường nội địa Hà Lan.

Phụ lục 1: Tàu VOC đến Đàng Ngoài, 1637-1670

Năm / Tháng		Tên tàu	Đến từ	Vốn (fl)
1637	3	<i>Grol</i>	Nhật Bản	188.166
1638	1	<i>Zandvoord</i>	Nhật Bản	298.609
	2	<i>Waterlooze Verve</i>	Đài Loan	-
	8	<i>Wijdenes</i>	Đàng Trong	-
	12	<i>Rijp</i>	Nhật Bản	382.458
1639	6	<i>Lis; Waterlooze.</i>	Batavia	-
1640	2	<i>Lis; Engel</i>	Đài Loan	439.861
	7	<i>Rijp</i>	Batavia	-
1641	-	<i>Meerman;</i>	Đài Loan	-
	5	<i>Meerman; Klein Rotterdam.</i>	Batavia	202.703
1642	1	<i>Kievit; Brack; Kelang</i>	Đài Loan	-
	6	<i>Kievit; Wakende Booi; Meerman; Zeeuwsche Nachtegael; Brack.</i>	Batavia	123.102
	12	<i>Meerman</i>	Nhật Bản	174.427
1643	1	<i>Kievit; Warkende Booi; Zeeuwsche Nachtegael; Wijdenes; Zandvoord.</i>	Đài Loan	-
	4	<i>Lillo</i>	Batavia	-
	7	<i>Waterhond; Vos</i>	Batavia	
	12	<i>Jonge Zaaier</i>	Đài Loan	299.835
1644	2	<i>Leeuwarden</i>	Đài Loan	-
	12	<i>Zwarte Beer; Bresken</i>	Đài Loan	397.590
1645	6	<i>Florin Gans</i>	Batavia	-
1646	7	<i>Zwarte Beer; Hillegaerbergh</i>	Đài Loan	454.606

1647	1	Zwarte Beer	Đài Loan	352.544
1648	1	Kampen; Witte Valk	Đài Loan	377.637
1649	1	Kampen; Witte Valk	Đài Loan	457.928
	12	Zwarte Beer; Maasland	Đài Loan	334.105
1650	-	-	-	-
1651	3	Witte Valk; Kampen	Đài Loan	362.188
	7.	2 tàu khác của VOC đến	Batavia	10.639
1652	1	Witte Valk; Taiwan	Đài Loan	518.538
	6	Katwijk; Bruinvisch	Batavia	33.798
1653	5	Kampen	Batavia	-
1654	1	Witte Valk	Đài Loan	149.750
1655	7	Vleermin	Batavia	25.773
1656	5	?	Batavia	184.215
1657	5	Wakende Booi	Batavia	62.451
		Coukerken	Batavia	213.626
1658	-	-	-	-
1659	Hè	Zeeridder; Spreeuw	Batavia	-
1660	8	Roodde Hert	Batavia	64.773
1661	7	Roodde Hert	Batavia	155.000
		Meliskerken	Batavia	-
1662	11è	Klaverskerke; Bunschoten; Roodde Vos	Batavia	405.686
1663	5-6	Bunschoten; Hooflanden; Zeeridder	Batavia	394.270
1664	6	Zeeridder; Elburg; Bunschoten	Batavia	347.989
	12	Elburg	Nhật Bản	362.528
1665	7	Zeeridder; Buiksloot	Batavia	-
1666	6-8	Hilversum; Zwarte Leeuw	Batavia	82.000
1667	7	Witte Leeuw; Buiksloot	Batavia	-
1668	-	Overveen	Nhật Bản	-
	-	Zuilen	-	-
1669	-	Overveen	-	
1670	7	Hoogcapel; Pitoor	Batavia	143.165

Phụ lục 2: Tơ VOC nhập khẩu vào Nhật Bản, 1635-1697 (x 1.000 florin)

Năm	Tổng	Tơ lụa	Tơ lụa từ Đàng Ngoài		Tơ Đàng Ngoài		Tàu VOC đến Nhật	
			Tổng	Tơ sống	Từ Đài Loan/	/Batavia	Tổng	Từ Đàng Ngoài
	nhập khẩu							

1635	1.009	713	0	0	0		8	0
1636	1.593	1.116	0	0	80		9	0
1637	2.647	1.420	177	168	21		12	1
1638	3.625	2.219	167	155	1		11	1
1639	3.471	1.687	0	55	55		11	0
1640	6.286	3.457	622	492	0		12	3
1641	1.067	470	178	164	1		5	1
1642	737	423	87	72	2		6	1
1643	774	451	118	101	0		6	1
1644	1.377	525	234	190	1		6	1
1645	1.432	939	297	243	0		9	2
1646	901	459	307	222	1		10	3
1647	789	400	287	214	9		8	1
1648	649	431	327	187	0		4	1
1649	578	277	209	201	3		6	1
1650	916	579	299	257	0		6	1
1651	974	584	362	280	12		8	2
1652	1.031	521	362	295	0		9	2
1653	917	626	310	261	0		5	1
1654	707	395	159	150	0		8	2
1655	683	323	0	0	0		8	1
1656	1.412	867	225	223	0		7	1
1657	1.061	611	90	79	0		8	1
1658	1.084	571	0	0	0		10	0
1659	1.138	710	183	183	0		8	1
1660	994	626	0	0	0		5	0
1661	1236	896	174	174	33		8	1
1662	1583	1.083	144	143	6		10	1
-	-	-	-	-	-		-	-
1665	1.756	1.174	231	228	0		12	2
1666	1.010	551	208	205	-		-	-
1667	1.346	750	299	235	59		8	1
1668	2.017	1.409	432	369	-		9	1
1669	1.409	998	322	322	-		3	1
1670	1.437	860	0	0	0		7	0
1671	1.102	501	0	0	3		7	0
1672	1.739	1.065	0	0	0		-	0
1673	1.478	997	0	0	0		-	0
-	-	-	-	-	-		-	-
1677	1.010	729	0	0	268	(236)	-	0
-	-	-	-	-	-		-	-
1679	818	500	0	0	148	(138)	5	0
-	-	-	-	-	-		-	-
1686	575	80	0	0	52	(33)	4	0
1687	355	12	0	0	0	(0)	3	0
1688	576	173	0	0	22	(9)	4	0
1689	488	70	0	0	24	(24)	-	0
1690	572	157	0	0	26	(5)	3	0
1691	555	144	0	0	3	(3)	4	0

1692	613	270	0	0	0	(6)	6	0
1693	735	204	0	0	20	(20)	7	0
1694	450	237	0	0	0	(0)	5	0
1695	730	177	0	0	0	(0)	5	0
1696	473	208	0	0	11	(0)	4	0
1697	891	210	0	0	16	(16)	7	0

Phụ lục 3: Giá tơ VOC mua vào và bán ra (ở Nhật Bản), 1636-1668 (florin/catty)

Năm	Tơ Đàng Ngoài		Tơ Trung Quốc		Tơ Bengal	
	Mua vào	Bán ra	Mua vào	Bán ra	Mua vào	Bán ra
1636	3,71	7,88	4,89	9,83	-	-
1637	3,24	5,08	4,94	7,18	-	-
1638	3,20	6,25	5,20	8,12	-	-
1639	3,63	7,79	4,99	8,35	-	-
1640	3,35	4,83	-	-	-	-
1641	3,25	3,09	4,80	5,83	-	-
1642	2,54	6,14	4,87	8,83	-	-
1643	2,62	7,32	4,81	7,83	-	-
1644	2,95	6,47	5,69	9,26	4,08	8,08
1645	3,02	8,12	5,97	8,07	-	-
1646	3,33	7,51	8,15	7,64	-	-
1647	3,60	6,84	5,28	7,76	4,11	7,04
1648	3,58	9,90	-	8,82	4,18	8,32
1649	3,64	9,97	12,67	14,95	4,11	12,06
1650	-	-	11,02	11,02	3,97	6,47
-						
1652	4,39	6,95	9,49	9,49	2,84	6,44
-						
1654	5,15	6,92	8,68	10,43	3,94	8,80
1655	4,85	7,56	-	-	3,81	7,87
1656	5,39	6,96	-	-	4,44	7,20
1657	-	-	-	-	4,61	6,53
1658	-	-	-	-	3,95	8,30
-						
1660	-	-	-	-	4,31	7,27
-	-	-	-	-		
1665	4,51	5,46	5,90	10,20	4,14	4,99
1666	4,43	8,94	-	-	2,78	6,81
1667	4,78	1,016	-	-	3,75	8,39
1668	5,84	7,41	-	-	3,95	6,57

Nguồn: Klein (1986); GM II&III; DRB vol. 1-19; Buch (1936-7); Souza (1986); Nagazumi Yoko (1992).

CHÚ THÍCH

- (71). NFJ 62, 2 October 1649.
- (72), (73), (75). GM II, p. 618; GM III, p. 67, 68.
- (74), (76), (77). Om Prakash, *The Dutch East India Company and the Economy of Bengal 1630-1720*, Princeton University Press, 1985, p. 124, 125.
- (78). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, T.2, Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 263-191; NA. VOC 1236, fol. 107-126. Ghi nhận về sự khốc liệt của đợt hành binh lần thứ năm của Đàng Ngoài, người Hà Lan ở Kẻ Chợ ước tính rằng trong năm 1660, khoảng 1/5 dân số Đàng Ngoài bị trưng binh đợt ngặt để tham gia chiến đấu ở mặt trận phía nam, đưa số quân Đàng Ngoài ở đây lên đến 7 vạn người.
- (79). GM III, p. 305; Om Prakas, p. 125.
- (80). Wills, J. E., *Pepper, Guns, and Parleys, The Dutch East India Company and China, 1662-1681*, Harward University Press, 1974: p. -100; Tonio Andrade, *Commerce, Culture, and Conflict: Taiwan under European Rule, 1624-1662*, PhD Dissertation, Yale University, 2000, p. 262-325.
- (81), (82), (85). DRB 1663, p. 158; DRB 1661, p. 89-91; DRB 1665, p. 548; DRB 1664, p. 506, 581.
- (83) Hoang Anh Tuan, *Tonkin Rear for China Front, The VOC's Exploration for Southern China Trade in the 1660s*, Seminar paper presented at Leiden University, May 2005.
- (84), (86), (87). Buch, W. J. M., *La Compagnie des Indes Neerlandaises et l'Indochine*, BEFEO, 1937, p. 163, 164; Klein, P.W., 'De Tonkinees-Japanse Zijdehandel van de Vereenigde Oostindische Compagnie en het Inter-Asiatische Verkeer in de 17^e eeuw', Frijhoff W. and M. Hiemstra (eds.), *Bewogen en Bewegen*, Tilburg, Gianotten B. V., 1986, p. 168.
- (88). GM III, p. 741.
- (89), (90). Klein, p. 168, 176; Buch (1937), p. 174 & chương III.
- (90). Klein, p. 168, 176; Buch (1937), p. 174 & chương III.
- (91). Klein: Buch; Nachod Oskar, *Die Beziehungen der Niederlandischen Ostindischen Kompagnie zu Japan im siebzehnten Jahrhundert*, Leipzig 1897; Nagazumi Yoko. 'The Tonkinese-Japanese Trade in the mid-seventeenth Century' (Nhật ngữ), *Annual Reports of Josai Graduate School of Economics*, No. 8, March 1992, p. 21-46.
- (92). Xem thêm từ Klein, p. 166-169; Nachod Oskar, table A (Umsatz - Tabelle) và table C (Einfuhr von Rodseide), p. CCII-CCVI. Việc so sánh lợi nhuận được thực hiện trên các số liệu từ Klein, Nachod; GM II và NFJ 62.
- (93). GM II, p. 696; Souza G. B., *The Survival of Empire, Portuguese Trade and Society in China and the South China Sea 1630-1754*, Cambridge University Press, 1986, p. 115-120; Von Glahn. R., 'Myth and Reality of China's Seventeenth-Century Monetary Crisis', *The Journal of Economic History*, 1996, Vol. 56, No. 2, p. 429-454.
- (94). Om Prakash, p. 125-126.
- (95). GM III, p. 741.
- (96). Hoàng Anh Tuấn "Mậu dịch gốm sứ của Công ty Đông Ấn Hà Lan với Đàng Ngoài nửa sau thế kỷ XVII", trong *Đông Á - Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử và hiện tại*, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2004.

TẦNG LỚP THỔ TY CỦA NGƯỜI TÀY Ở CAO BẰNG ĐẦU THẾ KỶ XX

ĐÀM THỊ UYÊN*

Ở Cao Bằng trước năm 1945 đã tồn tại một chế độ xã hội gọi là chế độ Thổ ty, người Tày gọi là Quăng. Thổ ty là danh từ mượn của chữ Hán. Theo “Từ Hải”, Thổ ty là chế độ phong tước cho người địa phương thế tập quản lĩnh các vùng dân tộc thiểu số của các vương triều phong kiến Trung Quốc, khởi đầu từ thời Nguyên, Minh. Theo các cụ già làng ở Bảo Lạc, Bảo Lâm - Cao Bằng, thuật ngữ Thổ ty được sử dụng từ thời Nguyễn. Sau Cách mạng Tháng 8-1945, trong văn kiện của Liên khu ủy Việt Bắc và được các bộ chính trị công tác ở vùng dân tộc thiểu số sử dụng phổ biến, Thổ ty là chỉ những chúa đất cát cứ trong các dân tộc Tày, Nùng, Mông ở Việt Bắc.

Quăng (Thổ ty) từng tồn tại ở vùng Bảo Lạc miền Tây Cao Bằng, Đồng Văn - Yên Minh thuộc miền Đông Hà Giang, Mường Giàng (Chiêm Hóa) - Mường Lôm (Na Hang) thuộc miền Đông Bắc Tuyên Quang hay gọi là vùng giáp ranh của ba tỉnh: Cao Bằng - Hà Giang - Tuyên Quang, một khu vực núi non hiểm trở, giao thông trắc trở, thế lực của các thổ tù lớn mạnh, vào những thập niên 30 của thế kỷ XIX đã từng liên kết với Nùng Văn Vân, Tri châu Bảo Lạc tiến hành cuộc khởi nghĩa chống lại vua Minh Mệnh, vì thế các thổ tù ở đây vẫn còn duy trì địa vị của mình cho đến đầu thế kỷ

XX, và thậm chí tàn dư của chế độ này còn kéo dài cho đến tận những năm sau Cách mạng Tháng 8-1945.

Để góp phần làm rõ hơn thực chất của chế độ Quăng ở vùng Việt Bắc trong lịch sử phong kiến Việt Nam, chúng tôi bước đầu tìm hiểu về tầng lớp thổ ty ở Cao Bằng đầu thế kỷ XX.

Chúng ta biết rằng, "Châu Bảo Lạc, xưa là huyện Bảo Lạc, thuộc châu Quảng Nguyên" (1), vào thời Lý - Trần, Bảo Lạc là một phần đất của châu Quảng Nguyên, là một khu vực thế lực của thổ tù - Quăng còn tồn tại cho đến những năm đầu thế kỷ XX. ở những vùng có chế độ Quăng như chúng tôi nêu trên, xã hội phân hóa thành hai tầng lớp rõ rệt: tầng lớp thống trị gồm dòng họ Quăng, các chức dịch cao cấp và tầng lớp bị thống trị gồm các dòng họ nhà dân của các dân tộc. Tầng lớp Quăng có nhiều quyền uy về kinh tế, chính trị và xã hội.

1. Tầng lớp Quăng là chủ sở hữu về ruộng đất và các sản vật địa phương. Quăng là một chúa đất có quyền uy tuyệt đối, không những là chủ sở hữu đất canh tác, còn sở hữu cả đất đai, rừng núi, sông nước, muông thú và mọi sản vật trong phạm vi lãnh địa quản lý.

Theo luật lệ quy định: các khu rừng gỗ quý, các sản vật quý ở trong rừng, tổ ong

* TS. Đại học Sư phạm Thái Nguyên.

cánh kiến, hươu nai, gấu, báo, các khúc sông nhiều cá lấm tôm đều thuộc nhà Quảng, nếu ai muốn động đến thì phải được sự cho phép của Quảng và phải nộp cho nhà Quảng những thú quý và một phần sản phẩm, như phát nương thấy tổ ong không được đụng tới, bắn được hổ phải nộp cả con, bắn được gấu phải nộp mật và bốn chân, được hươu nai phải nộp hai lườn thịt thăn nguyên vẹn, nếu có nhung phải nộp cả bộ, được lợn rừng phải nộp một chân trước, khúc sông gần chặng có cá của Quảng không ai được lai vãng đến đó bắt cá và ai bắt được cá ở sông suối thì con to nhất phải mang nộp cho Quảng...

Từ công việc sản xuất đến ăn, ở, mặc cưới xin, ma chay... của nhà Quảng đều do nông dân lệ thuộc đảm nhận và cung cấp (cụ thể sẽ được trình bày ở phần sau).

Điều đặc biệt nữa là Quảng không những chỉ có toàn quyền chi phối đất đai mà có quyền chi phối ngay cả bản thân người nông dân lệ thuộc. Tuy không có quyền sinh quyền sát, nhưng có quyền chuyển nhượng họ cho người khác. Ví dụ Quảng họ Nông ở Bảo Lạc (Cao Bằng) trước kia có con gái lấy chồng Quảng họ Nguyễn ở Đồng Văn (Hà Giang) đã cắt cử cả xã Sơn Vĩ (trước thuộc Bảo Lạc, nay thuộc Đồng Văn) cho con gái làm của hồi môn về nhà chồng, từ đó nông dân Sơn Vĩ phải theo con gái họ Nông về phục dịch Quảng họ Nguyễn. Ở nhiều nơi, Quảng còn được hưởng quyền "sơ dạ", tục lệ này tồn tại cho đến những năm đầu thế kỷ XX. Quảng đặt ra tục lệ là bất kỳ con gái nhà dân nào trước khi về nhà chồng đều đến hầu ngủ với Quảng từ 3 đến 5 tối, có thế thì cuộc đời người con gái sau này mới gặp nhiều may mắn, nếu ai không chịu sẽ bị trăm bề khó khăn, không mất trâu, mất ruộng thì cũng bị phạt vạ nặng nề.

Từ những tư liệu nêu trên, có thể cho chúng ta thấy rằng, Quảng là người sở hữu tối cao toàn bộ ruộng đất, núi rừng, sông suối và sản vật trong vùng chúng thống trị, đồng thời cũng là người chiếm hữu không hoàn toàn người nông dân. Rõ ràng Quảng là tầng lớp phong kiến cát cứ và người nông dân lao động gần như là những nông nô lệ thuộc.

Chỉ có những người xuất thân từ dòng họ quý tộc mới được làm Quảng và theo chế độ cha truyền con nối. Người thuộc dòng họ nhà dân bất kể trong trường hợp nào cũng không bao giờ có thể được làm Quảng. Nếu nơi nào dòng họ Quảng tuyệt tự, phải đi đón dòng họ Quảng khác về thay thế, như trường hợp Quảng họ Nông ở Bảo Lạc tương truyền từng có đời tuyệt tự, phải lấy con rể Quảng họ Nguyễn ở Đồng Văn về kế vị.

Dựa trên cơ sở ruộng đất công, các chúa đất ở địa phương nắm quyền phân phối ruộng đất. Đất đai từ hình thức "Nhà cửa háng mường, dân slo kin bjoóc" (ruộng của hàng mường, dân xin ăn hương hoa tức là ruộng thuộc quyền sở hữu của mường, còn người dân chỉ có quyền chiếm hữu có điều kiện mà thôi), chuyển thành "Nhà cửa háng mường, đin của chúa" (Ruộng của hàng mường, đất của chúa, tức là mặc dù trong quan niệm ruộng vẫn là của công, nhưng nằm trong lãnh địa của chúa đất đã trở thành sở hữu của chúa). Cư dân trong lãnh địa trở thành thân dân của lãnh chúa. Uy quyền lãnh chúa phụ thuộc vào địa vực khổng lồ rộng hay hẹp. Địa vực khổng lồ càng rộng thì thế lực càng lớn. Các mường ở cạnh nhau có sự lệ thuộc nhau - mường nhỏ, thổ tù thế lực yếu, thần phục mường lớn, thổ tù thế lực mạnh. Ví dụ, thổ tù họ Nông Bảo Lạc với mường trung tâm là Mường Muồn chiếm toàn bộ phần đất rộng

lớn miền Đông Bảo Lạc, các chủ ruộng khác như: Quảng Ma Sĩ ở Mường Bang, Quảng Dương Đình ở Mường Đin... thuộc Tây Nam Bảo Lạc. Quảng các họ Nguyễn ở Đồng Văn, Yên Minh thuộc Hà Giang, Quảng họ Ma Doãn ở Chiêm Hóa, Quảng họ Nguyễn ở Na Hang... thuộc Tuyên Quang đều phải thần phục... Về sau dần dần bị thu hẹp ở châu Bảo Lạc, Cao Bằng.

Căn cứ vào thế lực khống chế địa vực rộng hẹp ở vùng Đông Bắc, chúa đất chia ra làm hai loại sau:

- Cai quản một châu ruộng tương đương với một châu hoặc lớn hơn chút ít mà dân địa phương gọi là Quản chúa hay Chúa công.

- Cai quản một vùng ruộng tương đương một tổng hoặc một xã. Cũng được nhà nước phong chức tước, nhân dân địa phương gọi là Quảng ruộng.

Như vậy, Quảng với danh nghĩa là người đại diện cho bản ruộng, được triều đình phong kiến phong chức tước, cho cai quản một vùng, thực chất là lãnh chúa phong kiến trong vùng, nắm toàn quyền sở hữu đất đai trong phạm vi chúng thống trị. Cho nên dù ruộng công hay ruộng tư, thì số ruộng đất đó vẫn thuộc quyền quản lý của chúa đất - Quảng.

2. Dòng họ Quảng nắm giữ các chức vụ quan trọng trong bộ máy hành chính, dựa vào đó bóc lột nông dân. Trong sinh hoạt hàng ngày, giữa dòng họ Quảng và dòng họ nhà dân có sự cách biệt ngặt nghèo.

Con trai dòng họ Quảng có thể lấy năm thê bảy thiếp con gái nhà dân, trái lại, con trai nhà dân không được lấy con gái nhà Quảng. Dân phải gọi Quảng là "Chúa" là "Quảng", gọi vợ chúng là "Phè". Người vợ xuất thân từ dòng họ Quảng được gọi là

"Phè", xuất thân từ họ nhà dân chỉ được gọi là "A". Bố mẹ vợ gọi con rể (xuất thân từ dòng họ Quảng) là "Ông Khươi" chứ không được gọi là "Lục Khươi", hoặc con gái làm dâu nhà Quảng cũng phải gọi là "Nàng Lừa" chứ không được gọi trống không là "Lục Lừa". Con cái nhà Quảng dù đang còn ẵm ngửa, dân cũng phải gọi là "Ông Báo, Bà Nàng", dân tự xưng là "Khởi". Đi đường gặp Quảng dân phải xuống ngựa, ngả mũ nón, đứng né sang bên đường, chắp tay kính cẩn vái chào, khi đi qua trước cửa nhà Quảng, dân phải cúi đầu, ngả nón đi thật nhanh, không được ngó ngang liếc dọc.

Công việc dù vội, dù khẩn cấp đến mấy, nhưng thấy Quảng đang đi đằng trước cũng không được vượt lên. Những thứ như nhà, giường, áo... của Quảng dân không được bắt chước làm theo (như dân không được làm nhà cột kê trên đá tảng, cột nhà dân phải luôn nhỏ hơn cột nhà Quảng, không được lợp ngói, lá ván phẳng lì như nhà quảng; không được mặc áo lụa là, mặc quần trắng, đội khăn xếp, chỉ được mặc quần màu chàm, chít khăn bó hay chít khăn mỏ rìu...).

Cách thức thống trị của Quảng là lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo một cách triệt để nhất, sâu sắc nhất, rộng rãi nhất, hay nói cách khác Quảng sử dụng thần quyền để ràng buộc, áp chế tư tưởng tinh thần phản kháng của quần chúng nhân dân, buộc phải cam chịu cảnh đời bị áp bức, bị bóc lột.

Có thể nói rằng tôn giáo tín ngưỡng là chỗ dựa tinh thần của chế độ Quảng và chính lực lượng tinh thần này có tác dụng thực sự mạnh mẽ, vững chắc như lực lượng vật chất.

Quảng bịa đặt ra rằng tổ tiên và bản thân chúng có sức mạnh "Ma Na" (uy lực siêu nhiên) che chở, vì phạm vào chúng là

vi phạm đến siêu nhiên, vi phạm vào sự thịnh vượng của bản mường, vào sự phong đăng của mùa màng, sinh sôi nảy nở của gia súc. Chỉ có Quàng mới là người liên hệ giữa thần linh ma quỷ với con người, để cầu xin giáng phúc, giáng họa, kể cả việc cầu xin lực lượng huyền bí hoặc giết chết một người dân lương thiện nào đó dám trái lệnh, phản kháng. Mo, Then cũng chỉ là người giúp việc cho Quàng chứ không thể trực tiếp liên hệ với thần linh.

Nhân dân lao động tùy theo mức độ khác nhau mà sự lệ thuộc vào Quàng cũng khác nhau. Cụ thể có các loại sau:

- *Tầng lớp Tày*: Nguồn gốc lịch sử họ là thành viên của công xã nông thôn trước đây, khi xã hội bước vào thời kỳ phong kiến, thì tầng lớp này cũng bị phong kiến hóa dần, trở thành những người nông dân tự do, và dưới chế độ Quàng, họ là thành viên tự do trong vùng, được phân phối ruộng đất công và được tự do khai phá thêm đất hoang để làm ruộng rẫy trồng trọt khi đã được chúa đất đồng ý cho phép. Lúc đầu ruộng đất công hay ruộng đất tư được bản mường cấp hoặc tự khai phá... họ chỉ có quyền chiếm hữu và sử dụng có điều kiện theo nguyên tắc là "Nhà cửa häng mường, din của chúa, dân so kin bioóc" (ruộng của hàng mường, ruộng đất của quan, dân xin ăn hương hoa) nên không có quyền sở hữu. Về sau họ có quyền cho con cháu kế thừa. Đối với ruộng đất do tổ tiên để lại họ cũng có quyền được bán nữa. Hàng năm người nông dân Tày phải làm tròn một số nghĩa vụ cho Quàng như:

+ Lao dịch: sửa chữa, mường phai, cọn nước, cày cấy, chăm sóc và thu hoạch mùa màng, chăn dắt trâu ngựa... Khi quàng làm nhà, phải nộp nguyên vật liệu: hoành, kèo, cột, gianh, ngói máng, tre gỗ ván làm sàn, làm vách... (tất cả những thứ đó đem đến

phải được Quàng chấp nhận nếu không ưng phải tìm cái khác). Các hình thức lao dịch trên, tục địa phương gọi là "di phiên" mỗi phiên khoảng 10 ngày.

+ Phải cung phụng cho nhu cầu của gia đình Quàng: Bông dẻ may mặc, trâu cau để ăn; trâu, bò, lợn, gà trong những dịp lễ tết, hội hè, ma chay, cưới xin... và khi chúa cần là có. Một số địa phương có đặc sản quý như: Cá óc thơm, vại, tuyết lê, thuốc quý... đều phải nộp cho gia đình Quàng.

+ Phải làm nghĩa vụ "binh dịch" khi có giặc dã phải thường xuyên canh gác nhà trại của Quàng.

Ngoài nghĩa vụ đối với Quàng, người dân còn phải làm một số công việc chung của bản mường: Đào mương, đắp phai, làm đường xá, tham gia và đóng góp vào các buổi tế lễ chung, khi có giặc, toàn dân đều là binh.

Những hình thức phục dịch và cống nạp trên đây "là thể hiện sự khác nhau của tô lao dịch và tô hiện vật mà bọn quàng đã tiến hành bóc lột. Đó là hai hình thức địa tô xuất hiện ở giai đoạn đầu và giai đoạn giữa lịch sử phát triển của chế độ phong kiến nói chung" (2).

- *Tầng lớp Lục Sluôn*

Lục Sluôn có nơi gọi là "Thủ hạ" (Chiêm Hóa, Tuyên Quang). Đây là tầng lớp nông nô bị lệ thuộc nhiều hơn vào Quàng và địa vị xã hội thấp hơn tầng lớp Tày, có thể gọi họ là loại nông dân bán tự do trong xã hội phong kiến tương tự như loại "Cuông", "Nhốc" ở người Thái Tây Bắc (3), hoặc "Thin" ở vùng người Mường Hòa Bình.

Về nguồn gốc lịch sử, Lục Sluôn là những người đồng tộc từ nơi khác đến ngụ cư trên lãnh địa của chúa đất hoặc những tù binh bị bắt trong chiến tranh, từng biến

thành gia nô của các thổ tù địa phương. Về sau, khi người Tày ở Bảo Lạc bước vào xã hội phong kiến, họ được giải phóng dần, chúa đất cho họ được làm nhà lập bản như: bản Pù Lầu, bản Phiêng Châu (xã Huy Giáp); bản Nậm Đung, bản Hoàng Linh, bản Cù Cào (xã Hưng Đạo). Mỗi xóm bản có nhiệm vụ riêng do Quàng phân công: có bản chuyên nuôi lợn như bản Phiêng Nòn (xã Cô Ba), hàng năm phải nộp 273 con lợn, mỗi con nặng khoảng 70-80 cân; bản Phiêng úc (xã Vinh Quang) chuyên nuôi trâu; có xóm chuyên phục dịch ma chay. Ngoài ra, Lục Sluờn còn có một số tài sản riêng. Trong tầng lớp Lục Sluờn có cả những người Tày vì một lý do nào đó (mắc nợ Quàng hoặc không làm đủ nghĩa vụ...), phải làm Lục Sluờn.

Không chỉ Quàng mới có Lục Sluờn, mà các chức dịch trong bộ máy thống trị của Quàng cũng có.

Lục Sluờn tuy có tài sản riêng, cuộc sống gia đình riêng nhưng chúa có quyền can thiệp vào cuộc sống riêng tư của họ như khi tuyệt tự thì tài sản quy vào nhà của chúa. Lục Sluờn từ đời này qua đời khác đều phụ thuộc vào chúa, họ chỉ được phép lấy những người trong cùng một đẳng cấp, nếu lấy những người ở đẳng cấp Tày, thì nếu người vợ hay người chồng thuộc đẳng cấp trên, cũng phải chịu thân phận làm Lục Sluờn hoặc phải mất một số tiền lớn nộp cho nhà chúa. Địa vị xã hội của Lục Sluờn cũng có thể được nâng lên, nếu như có thể mạnh về kinh tế và nộp cho chúa đất một số tiền nhất định hoặc được người Tày trong bản đồng ý.

Lục Sluờn là tầng lớp thấp kém trong xã hội, vì trên danh nghĩa họ là người của nhà chúa, không phải tham gia những công việc công cộng, phu phen, tạp dịch. Cũng không phải làm nghĩa vụ "binh dịch", không được

tham gia vào các công việc chung của bản mường như hội hè hay những hoạt động tôn giáo chung, không được tham gia chức vụ gì trong bộ máy cai trị địa phương.

- *Tầng lớp Khỏi Sluờn* có nơi gọi là "Lục Khỏi" (hay còn gọi là gia nô) là những người mắc nợ phải mang thân đi bán hoặc đi ở để gán nợ, những người vi phạm luật tục (những kẻ loạn luân, thông dâm không đủ tiền phạt vạ), xúc phạm đến chúa đất và những người không nơi nương tựa phải đi ở... Khỏi Sluờn chủ yếu làm những công việc nội trợ và hầu hạ trong nhà, họ không tham gia lao động sản xuất nông nghiệp, không làm các nghề phụ gia đình... Họ không có nhà cửa, tài sản riêng, sống trong nhà và phụ thuộc hoàn toàn vào nhà chủ. Nhà chủ coi họ như một thứ tài sản riêng, một loại "công cụ lao động", biết nói, tùy ý sai khiến, đánh đập, chửi mắng và tùy ý xử lý (như có quyền đem bán hoặc nhượng lại cho người khác...). Chủ cũng cho phép Khỏi Sluờn chuộc mình, tự giải phóng như: "người nào không trả được nợ hay nộp được vạ phải đi ở ba đời (đời mình, đời con và đời cháu) mới được giải phóng và trở thành người dân tự do. Hai người nô lệ nam nữ muốn lấy nhau thì phải thêm một đời nữa tức là đến đời cháu mới được giải phóng.

Người nô lệ muốn làm một người dân tự do thì phải trả xong nợ, nộp xong vạ hay cho người khác đi ở thay mình, nếu không thì người vợ hay người chồng mới cưới, dù là dân tự do cũng biến thành nô lệ (4). Luật lệ này rất khắt khe, ít trường hợp Khỏi Sluờn được giải phóng trước thời hạn. Nếu Khỏi Sluờn muốn lấy vợ hay chồng thuộc đẳng cấp khác thì phải nộp cho chủ 50 đồng bạc trắng (1 con trâu giá từ 3 đến 5 đồng bạc). Đây là một khoản tiền mà họ không thể có được. Khỏi Sluờn lại không có kinh tế riêng, nên hoàn toàn nương nhờ

vào sự rộng lượng của gia chủ cho giải phóng trước thời hạn.

- *Tầng lớp Lục Lùng.*

Lục Lùng bao gồm các dân tộc khác với lãnh chúa Quảng sống trong khu vực không chế của Quảng... Họ là những dân tộc di cư đến muộn hơn như: Nùng, Mông, Dao, Lô Lô, Sán Chay... Những dân tộc này nói chung là làm nương rẫy, muốn khai phá đất đai trồng trọt họ phải xin phép lãnh chúa và phải chịu sự bóc lột của lãnh chúa bằng tô hiện vật và tô lao dịch. Những dịp nhà chúa có ma chay, cưới xin, làm nhà mới, lễ tết sinh nhật... phải đến phục dịch và mang lễ vật theo quy định. Mặc dù các dân tộc này có tổ chức xã hội riêng nhưng họ vẫn phải phụ thuộc vào các cấp chính quyền của lãnh chúa như mọi người dân khác trong vùng. Các Lục Lùng cũng có sự phân biệt đối xử cao thấp khác nhau tùy theo địa vị kinh tế xã hội của từng dân tộc: Như người Nùng ngoài sản xuất nông nghiệp họ còn biết làm một số ngành nghề thủ công khác như rèn, mộc, giấy dó, nung vôi, làm hương, làm gốm... nên được đối xử như người Tày. Còn người Mông bị đối xử thấp kém hơn.

Các tầng lớp trên do bị phụ thuộc nên người lao động không được tự do sáng tạo, hưởng thụ thành quả lao động, không được tự do tư duy nên đã làm cho xã hội càng trì trệ hơn. Đúng như nhà Dân tộc học Đặng Nghiêm Vạn đã nhận xét: "Quan niệm vua thần dù dưới những hình thức khác nhau và ảnh hưởng các tôn giáo khác nhau phổ biến toàn châu Á nói chung và Đông Nam Á lục địa nói riêng tạo cơ sở thần quyền cho chúa đất, tự đồng nhất với cộng đồng, một quan niệm làm cho các xã hội phương Đông cổ đại, cổ kính và lạc hậu thêm bền chặt, ít biến chuyển, ngưng trệ như nhận xét của Các Mác, làm cho các xã hội đó mang một

màu sắc, một đặc thù khác với xã hội Tây Âu" (5).

Hiểu sâu sắc được đặc điểm này, mới giải thích được tại sao trước đây, một số vùng ở Bảo Lạc, Đồng Văn cho đến những năm trước Cách mạng Tháng 8 và một thời gian sau Cách mạng Tháng 8-1945, tuy chế độ Quảng không còn tồn tại trên danh nghĩa nhưng nhiều gia đình vốn thuộc dòng họ Quảng xưa vẫn duy trì sự bóc lột về kinh tế và có ảnh hưởng mạnh mẽ trong nhân dân, như mỗi khi trong bản xã có người được làm chức dịch nhưng vẫn phải đến xin ý kiến mới xong. Đến vụ gieo cấy nhân dân vẫn đến làm giúp Quảng, trai gái thành hôn vẫn mời Quảng đến chứng kiến, trong nhà có người chết vẫn phải báo cho Quảng biết, sau đó mới được đón tào, mo về lo liệu ma chay...

3. Tổ chức Mường và châu Mường. Như trên đã đề cập, tổ chức xã hội truyền thống cao hơn bản ở vùng các tộc người ngôn ngữ Tày - Thái (và cả người Mường) là *Mường*. Mường được hình thành bởi một khối bản nằm trong một thung lũng, một cánh đồng cùng sử dụng một dòng nước, có nhu cầu cần cho việc huy động nhân lực xây dựng và quản lý thủy lợi chung, giải quyết những tranh chấp sử dụng nguồn tài nguyên (đất đai, rừng núi, nguồn nước) giữa các nhóm bản. Trong một số tập "*Quấm Tổ Mường*" (Lời Mường) và sách "*Vạ Mường bản*" (Lời nói về mường bản) của các mo mường đời xưa của người Thái ở Tây Bắc, đã có những đoạn nói rất rõ về tổ chức mường ban đầu với sự liên kết các bản theo hệ thống thủy lợi như sau:

Đầu mường liền một dải

Cuối mường tựa sát nhau

Cùng chung một bến nước

Cùng thu quả một cây

(Tựa như) trâu, bò chung "Pưng cỏ" (Bãi cỏ)

Voi, ngựa chung đôi cỏ non

Cả năm trông vào đồng

Đặt cây dựng phai chắc

Dẫn nước đầy ấp nương

Mường lớn đứng trên nền hôn cao thượng (6).

Việc xuất hiện mường không những chỉ do yêu cầu tất yếu của các điều kiện sản xuất, mà nó còn xuất hiện từ quá trình lịch sử phát triển xã hội của các tộc người Tày - Thái. Sự chuyển biến từ cư dân khẩn hoang mở rộng không gian sinh tồn (mở rộng chinh phục vùng đất mới), từ cuộc sống không ổn định sang định cư ổn định lâu dài, quá trình xác lập thống trị bản mường của các tù trưởng, thủ lĩnh. Các tù trưởng, thủ lĩnh sau khi đã dẫn dắt đồng tộc giành được những vùng đất mới nghiêm nhiên đã được thừa nhận là người có công khai phá, đứng đầu điều khiển việc dựng bản dựng mường - khai khẩn đất đai, xây đắp những công trình thủy lợi (mương, phai, lái, lìn...). Tiêu biểu cho ý chí thống nhất của cộng đồng trong tất cả các việc từ sản xuất đến chiến tranh, từ công việc hàng ngày đến cúng lễ... được gọi là "việc mường". Sự kết hợp chức năng xã hội (điều khiển quản lý việc mường) với chức năng thống trị đã nâng cao uy quyền của chế độ tộc trưởng, thủ lĩnh - người đứng đầu mường và thiết chế xã hội Mường, mang chức năng xã hội bị tù trưởng, thủ lĩnh thao túng biến thành bộ máy thống trị trong vùng. Người đứng đầu mường (Quảng), về nguyên tắc không chỉ thuộc về một dòng họ nhất định và có thể bị thay thế nhưng trên thực tế điều đó không bao giờ xảy ra.

Từ những đặc điểm của mường trong mối quan hệ giữa mường với triều đình phong kiến vừa mang tính chất "tự trị" lại vừa lệ thuộc triều đình. Tù trưởng - Quảng, vừa mang danh nghĩa là bồi thần triều đình, vừa mang danh nghĩa là người chủ của mường cũng được thể hiện trong thiết chế xã hội - chính quyền hay thiết chế chính trị - xã hội ở các cấp: Mường và Châu Mường.

Đứng đầu Mường có Quảng Mường thuộc dòng họ chính thống đầu tiên đến lập nghiệp, mang tính chất thế tập.

Giúp việc cho Quảng Mường là bộ phận chức dịch gồm:

- Quảng Họ: là người cùng họ với Quảng Mường, được giao cai quản một vùng nào đó trong khu vực thống trị của Quảng Mường.

- Quảng Khiến: do Quảng Mường phái đến cai trị một vùng nào đó mà ở đấy dòng Quảng cũ đã tuyệt tự.

- Châu Mường: là châu lớn nhất, thừa lệnh Quảng xem xét mọi công việc từ nội trị đến ngoại giao, điều khiển các châu khác, có quyền thay Quảng khi Quảng đi vắng giải quyết mọi công việc đột xuất nảy sinh.

- Châu Cháng: là Châu lớn thứ hai sau Châu Mường, cùng Quảng Mường điều hành công việc chung.

- Châu Họ: phụ trách việc huy động dân phu, phục dịch cho nhà nước phong kiến, đôn đốc huy động lao dịch, coi việc cày cấy của nhà Quảng.

- Châu Chương: phụ trách đôn đốc việc biểu xén trong các dịp lễ tết, tổ chức việc ma chay, cưới xin, cúng bái cho nhà Quảng.

- Châu Khiến: phụ trách công việc trật tự trị an (bắt giữ tội phạm, chỉ huy dân binh lùng bắt khi có giặc cướp)...

- Mo, then: mỗi người một việc chủ trì lễ cầu đảo, cúng lễ cho nhà Quàng...

Quàng có đội dân binh, mọi người trong lãnh địa phải thay phiên nhau có nghĩa vụ làm binh dịch. Và phương châm "tình vi dân, loạn vi binh" được quán xuyên thực hiện triệt để.

Dưới Mường có Bản và Động, có Châu bản và Châu động. Theo thứ bậc đẳng cấp xã hội của cư dân thuộc bản mình cai quản, các châu này có nhiệm vụ đôn đốc thực hiện nghĩa vụ đối với quàng, nghĩa vụ "việc mường" và chính quyền phong kiến.

Tổ chức Châu Mường.

Châu Mường tương đương với một châu hay một huyện trong thiết chế hành chính phong kiến Việt Nam. Ở Bảo Lạc, thổ tù họ Nông được nhà Lê phong chức Đại tri châu (7) thế tập nắm giữ thiết chế chính trị - xã hội địa phương này cho đến đầu thế kỷ XX. Bộ máy hành chính được cấu trúc như sau:

Đứng đầu Châu Mường là Quàng họ Nông đảm nhận chức Tri châu mà nhân dân địa phương gọi là Quàng chúa, hay chúa công, hoặc chiếng cấn, nắm quyền tối cao về hành pháp, tư pháp và quân sự. Giúp việc cho Quàng chúa gồm có:

- Tam quản giúp việc cho Tri châu về các mặt hành chính, nội trị, ngoại giao, truyền lệnh của Quàng chúa đến các chức dịch khác. Tạm thay quyền Tri châu khi Tri châu đi vắng.

- Một số chức dịch gọi là châu được tuyển chọn từ họ hàng thân thích của Quàng hay từ những nhà dân được Quàng tin cậy. Mỗi người đảm nhận một công việc cụ thể từ việc sản xuất đến lễ tiết, một biên dịch coi giữ kho tàng, và một sứ đề (thư ký của Tri châu).

- Tuần tổng: huấn luyện và chỉ huy quân đội.

- Quàng chiêu: theo dõi công việc các dân tộc không phải là Tày.

Châu có lực lượng vũ trang mặc dầu không phải quân đội thường trực, nhưng tất cả tráng đinh đều được kinh qua các đợt tập huấn và tổ chức biên chế thành các đội ngũ đứng đầu là một cai đội. Hàng ngũ dân binh này được chia thành hai loại: Một loại gọi là nội quân, được tuyển chọn từ những họ hàng thân thích hoặc các gia nô của nhà chúa biên chế thành và do chức cai quân nội chỉ huy, có nhiệm vụ truy nã, đàn áp bắt bớ, giam giữ những kẻ chống đối hay phạm pháp. Và ngoại quân được phân thành 5 đội: Tả, Hữu, Tiền, Hậu, Trung quân, do chức cai quân ngoại chỉ huy, lúc thời bình thì ở nhà sản xuất, khi có chiến tranh thì đi đánh dẹp và thay nhau tuần phòng canh giữ các đồn ải.

- Mo then: Đứng đầu là "mo tổ" chuyên chủ trì những đám lễ cho nhà Quàng, họ nhà Quàng. Thứ đến là "mo Slang" chuyên viết tụng văn kể công lao của Quàng đối với con người và cảnh vật, cuộc sống ở địa phương, trong những dịp hội hè tế lễ chung và còn một số loại mo khác mỗi người một việc. Then cùng phối hợp với mo chủ trì và tiến hành tế lễ trong các đền thờ ma quàng (mỗi lãnh địa có một đền thờ ma quàng). Có thể nói đây là bộ phận giúp việc đắc lực cho quàng chúa thực hiện chuyên chính về mặt tinh thần tư tưởng đối với nhân dân, duy trì quyền uy hiện thực của chúa đất.

Dưới châu là cấp tổng mà đứng đầu là cai tổng và một phó cai tổng. Dưới tổng là xã, đứng đầu là một trưởng xã và một phó xã (hay gọi là lý trưởng, phó lý). Dưới xã là bản có một trưởng bản đứng đầu và một viên giúp việc gọi là Poọng. Ở các bản làng

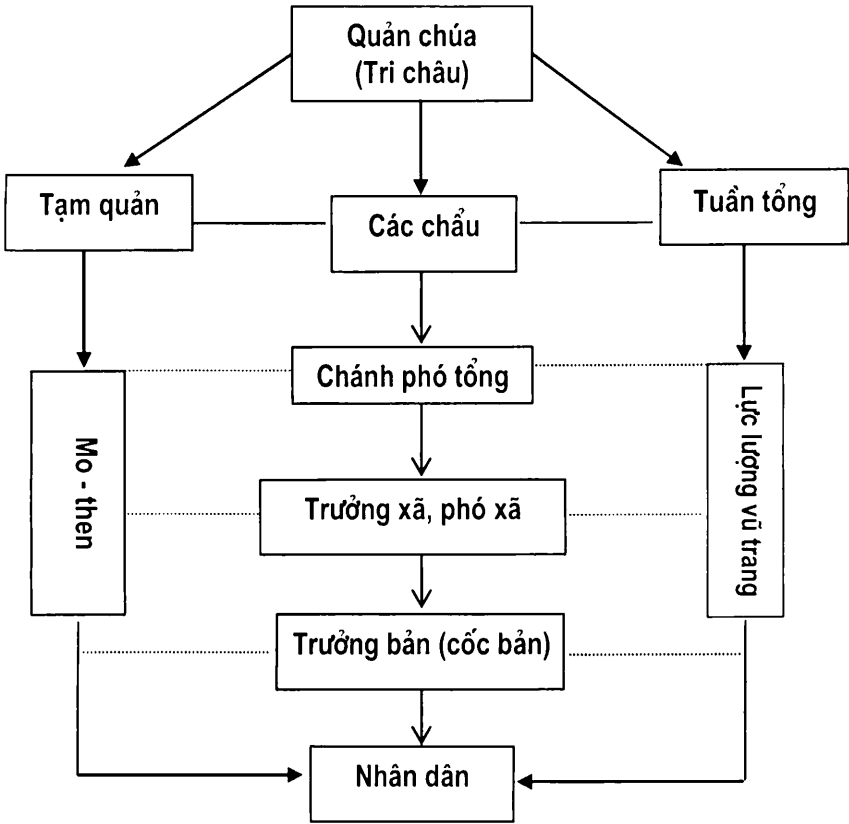
của người Mông có chức Mã Phài đứng đầu, ở người Dao và Sán Chỉ là chức Giáp trưởng, ở người Hoa là chức Khách trưởng.

Các dòng họ Quảng khác nằm trong châu Bảo Lạc phụ thuộc họ Nông thì vùng cai quản của họ là một đơn vị hành chính tương đương với một tổng hay một xã trong cơ cấu hành chính của châu.

miễn phu phen và được hưởng ruộng đất, ngược lại các chức dịch không phải quý tộc cao cấp thì không được hưởng quyền lợi đó.

Theo tục lệ dân có quyền bãi bỏ Quảng khi Quảng tỏ ra "không còn xứng đáng" và thay thế bằng Quảng khác. Nhưng trong thực tế, do tổ hợp gồm nhiều yếu tố liên kết chặt chẽ, trường hợp mất chức, mất quyền

Sơ đồ bộ máy hành chính của **Quản chúa họ Nông ở Bảo Lạc**
(cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX)



Bộ máy giúp việc cho quảng là chức dịch gọi là "Chầu". Họ là những người có thể xuất thân từ dòng họ quý tộc hoặc họ dân. Những chức dịch cao cấp cũng được cha truyền con nối, có khi còn có cả một số bản Lục Sluờn, cả việc lợi dụng chức quyền bóc lột nhân dân. Đối với các chức dịch trong dòng họ Quảng thì được miễn gánh vác,

rất hiếm khi xảy ra.

Kết luận

Từ những trình bày trên đây cho thấy rõ một đặc điểm là xã hội truyền thống của các Quảng Mường vẫn được duy trì nhưng không phải độc lập mà nó có quan hệ chặt chẽ với định chế chính trị nhà nước thống

nhất chi phối, như việc Thổ tù mặc đầu mang chức tước của triều đình nhưng vẫn thế tập dòng họ. Bộ phận chức dịch vẫn mang tên gọi truyền thống thực hiện những chức năng thống trị của Quảng, nhưng lại nằm trong một hệ thống chính quyền thống nhất từ trung ương cho đến địa phương. Lãnh thổ địa phương của các cấp hành chính cũng thay đổi theo sự phân chia lại của các vương triều, đơn vị Mường trước đây có thể nằm trong một xã, cùng chung trong một tổng hay bị phân chia lệ thuộc vào nhiều xã, nhiều tổng khác nhau, có thể dẫn ra đây một số trường hợp cụ thể: Mường Đin và Mường Bang nằm trong hai xã Mông Ân và Nam Bang thuộc tổng Mông Ân, châu Bảo Lạc; Mường Giàng thuộc Chiêm Hóa, Thổ tù Ma Doãn ở đây có thời kỳ thân phục Thổ tù họ Nông ở Bảo Lạc, bao gồm 12 xã thuộc hai tổng Vĩnh Gia và Thổ Bình (thời gian đầu thế kỷ XX) (8). Có một số Quảng Mường đảm nhận các chức lại, trưởng phó (chánh phó cai) xã, chánh phó (chánh phó cai) tổng... Thời Pháp thuộc tình hình này cũng không thay đổi bao nhiêu.

Tổ chức hành chính nêu trên chắc chắn là phổ biến trong thời phong kiến ở các dân tộc Tày - Nùng vùng Đông Bắc trong đó có Cao Bằng. Ví dụ ở huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng: "đầu đời Lê Thánh Tông niên hiệu Quang Thuận gọi là châu Lộng Nguyên, cuối đời Lê Thánh Tông (Hong Đức) mới đổi là Quảng Uyên, phiên thân họ Bé thế tập, đầu thời Gia Long vẫn theo như thế, năm Minh Mệnh thứ 12 đổi đặt thổ tri châu, năm thứ 15 đổi làm huyện, năm thứ 16 đổi đặt lưu quan. Lãnh 5 tổng, 48 xã thôn" (9). Căn cứ theo địa bạ thời Gia Long và Minh Mệnh thì dòng họ Bé ở đây nhiều người vẫn đảm nhận chức chánh tổng, lý trưởng (khoảng 12,62% tổng số chức dịch

của cả châu), bên cạnh đó một tầng lớp hữu sản mới không phải dòng họ phiên thân cũng ngày càng nhiều, xu thế này gia tăng mạnh mẽ bởi kinh tế (xét về mặt sở hữu ruộng đất), và do tác động của chính sách "lưu quan" của nhà nước phong kiến đã làm cho thế lực chính trị của các thổ tù tan rã nhanh chóng.

Các vương triều phong kiến Việt Nam ý thức được vị trí chiến lược xung yếu của miền biên giới phía Bắc, đã thi hành nhiều chính sách dân tộc - miền núi thích hợp và có hiệu quả. Chính sách "nhu viễn cương" được sử dụng như là "quốc sách" hàng đầu, việc cử các quan lại miền xuôi lên trấn trị miền núi được thực hiện từ thời Lý - Trần, được mở rộng dưới thời Lê Sơ và Nguyễn, nhất là khi Minh Mệnh thực hiện chính sách "Cải thổ quy lưu". Kết quả đã góp phần tích cực trong sự nghiệp củng cố quốc gia thống nhất, giữ vững biên cương lãnh thổ, đẩy lùi những thế lực cát cứ và can thiệp từ bên ngoài.

Thực hiện quyền quản lý đất nước, các vương triều phong kiến Việt Nam đã thiết lập định chế chính trị nhà nước trên địa bàn lãnh thổ miền núi. Các đơn vị hành chính cấp Châu hay còn gọi là Châu Mường có thể đã được thiết lập trên cơ sở lãnh thổ của một số mường vốn có quan hệ lệ thuộc, chi phối trước đó, Quản chúa hay Chúa công lãnh luôn chức Tri châu. Lãnh thổ của từng Mường có thể đã chuyển thành các đơn vị tổng hoặc xã, các Quảng Mường kiêm lãnh luôn chức tổng trưởng, xã trưởng ở địa phương.

Tổ chức Mường truyền thống là cơ sở để nhà nước phong kiến hoạch định phân cấp các đơn vị hành chính ở miền núi. Mô hình định chế chính trị này, chắc chắn phổ biến rộng rãi trong vùng Việt Bắc, trong đó có Cao Bằng dưới thời phong kiến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, Nxb. Thuận Hóa. Huế, 1992, tr. 338.
- (2). Hoàng Hoa Toàn: *Sở hữu tập thể của ruộng bản và sở hữu của Thổ Ty đối với ruộng đất vùng Tày*, Tạp chí *Dân tộc học*, số 1-1983, tr.47.
- (3). Cẩm Trọng: *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 304 - 305.
- (4). Lê Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn: *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội, 1968, tr. 80.
- (5). Đặng Nghiêm Vạn: *Về vai trò của chúa đất trong xã hội tồn tại chế độ Thổ ty, Lang đạo, Phìa tạo (cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX)*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, số 6-1987.
- (6). Cẩm Trọng: *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Sđd, tr. 304-305.
- (7). Đặng Nghiêm Vạn: *Về vai trò của chúa đất trong xã hội tồn tại chế độ Thổ ty, Lang đạo, Phìa tạo (cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX)*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, số 6-1987.
- (8). Vũ Xuân Bản: *Tìm hiểu vài nét về chế độ Quảng ở vùng Mường Giàng thuộc Chiêm Hoá Tuyên Quang trước năm 1945*, Phòng Tư liệu Khoa Lịch sử - Trường Đại học Tổng Hợp Hà Nội, 1972. Xem thêm: Nguyễn Tuấn Liêu: *Mấy nét tình hình và nhận xét về chế độ Quảng trong dân tộc Tày ở Hà Giang*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 44, năm 1962.
- (9). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, sđd, tr.404.



VẤN ĐỀ POW/MIA VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ POW/MIA ĐỐI VỚI VIỆC BÌNH THƯỜNG HÓA QUAN HỆ VIỆT NAM - HOA KỲ

VŨ THỊ THU GIANG*

Vấn đề tù binh chiến tranh/quân nhân bị mất tích trong chiến tranh (Prisoners of War/Missing in Action - POW/MIA) là một trong những vấn đề quan trọng, có ảnh hưởng đáng kể đối với việc bình thường hóa quan hệ giữa hai nước Việt Nam - Hoa Kỳ.

Sau khi miền Nam Việt Nam hoàn toàn giải phóng (30-4-1975), Chính quyền Mỹ đã tiến hành phong tỏa tài sản của Việt Nam. Ngày 15-5-1975, Mỹ tuyên bố cấm vận thương mại, phủ quyết việc Việt Nam gia nhập Liên Hợp quốc... Tuy nhiên, Mỹ vẫn để ngỏ khả năng cải thiện quan hệ với Việt Nam. Chính quyền Mỹ tuyên bố không công nhận bất kỳ chính phủ lưu vong nào của Việt Nam, nhiều lần gửi thông điệp cho Chính phủ Việt Nam khẳng định Hoa Kỳ không thù địch với Việt Nam, tỏ ý sẵn sàng nói chuyện với Việt Nam về quan hệ hai nước.

Cuộc tiếp xúc đầu tiên sau chiến tranh giữa Việt Nam và Mỹ diễn ra tại Paris ngày 10-7-1975 ở cấp bí thư thứ nhất đại sứ quán chủ yếu bàn về vấn đề MIA. Cụ thể phía Mỹ xin được trao trả một số hài cốt phi công Mỹ bị bắn rơi ở miền Bắc. Cuộc gặp tiếp theo (5-9-1975), Việt Nam đồng ý sẽ trao cho Mỹ 3 bộ hài cốt phi công Mỹ. Nhưng phải đến tháng 12-1975, Việt Nam

mới cho phép một đoàn 4 Hạ Nghị sỹ Mỹ do Chủ tịch Ủy ban POW/MIA G.V. Montgomery dẫn đầu vào Hà Nội nhận.

Sang năm 1976, Mỹ thông qua Liên Xô thăm dò việc tiếp xúc với Việt Nam, nhưng Mỹ khẳng định sẽ không thực hiện điều 21 (quy định về vấn đề bồi thường chiến tranh) của Hiệp định Paris. Bộ Ngoại giao Mỹ gửi thông điệp cho Việt Nam khẳng định: Vấn đề "kiểm điểm đầy đủ" về MIA sẽ là một trong những vấn đề hàng đầu của Mỹ, chỉ khi nào vấn đề này được giải quyết "một cách cơ bản" mới có thể đạt được tiến bộ thật sự trong việc bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Việt Nam đề cập đến: vấn đề bồi thường chiến tranh; vấn đề người Mỹ mất tích trong chiến tranh và khẳng định chỉ trên cơ sở giải quyết 2 vấn đề đó sẽ bình thường hóa quan hệ với Mỹ theo quy định của Điều 22 Hiệp định Paris.

Sau khi nhậm chức Tổng thống Mỹ (đầu năm 1977), J. Carter đã thi hành một số điều chỉnh trong chính sách đối với Việt Nam. J. Carter chủ trương bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Nguyên nhân quan trọng khiến chính quyền J. Carter quan tâm đến việc thiết lập mối quan hệ mới với Việt Nam là lợi ích chiến lược của Mỹ ở khu vực châu Á - Thái Bình dương. Ngày 6-1-1977, Tổng thống J. Carter thông qua Liên

* Th.S. Viện Sử học.

Xô chuyển đến Chính phủ Việt Nam, đề nghị về một kế hoạch bình thường hóa gồm 3 điểm:

1. Việt Nam thông báo tin về người Mỹ mất tích trong chiến tranh (MIA)

2. Hoa Kỳ chấp nhận Việt Nam vào Liên Hợp quốc và sẵn sàng thiết lập quan hệ ngoại giao đầy đủ cũng như bắt đầu buôn bán với Việt Nam

3. Hoa Kỳ có thể đóng góp vào khôi phục Việt Nam bằng cách phát triển thương mại, cung cấp thiết bị và các hình thức hợp tác khác (1).

Như vậy, ngay từ sau khi chiến tranh Việt Nam chấm dứt, chính quyền Mỹ đã quan tâm đến vấn đề POW/MIA và coi đó là một trong những điều kiện quan trọng để bình thường hóa quan hệ với Việt Nam.

Ngày 3-3-1977, Chính quyền J. Carter quyết định nới lỏng một phần cấm vận đối với Việt Nam, cho phép tàu và máy bay nước khác chở hàng sang Việt Nam được ghé các cảng và sân bay. Để thúc đẩy kế hoạch bình thường hóa, tháng 3-1977, Chính phủ Hoa Kỳ đã cử một phái đoàn quan trọng do Thượng Nghị sĩ Woodcock dẫn đầu sang Việt Nam. Trong năm 1977, Việt Nam và Hoa Kỳ đã tiến hành 3 vòng đàm phán tại Paris và một vòng đàm phán tại New York. Thông qua chuyến thăm Việt Nam của phái đoàn Woodcock và các cuộc đàm phán với Việt Nam, phía Mỹ đề nghị bình thường hóa quan hệ không điều kiện và lập phòng liên lạc ở thủ đô hai nước trong khi chưa bình thường hóa quan hệ. Trong các cuộc đàm phán Việt Nam- Hoa Kỳ, căn cứ vào Điều 21 (2) của Hiệp định Paris và cam kết của Tổng thống Hoa Kỳ trong Công hàm gửi Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về vấn đề nêu trong Điều 21, Việt Nam “đồng ý bình thường

hóa quan hệ và tiếp tục tìm kiếm MIA nếu Mỹ nhận viện trợ cho Việt Nam và bác bỏ việc lập văn phòng” (3).

Thực tế là vào thời điểm này đã có cơ hội thuận lợi để hai nước Việt Nam - Hoa Kỳ bình thường hóa quan hệ, nhưng do quan điểm của Việt Nam và Hoa Kỳ quá xa nhau và do một số điều kiện khách quan khác nên cơ hội đó đã bị bỏ qua.

Từ cuối năm 1977, tình hình thế giới có nhiều biến đổi. Liên Xô mở rộng ảnh hưởng ra nhiều khu vực trên thế giới. Năm 1978, Liên Xô và Việt Nam ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác (3-11-1978). Hiệp ước 1978 đã khẳng định Việt Nam trở thành đồng minh quan trọng của Liên Xô ở khu vực Đông Nam Á. Sự kiện này cùng với việc Việt Nam đưa quân tình nguyện vào Campuchia đã tác động lớn đến quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ và tiến trình bình thường hóa quan hệ giữa hai nước. Mỹ đã huỷ bỏ vòng đàm phán Hoa Kỳ - Việt Nam dự định vào tháng 2-1978 và phối hợp với các nước thực hiện chính sách bao vây cấm vận Việt Nam. Chính quyền J. Carter đã chọn con đường bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc và gác sang bên việc bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Ngày 15-12-1978, Mỹ và Trung Quốc đã ra Thông cáo chung chính thức công nhận nhau và thiết lập quan hệ ngoại giao từ ngày 1-1-1979.

Từ thời điểm này, Mỹ càng nhấn mạnh vấn đề POW/MIA, gắn chặt vấn đề đó như là một trong những điều kiện quan trọng cho việc xóa bỏ cấm vận đối với Việt Nam và bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ.

Ngày 21-8-1978, Quốc Hội Mỹ cử một đoàn 7 Hạ Nghị sỹ thuộc cả hai Đảng Dân chủ và Cộng hòa do Hạ Nghị sỹ Đảng Dân chủ G.V. Montgomery, Chủ tịch Ủy ban

POW/MIA dẫn đầu sang Việt Nam để trao đổi với Thứ trưởng Phan Hiền về vấn đề tìm kiếm người Mỹ mất tích trong chiến tranh. Việt Nam đã trao trả cho Hoa Kỳ một số bộ hài cốt để tỏ thiện chí hợp tác trong vấn đề MIA.

Khi R. Rigan lên nắm quyền thay J. Cacter, chính quyền Mỹ cũng luôn lưu ý rằng: tiến triển tiến tới quan hệ bình thường giữa hai nước phụ thuộc vào việc Việt Nam hợp tác đầy đủ trong quá trình tìm kiếm tung tích của các quân nhân Mỹ bị bắt làm tù binh và mất tích trong chiến tranh.

Từ Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (1986), Việt Nam tiến hành đổi mới đất nước, trong đó có đường lối đối ngoại. Đối với Mỹ, Việt Nam chủ trương thực hiện bình thường hóa. Quan điểm và lập trường của Việt Nam là: "Chính phủ ta tiếp tục bàn bạc với Mỹ giải quyết các vấn đề nhân đạo do chiến tranh để lại và sẵn sàng cải thiện quan hệ với Mỹ vì lợi ích của hoà bình, ổn định ở Đông Nam Á" (4). Đảng và Nhà nước Việt Nam coi quan hệ với Hoa Kỳ là nhân tố quan trọng trong chính sách đối ngoại của mình. Việc bình thường hóa quan hệ với Mỹ sẽ giúp Việt Nam phá được thế bị bao vây, cô lập, khai thông được các trở ngại, tạo điều kiện thuận lợi cho việc cải thiện và mở rộng quan hệ với các nước và các tổ chức khu vực, quốc tế. Việt Nam chủ trương đối thoại với Mỹ để từng bước cải thiện quan hệ với họ. Nhận rõ phía Mỹ coi việc giải quyết vấn đề POW/MIA cùng với vấn đề Campuchia là hai vấn đề quan trọng hàng đầu để tiến tới bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam, Việt Nam đã có những chính sách tích cực góp phần giải quyết sớm vấn đề POW/MIA và Campuchia.

Việt Nam đã từng bước đổi mới trong việc đánh giá vai trò, vị trí của Mỹ đối với

thế giới, khu vực. Hội nghị Trung ương sáu khoá VI (tháng 3-1989) tiếp tục khẳng định quyết tâm bình thường hóa quan hệ với Mỹ của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Việt Nam tích cực tham gia giải quyết vấn đề POW/MIA; Xúc tiến việc rút hết quân khỏi Campuchia (9-1989); Triển khai hoạt động ngoại giao thúc đẩy bình thường hóa quan hệ với Mỹ. Những động thái của phía Việt Nam, đặc biệt là thiện chí hợp tác của Việt Nam trong việc giải quyết vấn đề POW/MIA và những tính toán lợi ích của phía Mỹ là những nhân tố mở đường cho việc cải thiện quan hệ giữa hai nước. Từ nửa cuối năm 1990, Mỹ đã có điều chỉnh chính sách với Việt Nam, tạo bước chuyển biến từ đối đầu sang đối thoại, mở đầu cho quá trình bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ - Việt Nam.

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII (1991), tiếp tục triển khai đường lối đối ngoại rộng mở, đa dạng hóa quan hệ theo hướng "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển" (5). Quan hệ với Mỹ là một bộ phận quan trọng trong chính sách đa dạng hóa quan hệ đối ngoại của Việt Nam. Một trong những chủ trương quan trọng về đối ngoại của Việt Nam là: thúc đẩy quá trình bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ, trước hết là việc bỏ cấm vận. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng đối với yêu cầu an ninh, ổn định và phát triển kinh tế của Việt Nam, giúp Việt Nam cải thiện quan hệ với các đối tượng khác và tạo thêm điều kiện thuận lợi cho chúng ta đối phó với cách thách thức hiện nay. Việt Nam cũng nhận rõ việc hợp tác giải quyết tốt vấn đề POW/MIA là khâu thiết yếu để tháo gỡ trở ngại cho quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ. Chính vì vậy, Việt Nam đã chủ động, tích cực hợp tác với Mỹ giải quyết tốt vấn đề POW/MIA.

Từ sau Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII, Việt Nam đẩy mạnh hơn nữa việc hợp tác với Mỹ để giải quyết vấn đề POW/MIA. Việt Nam không chỉ tích cực giúp đỡ Mỹ tìm kiếm các POW/MIA ở Việt Nam, mà còn tích cực hợp tác với Mỹ để tìm hiểu số phận của các POW/MIA ở Lào và Campuchia. Đội tìm kiếm hỗn hợp đã được thành lập để làm nhiệm vụ thống kê về MIA ở Việt Nam, Lào, Campuchia. Việt Nam cho phép các nhân viên điều tra Mỹ được tiếp cận nghiên cứu các báo cáo “mất thấy tai nghe”. Những tiến triển quan trọng đạt được đã khuyến khích các quan chức Mỹ yêu cầu được tiếp cận nhiều hơn với các tài liệu này. Đại diện của Việt Nam đã nhất trí.

Theo tài liệu từ phía Mỹ thì số người Mỹ bị mất tích tại vùng Đông Nam Á là 2.238 người. Từ năm 1974 đến 1992, Việt Nam đã trao trả hài cốt của hơn 300 người Mỹ. Tuy nhiên, Hầu hết các nhà phân tích của Mỹ đều đồng ý rằng Việt Nam “cất giữ” hàng trăm bộ hài cốt và tiến hành trao trả dần các bộ hài cốt này một cách có chiến thuật (6).

Việt Nam luôn coi vấn đề POW/MIA là vấn đề nhân đạo và hợp tác tích cực với phía Mỹ trong việc giải quyết vấn đề POW/MIA. Chính phủ Việt Nam tiếp tục trao trả các hài cốt tìm thấy, cho phép phía Mỹ mở các cuộc tìm kiếm tại nơi có quân nhân Mỹ ngộ nạn và mở các hồ sơ của Việt Nam cho Mỹ tra cứu. Việt Nam khẳng định rằng không còn một người Mỹ nào ở Việt Nam. Tháng 1-1993, một Ủy ban của Thượng viện Hoa Kỳ đã quyết định rằng họ không tìm thấy bằng chứng cụ thể nào cho thấy là có người Mỹ còn sống tại Đông Nam Á. Tuy nhiên, các tổ chức ủng hộ tìm kiếm tù binh cho rằng vẫn có người Mỹ còn sống bị bỏ lại ở Đông Nam Á và nếu bỏ cấm vận thì Việt Nam sẽ làm ngơ không chịu hợp

tác trong việc tìm kiếm quân nhân Mỹ mất tích. Cũng giống như các chính phủ tiền nhiệm, Chính phủ Clinton đứng về phe những người chủ trương tìm kiếm tù binh. Phụ tá Ngoại trưởng Mỹ, Winston Lord khẳng định: Hoa Kỳ phải đạt được tiến bộ cụ thể về vấn đề tù binh và quân nhân mất tích trước khi tính chuyện cải thiện quan hệ với Việt Nam.

Năm 1993, tiến trình bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ gặp phải nhiều trở ngại do vấn đề tài liệu Nga về MIA. “Tài liệu Nga thứ 1” do một nhà nghiên cứu sử học của trường Đại học Havard, ông S. Morit công bố vào tháng 4. Đó là một văn kiện gây nhiều tranh cãi xuất phát từ các hồ sơ của Đảng Cộng sản Liên Xô. Người ta cho rằng văn kiện này là một bản phúc trình của một tướng lĩnh Việt Nam gửi cho Bộ Chính trị Nga năm 1972. Trong văn kiện này nói rằng có 1.205 quân nhân Mỹ bị giam giữ trong các nhà tù tại Bắc Việt Nam. Trong khi chỉ có 591 tù binh đã được trả tự do vào năm 1973 (7). “Tài liệu Nga thứ 2” là tài liệu của tình báo quân sự Liên Xô. Bản tài liệu do các giới chức Nga đưa ra (tháng 9-1993) trong một phiên họp của Ủy ban liên hợp Nga - Mỹ về các vấn đề tù binh chiến tranh và binh sĩ mất tích trong các cuộc tranh chấp trong thời kỳ Chiến tranh lạnh. Bản phúc trình này nói rằng Bắc Việt Nam giam giữ 738 quân nhân Mỹ nhiều hơn con số 368 người (8) mà Việt Nam đã thừa nhận. Vấn đề “tài liệu Nga” đã gây lên một làn sóng phản đối việc Mỹ huỷ bỏ cấm vận Việt Nam trong xã hội Mỹ. Một số Thượng Nghị sỹ Mỹ đã lên tiếng thúc giục Tổng thống B. Clinton không được bãi bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam vì Việt Nam đã không cung cấp đầy đủ những tin tức về những người Mỹ còn được coi là mất tích trong chiến tranh. Lãnh đạo

phái chống lại việc hủy bỏ cấm vận Việt Nam trong Quốc hội Mỹ là Thượng Nghị sĩ Đảng Cộng hòa Smith. Ông Smith nói: “ông thấy bản tài liệu của Nga là rất đáng quan tâm và ông đã viết cho Tổng thống B. Clinton để yêu cầu ông B. Clinton dừng hủy bỏ lệnh cấm vận”. Việt Nam bác bỏ những thông tin được đưa ra trong các tài liệu Nga. Ông Hà Huy Thông, thuộc Vụ Bắc Mỹ Bộ Ngoại giao Việt Nam cho biết phản ứng chính thức của Việt Nam như sau: “Khi Hiệp định Paris được ký kết, Việt Nam có trong tay 585 tù binh Mỹ và nước ngoài bị bắt, như đã thông báo cho phía Mỹ, Việt Nam đã trao toàn bộ số này cho chính phủ Mỹ tháng 3-1973. Từ đó đến nay không có một tù binh Mỹ nào do chiến tranh để lại còn bị giam giữ ở Việt Nam. Đó là sự thực. Tất cả những con số khác về tù binh Mỹ ở Việt Nam đều không chính xác, do nhầm lẫn thông tin hoặc bịa đặt có dụng ý. Cũng như tài liệu Nga trước đây, các tài liệu Nga lần này đã nêu những con số bịa đặt cao hơn con số thực rất nhiều. Cái mà tài liệu Nga nói là Hội nghị Trung ương lần thứ 20, trong đó có thảo luận vấn đề tù binh, cũng là điều dựng đứng” (9).

Phía Mỹ cũng đã tiến hành điều tra, nhưng không có chứng cứ nào để khẳng định tính xác thực của cả hai “tài liệu Nga” vì cả hai tài liệu Nga cùng mâu thuẫn với các sự kiện đã được biết.

Qua vấn đề “tài liệu Nga”, vào những thời điểm nhất định cho thấy vấn đề tù binh Mỹ trong chiến tranh Việt Nam là vấn đề hết sức nhạy cảm trong việc bình thường hóa quan hệ giữa hai nước Việt Nam - Hoa Kỳ. Vấn đề quân nhân Mỹ mất tích là trở ngại cuối cùng trên con đường tiến tới bình thường hóa quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ.

Mặc dù có những khó khăn trở ngại do vấn đề “tài liệu Nga”, nhưng năm 1993 tiến trình bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ vẫn có bước tiến đáng kể. Năm 1993, B. Clinton đã thực hiện 2 bước tiến lớn trong việc cải thiện quan hệ với Việt Nam: quyết định tháng 7-1993 giải tỏa quan hệ của Việt Nam với IMF, cho phép Việt Nam có thể nhận tiền vay của quốc tế và quyết định ngày 13-9-1993 nới lỏng các biện pháp trừng phạt mậu dịch đối với Việt Nam (cho phép các công ty Mỹ được tham gia vào các dự án phát triển quốc tế), phát những tín hiệu tích cực tới cho Việt Nam về vấn đề viện trợ nhân đạo, trao cho phía Việt Nam những tài liệu mà Việt Nam cần về vấn đề MIA. Điều đó chứng tỏ Mỹ đã thừa nhận sự hợp tác tích cực mà họ nhận được từ phía Việt Nam về vấn đề MIA. Phụ tá ngoại trưởng Hoa Kỳ W. Lord đã tuyên bố trong một cuộc họp báo tại Hà Nội ngày 14-12-1993 rằng: Hoa Kỳ đã được Việt Nam hợp tác hết sức tốt đẹp trong công cuộc tìm kiếm các quân nhân Mỹ bị coi là mất tích và cũng đã có được một số kết quả cụ thể; Các nỗ lực ráo riết của Việt Nam đã góp phần đáng kể vào tiến bộ trong năm nay trong cuộc tìm hiểu về số phận của các quân nhân Mỹ mất tích (10).

Những quyết định quan trọng của Mỹ đối với Việt Nam trong năm 1993 thể hiện một chính sách nhạy bén của chính quyền Clinton so với chính quyền trước đây. Tuy nhiên, do sức ép của các tổ chức cựu chiến binh Mỹ, nên Tổng thống B. Clinton không thể xóa bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam vào năm 1993. Lệnh cấm vận của Mỹ đối với Việt Nam là một vấn đề quan trọng đối với những tổ chức cựu chiến binh Mỹ cho rằng vẫn còn binh sĩ Mỹ bị Việt Nam cầm giữ. Cựu Thiểu tá Tô-mát Bớt - Chủ tịch Liên minh toàn quốc cựu chiến binh Mỹ

từng tham chiến tại Việt Nam cho rằng phải tiếp tục áp đặt lệnh cấm vận mậu dịch đối với Việt Nam. T. Bớt cấm dầu liên minh gồm 70 tổ chức và khoảng 36.000 hội viên cho rằng: Lệnh cấm vận sẽ giúp mọi người quan tâm tới các quân nhân sang phục vụ tại Việt Nam trước đây và hiện chưa biết rõ số phận của họ như thế nào: “Vấn đề quan trọng nhất mà cựu chiến binh đang phải đương đầu là chuyện đưa các tù binh Mỹ hiện còn sống quay trở về Mỹ - một chuyện mà chúng tôi tin tưởng là hoàn toàn tùy thuộc vào Việt Nam cho tới khi nào Việt Nam trao trả lại những người này, chúng ta không có tiền cho Việt Nam, vì thế chúng ta phải ngăn chặn không cho Việt Nam hưởng những lợi ích của thế giới tự do. Chúng ta phải tạo áp lực đối với Việt Nam và đó chính là lý do tại sao có lệnh cấm vận và tại sao chúng tôi muốn Mỹ duy trì lệnh cấm vận này” (11). Bản thân chính quyền Clinton cũng luôn gắn vấn đề POW/MIA làm điều kiện tiên quyết trong việc bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Tổng thống B. Clinton kiên quyết ủng hộ chính sách của Bush quy định bất kỳ một sự cải thiện nào trong quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ kể cả nói lỏng cấm vận buôn bán và viện trợ nhưng đều phải tùy thuộc vào sự hợp tác của Việt Nam trong việc đạt được sự thống kê đầy đủ nhất số phận 2.238 POW/MIA. Khi đưa ra quyết định giảm bớt lệnh cấm vận đối với Việt Nam vào tháng 9-1993, Tổng thống B. Clinton nói rằng: Cần phải có thêm những kết quả cụ thể trong nỗ lực giải quyết các trường hợp quân nhân Mỹ mất tích thì mới có thể tạo thêm tiến bộ đi tới việc bình thường hóa quan hệ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam (12).

Việt Nam trước sau như một coi vấn đề tìm kiếm POW/MIA là vấn đề nhân đạo và tích cực hợp tác với phía Mỹ. Từ đầu năm

1993 đến đầu năm 1994, Việt Nam đã giúp chính quyền Clinton tìm kiếm được hài cốt của 57 quân nhân Mỹ. Chỉ tính riêng 7 tháng (kể từ tháng 7-1993 đến tháng 2-1994 đã giúp Mỹ tìm được 39 bộ hài cốt nhiều hơn cả năm 1992 cộng lại (13). Việt Nam mong muốn Mỹ sớm bỏ cấm vận Việt Nam và hai nước sẽ nhanh chóng bình thường hóa quan hệ. Vì chấm dứt cấm vận và bình thường hóa quan hệ sẽ gia tăng triển vọng xác định số phận của các quân nhân Mỹ còn bị coi là mất tích trong chiến tranh Việt Nam. Ghi nhận sự hợp tác tích cực của Việt Nam trong việc tìm kiếm POW/MIA và cho rằng bãi bỏ lệnh cấm vận Việt Nam sẽ tăng cường hơn nữa khả năng giải quyết vấn đề POW/MIA nên ngày 3-2-1994, chính quyền Clinton đã bãi bỏ cấm vận Việt Nam. Trong tuyên bố huỷ bỏ cấm vận Việt Nam, Tổng thống B. Clinton đã khẳng định: “... Ngay từ đầu chính quyền của tôi, tôi có nói rằng bất cứ quyết định gì liên quan đến các quan hệ của chúng ta đối với Việt Nam đều phải nằm dưới sự chỉ đạo của một nhân tố duy nhất - tìm kiếm một cách đầy đủ nhất có thể được các tù binh của chúng ta và các quân nhân mất tích trong khi làm nhiệm vụ... Hôm nay, tôi huỷ bỏ lệnh cấm vận buôn bán đối với Việt Nam bởi vì tôi tuyệt đối tin tưởng rằng đây là đường hướng tốt nhất để giải quyết số phận những người hiện đang mất tích và những người mà chúng ta hiện không rõ số phận của họ...” (14).

Sau khi Mỹ bỏ cấm vận và tiến tới bình thường hóa quan hệ với Việt Nam, hợp tác giữa hai nước trong việc tìm kiếm POW/MIA đã được tăng cường hơn. Sự tiến triển tốt trong việc giải quyết vấn đề POW/MIA đã đưa đến một bước tiến mới trong quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ: Ngày 11-7-1995, Tổng thống B. Clinton tuyên bố

bình thường hoá quan hệ với Việt Nam. Ngay ở phần đầu của Tuyên bố, ông B.Clinton đã thừa nhận: "... Năm ngoái tôi đã huỷ bỏ lệnh cấm vận buôn bán đối với Việt Nam để đáp lại sự hợp tác của họ, và nhằm tăng cường những nỗ lực của chúng ta bảo đảm tìm kiếm hài cốt của những người Mỹ mất tích và xác định số phận của những người mà hài cốt của họ vẫn chưa tìm thấy. Việc làm này đã có tác dụng. Trong vòng mười bảy tháng, Hà Nội đã thực hiện những bước quan trọng giúp chúng ta giải quyết được nhiều trường hợp. 29 gia đình đã nhận được hài cốt của những người thân của họ và cuối cùng đã có thể mai táng họ thỏa đáng.

Hà Nội đã trao cho chúng ta hàng trăm trang tài liệu giúp chúng ta hiểu rõ những gì đã xảy ra đối với những người Mỹ ở Việt Nam. Và Hà Nội đã đẩy mạnh sự hợp tác của họ với Lào, là nơi có nhiều người Mỹ mất tích... Bình thường hóa quan hệ là bước thích hợp tiếp theo. Với mối quan hệ mới này, chúng ta có thể đạt thêm được tiến bộ" (15).

Như vậy, từ năm 1992, Việt Nam đã chủ động, tích cực hơn trong việc hợp tác với Mỹ để giải quyết vấn đề POW/MIA. Việt Nam đã cho phép đội tìm kiếm Mỹ đến những nơi có tin đồn rằng tù binh Mỹ còn bị giam giữ (VD: Lăng Hồ Chủ tịch, các nhà tù, Bộ chỉ huy quân đội), cho đội tìm kiếm Mỹ vào các khu nghĩa địa để kiểm tra những hài cốt nghi là của lính Mỹ, cho nhân viên tìm kiếm người Mỹ bay tới các làng hẻo lánh để xác minh mọi tin tức về POW/MIA; mở cửa các văn phòng lưu trữ và đã chuyển cho phía Mỹ 28.000 bộ hồ sơ. Từ năm 1992 đến 1998, có 293 bộ hài cốt của lính Mỹ đã được trả về Mỹ, trong đó 95 bộ đã xác định được chính xác là của ai. 568 trường hợp đã được xếp vào danh sách không thể tìm kiếm

thêm tung tích. Không có bất cứ một bằng chứng tin cậy nào về sự tồn tại của tù binh Mỹ, sau khi ông John McCain, Douglas Peterson cùng những tù binh khác được trả tự do năm 1973 (16). Nhận xét về sự hợp tác của Việt Nam trong việc giải quyết vấn đề POW/MIA, Thượng Nghị sỹ John McCain phải thừa nhận: "quân đội Việt Nam đã cho phép Mỹ làm những việc mà quân đội Mỹ sẽ không bao giờ cho phép nước khác được làm" (17). Bộ trưởng Tài chính Mỹ Robert Rubin nói: "Tôi vô cùng phấn khích trước sự hợp tác (của Việt Nam) trong vấn đề POW/MIA". Trung tá John Kelly, chỉ huy đội tìm kiếm MIA cũng thừa nhận "Sự hợp tác là tuyệt vời, nếu không, chúng tôi đã không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình" (18). Việc chính quyền Mỹ bỏ cấm vận và bình thường hóa quan hệ với Việt Nam là sự ghi nhận rõ ràng nhất của phía Mỹ đối với sự hợp tác đầy hiệu quả của Việt Nam trong việc giải quyết vấn đề POW/MIA, đồng thời cũng khẳng định chủ trương tích cực, chủ động hợp tác với Mỹ trong việc giải quyết vấn đề POW/MIA để khai thông quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ của Việt Nam là đúng đắn.

Trong những năm gần đây, Mỹ và Việt Nam đã dành nhiều nguồn lực cho việc phân tích và tìm kiếm POW/MIA. Năm 1998, một nhóm nhân viên thường trực ở Việt Nam đã được tham gia sâu rộng vào các cuộc tìm kiếm thường xuyên ở các địa điểm máy bay rơi và các cuộc thảo luận với các nhân chứng Việt Nam trên khắp cả nước. Các nhà chức trách Việt Nam cho phép các nhà phân tích Mỹ tiếp cận rất nhiều các tài liệu và hồ sơ lưu trữ có liên quan đến POW/MIA. Các nỗ lực hợp tác ngày càng gia tăng đã giúp hiểu rõ số phận của hàng trăm trong số hơn 2.000 người Mỹ hiện vẫn còn mất tích ở Đông Dương. Ngày

3-3-2005, đại diện Chính phủ Việt Nam đã giao cho đại diện Chính phủ Hoa Kỳ 3 hòm đựng hài cốt và di vật đã được giám định bước đầu tại Hà Nội để chuyển về Hawaii, Hoa Kỳ xác minh thêm, số hài cốt và di vật được hồi hương lần này là kết quả của đợt hoạt động tìm kiếm chung Việt Nam - Hoa Kỳ lần thứ 79 tại các tỉnh miền Bắc của Việt Nam trong các tháng 10 và 11 năm 2004 và do nỗ lực của một số người dân Việt Nam. Đây là đợt trao hài cốt lần thứ 95 kể từ năm 1973, đưa tổng số hài cốt quân nhân Mỹ chết trong chiến tranh Việt Nam được hồi hương về Mỹ lên 829 bộ (19). Đáp lại sự hợp tác tích cực của Việt Nam, Bộ Quốc phòng Mỹ cho phép các quan chức Việt Nam tiếp cận hồ sơ và bản đồ của Mỹ giúp Việt Nam tìm kiếm các quân nhân mất tích. Cho đến thời điểm Tổng thống B.Clinton thăm Việt Nam (11-2000), Mỹ đã cung cấp cho Việt Nam gần 400.000 trang tài liệu giúp cho công việc tìm kiếm các quân nhân Việt Nam mất tích. Trong chuyến thăm Việt Nam, Tổng thống B.Clinton đã mang thêm 350.000 trang tài liệu (20).

Chính sách của Mỹ đối với Việt Nam sau chiến tranh được dựa trên cơ sở đánh đổi quan hệ ngoại giao và kinh tế tay đôi lấy sự hợp tác của Hà Nội trong thống kê về MIA. Cả chính quyền Bush và chính quyền Clinton cùng gắn vấn đề cải thiện quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hoa Kỳ với sự hợp tác của Việt Nam trong vấn đề MIA. Những người Mỹ phản đối việc bãi bỏ cấm vận, bình thường hóa quan hệ với Việt Nam muốn dùng vấn đề MIA để chia rẽ Việt Nam và Hoa Kỳ. Những người này cho rằng Việt Nam sẽ không bao giờ hợp tác trong tìm kiếm lính Mỹ mất tích và vì thế Việt Nam sẽ mãi bị cô lập. Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn coi vấn đề POW/MIA là vấn đề nhân đạo, đồng thời cũng nhìn nhận rằng việc hợp tác giải quyết tốt vấn đề POW/MIA là khâu thiết yếu để tháo gỡ trở ngại cho quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ. Vì vậy, Việt Nam đã chủ động hợp tác và hợp tác rất tích cực với Mỹ để giải quyết vấn đề POW/MIA. Sự hợp tác tích cực, hiệu quả của Việt Nam trong việc giải quyết vấn đề POW/MIA đã trở thành cầu nối cho việc bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ.

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Đình Bìn (Chủ biên): *Ngoại giao Việt Nam (1945 - 2000)*. Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 2005, tr. 313.

(2). Theo Điều 21 của Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam, Hoa Kỳ cam kết sẽ đóng góp vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh và công cuộc xây dựng sau chiến tranh ở Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và toàn Đông Dương.

(3). Lưu Văn Lợi: *Ngoại giao Việt Nam (1945 - 1995)*. Nxb. Công an Nhân dân. Hà Nội. 2004, tr. 565.

(4). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Nxb. Sự thật, Hà Nội. 1987, tr. 108.

(5). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*. Nxb. Sự thật, Hà Nội. 1991, tr. 147.

(6). Mark E. Manyin: *Quá trình bình thường hoá quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ*. Báo cáo của cơ quan nghiên cứu phục vụ Quốc hội. Cập nhật ngày 17-6-2003, tr. 9.

(7). Một số câu hỏi về POW/ MIA. Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 1/6/1993, tr. 7-8.

- (8), (9). Xung quanh vấn đề POW/MIA và tài liệu Nga. Tài liệu tham khảo đặc biệt, TTXVN, ngày 13-9-1993, tr. 2, 4-6.
- (10). Chuyến đi của W.Lord đến Việt Nam. Tài liệu tham khảo đặc biệt, TTXVN, ngày 23-12-1993, tr. 5.
- (11). Việt Nam - Mỹ. Tài liệu tham khảo đặc biệt, TTXVN, ngày 13-11-1993, tr. 6.
- (12). Phát biểu của W.Lord về Việt Nam. Tài liệu tham khảo đặc biệt, TTXVN, ngày 16-12-1993, tr. 3.
- (13), (14). B. Clinton tuyên bố huỷ bỏ cấm vận chống Việt Nam. Tài liệu tham khảo đặc biệt, TTXVN, ngày 5-2-1994, tr. 2, 1.
- (15). Tuyên bố của Tổng thống B. Clinton về việc bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Xem trong: Lưu Văn Lợi: *Ngoại giao Việt Nam (1945 - 1995)*. Nxb. Công an Nhân dân. Hà Nội. 2004, tr. 570, 571, 572.
- (16). Vấn đề MIA với chính sách của Mỹ ở Việt Nam. Tài liệu tham khảo đặc biệt, TTXVN, ngày 3-1-1998, tr. 3.
- (17), (18). Vấn đề MIA với chính sách của Mỹ ở Việt Nam. Tlđd, tr. 3, 2.
- (19). Quan hệ Việt - Mỹ. Xem trang Web của Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Hoa Kỳ: <http://viet.vietnamembassy.us>.
- (20). Bài phát biểu của Tổng thống Mỹ B. Clinton tại Trường Đại học Quốc gia Hà Nội (ngày 17-11-2000). Tài liệu tham khảo đặc biệt, TTXVN, ngày 2-12-2000.

SỰ PHỐI HỢP CÁC HÌNH THỨC ĐẤU TRANH NGOẠI GIAO...

(Tiếp theo trang 7)

CHÚ THÍCH

- (1). Trong bài viết này, chúng tôi dùng từ “Việt Nam” là không kể đến ngụy quyền Sài Gòn (Việt Nam Cộng hòa).
- (2). Đoàn Chương: “Mở đột phá khẩu”, sách: *Nhớ về anh Lê Đức Thọ*, Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội. 2000, tr. 446.
- (3). Minh Đức Hoài Trinh: “Triển vọng của hội đàm Balé”, *Tập san Quốc phòng*, số 29, 11-1972, tr. 146 (Tập chí của ngụy quyền Sài Gòn).
- (4), (5). Nguyễn Đình Bin (chủ biên): *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 281, 282.
- (6). Nguyễn Thị Bình: “Những năm tháng hoạt động quốc tế sôi nổi của Mặt trận”, sách: *Chung một bóng cờ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 375.
- (7). Nguyễn Thị Bình: “Mặt trận Dân tộc giải phóng - Chính phủ Cách mạng lâm thời tại Hội nghị Pari về Việt Nam”, sách: *Mặt trận Dân tộc giải phóng - Chính phủ Cách mạng Lâm thời tại Hội nghị Pari về Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội. 2004, tr. 570, 571, 572.
- (8). Nguyễn Tiến Hưng - Jerrold L. Schecter: *Từ tòa Bạch ốc đến Dinh Độc Lập*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1990, tr. 160, 174.
- (9). Nguyễn Thị Bình: “Những năm tháng hoạt động quốc tế sôi nổi của Mặt trận”, sách: *Chung một bóng cờ*, Sdd, tr. 374.
- (10). *Tổng kết công tác tuyên truyền báo chí của ta và địch tại Hội nghị Paris về Việt Nam trong thời gian từ 1-11-1968 đến cuối 1969*, Tư liệu Viện Thông tin Khoa học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, tr. 17.
- (11). Thống kê hoạt động tuyên truyền báo chí tại Hội nghị Paris về Việt Nam từ 13-5-1968 đến 15-2-1973, Tư liệu Viện Thông tin Khoa học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, tr. 1.

DIỆN MẠO ĐÔ THỊ HUẾ THẾ KỶ XVII-XVIII QUA SỰ MÔ TẢ CỦA MỘT SỐ NHÂN CHỨNG NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

PHAN THANH HẢI*

Thế kỷ XVII-XVIII, Huế đã đóng vai trò trung tâm chính trị của Đàng Trong. Nhiều đời chúa Nguyễn chọn đóng thủ phủ và từng bước kiến tạo Huế trở thành một đô thị hàng đầu về mọi mặt của phương Nam trong thời kỳ đất nước bị chia cắt do hai thế lực phong kiến Trịnh-Nguyễn. Có thể nói đây là giai đoạn lịch sử rất quan trọng đối với quá trình hình thành và phát triển của đô thị Huế. Giai đoạn lịch sử từ thế kỷ XVII-XVIII, cũng là giai đoạn mà Đàng Trong có mối quan hệ giao lưu quốc tế rất phát triển, rất nhiều người nước ngoài đã đến Đàng Trong để làm việc, buôn bán, truyền giáo, tỵ nạn chính trị... Và một số người trong số họ đã để lại những ghi chép mô tả về Đàng Trong hết sức quý giá. Một số công trình trước đây viết về Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn đã ít nhiều sử dụng các tài liệu này, nhưng chưa đầy đủ hoặc thiếu tính hệ thống. Trong bài viết dưới đây, qua việc tổng hợp và sắp xếp những mô tả của một số nhân chứng người nước ngoài về đô thị Huế hồi thế kỷ XVII-XVIII.

Có thể nói, tại khu vực Huế trong các thế kỷ XVII-XVIII, nếu nói về địa điểm xây dựng trung tâm đô thị thì chỉ có 2: Kim Long và Phú Xuân, nhưng trên thực tế lại

có đến mấy lần quy hoạch và kiến thiết đô thị: Thời kỳ thủ phủ Kim Long (1636-1687), thời kỳ thủ phủ Phú Xuân lần thứ nhất (1687-1712), thời kỳ Đô thành Phú Xuân (1738-1775) và thời kỳ Kinh đô Phú Xuân của triều Tây Sơn (1786-1801). Trừ thời kỳ sau cùng thuộc triều Tây Sơn về cơ bản vẫn kế thừa nguyên vẹn đô thành cũ của họ Nguyễn, các thời kỳ trước đó đều có những đặc điểm riêng về lịch sử, quy hoạch và kiến trúc. Trong bài viết này, để tiện cho sự theo dõi, chúng tôi sẽ dẫn lời mô tả của các nhân chứng theo trình tự thời gian về Huế trong những thời kỳ đóng vai trò là thủ phủ của họ Nguyễn.

I. THỦ PHỦ KIM LONG

Năm 1636, vị chúa Nguyễn đời thứ 3- chúa Nguyễn Phúc Lan bắt đầu xây dựng thủ phủ Kim Long bên bờ sông Hương, gần dưới chân chùa Thiên Mụ. Quá trình đô thị hóa vùng Huế bắt đầu. Chỉ trong một thời gian ngắn, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của Đàng Trong cùng chính quyền chúa Nguyễn, thủ phủ Kim Long được xây dựng thành một đô thị lớn của vùng đất phía Nam.

Giáo sĩ Alexandre de Rhodes (1593-1660) là một trong những người nước ngoài gắn bó với đất Đàng Trong. Trong giai đoạn

* Th.S. Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế.

1624-1645, ông đã đến truyền giáo ở Đàng Trong nhiều lần. Rất nhiều thông tin quan trọng về tình hình Đàng Trong lúc bấy giờ được ông cung cấp trong tập hồi ký *Hành Trình và Truyền Giáo*. Nhiều phần trong tập sách này trước đây đã được linh mục L. Cadière giới thiệu trong các khảo cứu của ông; gần đây, dịch giả Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên đã chuyển ngữ toàn văn tập hồi ký trên sang tiếng Việt và được Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành năm 1994.

Theo giáo sĩ Alexandre de Rhodes, phủ Kim Long là một "thành phố lớn", nằm sát bờ sông, trước mặt có bến sông lớn (cảng). Phủ chính của chúa nằm ở vị trí trung tâm. Trước mặt phủ có sân rất rộng (sân Đại triều) đủ chỗ cho hàng ngàn binh lính đứng xếp hàng mỗi khi thiết triều. Trước mặt phủ còn có chuồng nuôi voi ngựa dành riêng cho chúa. Ở bên ngoài phủ, gần bờ sông có bãi đất rộng nơi quân lính của chúa thường tổ chức tập trận (Bãi tập này sách *Đại Nam thực lục, tiền biên* gọi là Trường bắn Vạn Xuân, nơi đây mùa Hạ năm 1681, chúa Nguyễn Phúc Tần từng cho đắp sửa con đường nối từ xã Vạn Xuân về đến quán Thanh Khê xã Triều Sơn để kỵ binh tập luyện). Bên trong khu vực phủ, ngoài phủ chính của chúa và các đơn vị quân đội, còn có các dinh thự của những người thân tộc và quan lại. Đặc biệt, Alexandre de Rhodes còn mô tả tại đây có một ngôi nhà thờ Ky tô giáo rất rộng và đẹp nằm trong khuôn viên tư dinh một "bà hoàng, dì của chúa" (Bà này có tên thánh là Maria Madalena. Cadière cho rằng, bà là Minh Đức Vương thái phi-vợ chúa Nguyễn Hoàng). Nhà thờ này tồn tại đến năm 1645 và là nơi chứa chấp các giáo dân trong những lần chúa Nguyễn cấm đạo Ky tô. Năm 1645, ngôi nhà nguyện này bị chính người con trai bà Maria,

hoàng tử Khê-chú của chúa Nguyễn Phúc Lan - phá bỏ do mâu thuẫn giữa chúa Nguyễn với Ky tô giáo. Linh mục L. Cadière cho rằng, ngôi nhà này được làm theo lối kiến trúc nhà Rường truyền thống Huế, có thể chứa được ba trăm người (1). Bộ mặt kiến trúc và các sinh hoạt của thủ phủ Kim Long được vị giáo sĩ mô tả khá ngắn gọn: "...triều đình rất đẹp và có rất nhiều quan chức. Họ ăn vận rất lộng lẫy, nhưng diện dài không đồ sộ, vì họ chỉ xây cất bằng gỗ, tuy nhiên cũng rất tiện lợi và rất đẹp, vì có cột chạm trổ tinh vi" (2). Nhưng khi tường thuật một buổi tiếp đón của chúa đối với một phái đoàn người Tây Ban Nha (3) thì Alexandre de Rhodes lại cho chúng ta những cảnh tượng thật sinh động tại khu vực phủ chúa:

"Lúc đó vào khoảng hai giờ chiều, các bà tới, vẫn che mặt, có hai cha dòng một thuyền trưởng người Tây và chừng năm mươi binh sĩ hộ vệ. Binh sĩ đều mặc quân phục chỉnh tề và có sự trịnh trọng nghiêm túc của một quốc gia. Chúa chờ, dựa vào cửa sổ trông ra sân trong dinh; chúa bà thì ở trong một lầu cạnh chúa. Người ta trang hoàng trong phòng một góc căng thảm và trang trí rất đẹp, để các nữ tu có thể "ra mặt" mà không ra mắt trước toàn phủ chúa.

"Chúa và chúa bà thắng y phục rất lộng lẫy; các quan trong nước đều tới ứng trực. Lính gác chừng bốn ngàn, chia thành bốn đạo binh, mỗi đạo mỗi ngàn, xếp hàng gác trong nhiều khu, nhưng không gác những nơi có chúa, chúa bà và nơi các nữ tu. Hai đạo binh gác gần nhất mặc áo dài hàng hoa tím, có giải vàng ở trước bụng. Hai đạo binh khác thì mặc áo choàng màu đen, tất cả đều đeo kiếm thiếp bạc óng ánh. Họ đứng thành hàng ngũ, không động dấy, không một tiếng.

"Nghỉ thức bắt đầu bằng một bữa ăn nhẹ bày trên mấy bàn tròn sơn son thiếp vàng. Mỗi người một bàn, có nhiều món thịt rất ngon trình bày rất vương giả. Chúa mời ngồi vào bàn và xin các nữ tu thưởng thức. Trong bữa ăn có đám vũ nữ nhảy múa và các ông người Tây thú nhận ở nước các ông cũng chẳng hơn và có khi còn kém.

"Cuộc đàm đạo kéo dài tới mấy giờ đồng hồ, trong khi đó có diễn trò chơi theo thói xứ này, với tất cả sự huy hoàng để vương. Đêm tới, chúa cho thắp rất nhiều đèn trong phủ, rồi khi tan cuộc, chúa truyền cho binh sĩ tiễn đưa các nữ tu và người Tây. Tất cả đều cảm tạ chúa về những ưu đãi đặc biệt, rồi trở về thuyền chiến là nơi an toàn nhất.

"Sáng hôm sau, chúa sai đem quà tặng, đặc biệt nhiều thứ mứt kẹo rất tinh xảo, rồi cho phép người Tây lựa một nhà ở trong thành lũy tùy ý. Viên quan tòa để cho thuyền trưởng người Tây trọ trong tư dinh cùng hai sĩ quan, còn binh sĩ thì dành cho một nhà rất rộng với đầy đủ tiện nghi.

"Cuộc thao diễn thứ nhất là một trận thủy chiến hai mươi thuyền chiến thiếp vàng lượn nghìn kiểu trên sông lớn của tỉnh này. Chính chúa cũng ở trong một thuyền rất lộng lẫy. Chúa cũng thao diễn cùng mấy quan lớn trong phủ. Trong khi đó hoàng tử cùng người em biểu diễn trong một cánh đồng rộng lớn ở gần đó. Cả hai cưỡi ngựa trang hoàng đẹp đẽ. Như vậy, người Tây được dự cùng một lúc cả hai cuộc thao diễn, trên đất và trên sông. Họ thú nhận chưa bao giờ được thấy cảnh đẹp đẽ như vậy.

"Ngày hôm sau, chúa cho xem một cuộc thao diễn khác. Tất cả có mười lăm thuyền chiến trên sông: có thuyền thếp vàng, có thuyền sơn son màu lửa, chúa ngự trên

ngai đặt ở bờ sông có hai ngàn binh sĩ hai bên, tất cả đều mặc nhung phục như nhau, cùng mang vũ khí như nhau. Thuyền chiến thì cứ một cặp ba chiếc, thẳng hàng ngay lối, không để lọt một đốt ngón tay, tiến lui đều đặn cả trong khúc vòng cũng vậy, điều hòa rất mực.

"Ngày thứ ba, chúa muốn cho người Tây thấy một nghi lễ chúa cử hành để tôn thờ vong linh tiên tổ trong sân phủ chúa. Tất cả binh sĩ đều chỉnh tề túc trực, chừng sáu ngàn. Tất cả đều vận nhung lụa đỏ sẫm, mũ mạ vàng và súng Muskê bóng loáng. Các tướng lĩnh chỉ huy đạo binh, ai nấy đều đứng trong hàng ngũ như thể phải đi trận.

"Đó là ban sáng. Chúa còn muốn cho người Tây thấy một trận thủy chiến. với mười tám thuyền chiến lớn hơn những thuyền đã thấy mấy ngày trước. Suốt buổi chiều là cuộc thao diễn này" (4).

Thật hiếm có tài liệu nào trong giai đoạn này lại có sự mô tả sinh động như những lời tường thuật trên. Thủ phủ Kim Long của hơn 350 trước dường như đang hiện hiện trước mắt chúng ta qua từng lời kể của một giáo sĩ người Âu nhưng rất am hiểu văn hóa Việt. Điều này cũng khác hẳn những ghi chép khá sơ sài, đơn điệu của các tư liệu cổ Việt Nam trong giai đoạn này. Đáng lưu ý thêm trong lời tường thuật của Alexandre de Rhodes là thủ phủ Kim Long có vòng thành lũy bao bọc (phái đoàn người Tây Ban Nha được lựa chọn nhà ở trong thời gian lưu trú tại đây nhưng phải ở bên trong vòng thành lũy này). Quy mô thủ phủ rất lớn, bên trong được phân chia làm nhiều khu với nhiều phủ đệ dinh thự của các thân vương, quan lại. Bà Maria (Minh Đức Vương Thái Phi (?) ở trong một phủ rộng đến mức nhiều đêm Giáo sĩ

Alexandre de Rhodes vẫn đến đây làm lễ rửa tội cho hàng chục người trong đại gia đình bà mà quân lính canh gác trong phủ chúa vẫn không hay biết gì (5).

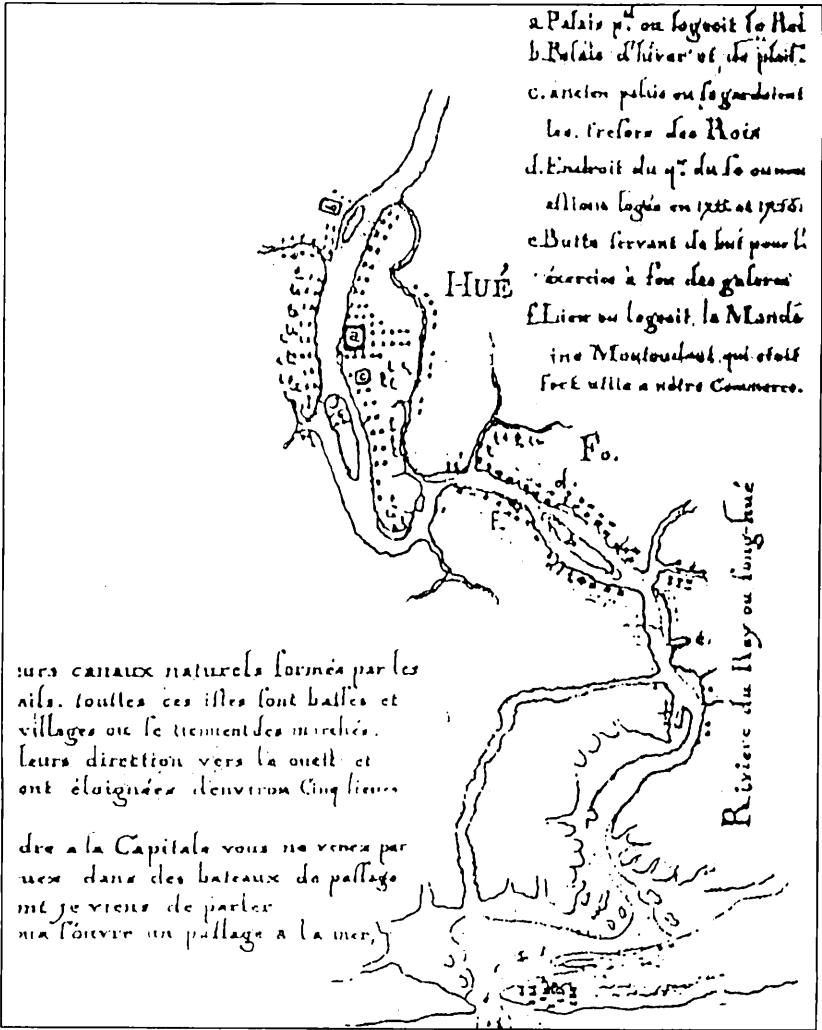
Cuộc sống trong khu vực thủ phủ tỏ ra rất giàu có, xa hoa. Chúa ở trong những dinh thự chạm trổ cầu kỳ, đãi khách thì món gì cũng có. Ngay nhà ở của các quan lại cũng rộng rãi và tiện nghi đủ sức làm

hài lòng các vị khách Tây Ban Nha. Như vậy, chỉ trong một thời gian khá ngắn, chúa Nguyễn Phúc Lan đã xây dựng Kim Long trở thành một thành phố-thủ phủ quy mô và giàu có bậc nhất của Đàng Trong

Giáo sĩ Bénigne Vachet thuộc Hội Thừa sai Paris từng đến và trú ngụ ở Đàng Trong từ năm 1671 đến năm 1685, trong thời chúa Nguyễn Phúc Tần trị vì. Ông đã

KHU VỰC HUẾ TRONG BẢN ĐỒ VỊNH ĐÀ NẴNG VÀ BỜ BIỂN
TRUNG KỲ, TỪ HỘI AN ĐẾN HUẾ

Do Le Floch de la Carrière thực hiện (thời điểm 1755 – 1756)



nhiều lần đến Thuận Hóa và viếng thăm khu vực phủ chúa tại Kim Long. Ông cũng là người có những ghi chép rất chi tiết về thủ phủ Kim Long. Theo mô tả của Bénigne Vachet, thủ phủ Kim Long có một lực lượng quân đội rất lớn luôn được luyện tập tốt và đặt trong tình trạng sẵn sàng chiến đấu. Đặc biệt, ông còn mô tả rất cặn kẽ sự bố trí nhà cửa, nhất là nhà cửa, doanh trại của binh lính bên trong phủ Kim Long:

"Quân lính không hề lẫn lộn trong dân chúng, mỗi người lính có một căn nhà riêng nhỏ, gồm một cái sân, một phòng ngủ, một nhà bếp và một cái vườn nhỏ; nhà nọ chỉ cách nhà kia bằng một hàng rào chung quanh; nhà ở của các tướng rộng và to hơn, nằm đầu hay nằm cuối dãy trại lính này. Phía đối diện lại một lượng nhà như thế, chỉ cách nhau có 15 bộ; phần này tạo thành một con đường không hề có sự khác nhau nào; phía bên kia là đồng ruộng và không có ai ở đó..."(6).

Cách thức tập luyện bắn súng của quân đội chúa Nguyễn cũng được Bénigne Vachet miêu tả khá sinh động:

"Đúng 9 giờ, toàn bộ đội binh, không có kiếm nhưng có súng, đến dưới một hành lang có mái ở phía bên kia ngôi nhà cuối cùng của đường nhìn ra cánh đồng; đó là để người này sau người kia bắn 4 phát súng cách điểm bắn 300 bước chân. Các mô bắn hình vuông, đường kính khoảng 10 mét, ở giữa có một cái bia bắn làm như bia của chúng ta (ý nói người phương Tây-PTH) nhưng bề cao lớn hơn bề rộng, chấm đen nằm ở giữa chỉ rộng 4 ngón tay; tất cả mọi phát súng bắn trúng điểm đen sẽ được kịp thời ban thưởng..."(7).

Giáo sĩ Bénigne Vachet còn cho biết thêm một số thông tin về hoạt động của binh lính bên trong phủ chúa:

"Người ta dùng binh lính để sửa chữa lại các con đường lớn và xây dựng lại các ngôi nhà của chúa và các tướng sĩ của họ; ngoài ra còn có một phần ba canh gác suốt đêm tại các hành lang của thủ phủ; họ được chia ra từng toán gác từ khu này sang khu khác, và mỗi toán lính gác có một cái chuông tiếng khác nhau và theo hiệu lệnh ban ra mỗi canh từ trong cùng của thủ phủ, từng canh đều rầm rập, các chuông bắt đầu từ cái nhỏ nhất và cuối cùng là cái lớn nhất, đánh số tiếng chuông theo các khắc đã trôi qua..."(8). Như vậy, việc bố trí và sinh hoạt trong phủ Kim Long vẫn mang tính quân sự rất đậm nét. Doanh trại, nhà ở của binh lính và tướng lĩnh được bố trí thành hệ thống chặt chẽ để bảo vệ phủ chúa. Có lẽ đối với chúa Nguyễn Phúc Tần, việc bảo vệ an toàn cho đầu não của Đàng Trong còn quan trọng hơn nhiều so với việc xây dựng nó trở nên xa hoa lộng lẫy. Nhưng điều đáng chú ý ở đây là dù đã được gia tăng mức độ quân sự hóa, thủ phủ Kim Long vẫn giữ nguyên quy hoạch ban đầu theo lối đô thị-nhà vườn. Điều này khiến cho bố trí kiến trúc thủ phủ này vừa thể hiện tính ngăn nắp, đăng đối rất cao vừa mang đặc trưng của kiểu kiến trúc nhà vườn, dù ở quy mô nhỏ là nhà ở của binh lính.

2. THỦ PHỦ PHÚ XUÂN LẦN THỨ NHẤT (1687-1712)

Năm Đinh Mão (1687), sau hơn 50 năm tồn tại ở Kim Long, thủ phủ các chúa Nguyễn được di chuyển vị trí, chuyển về đất làng Phú Xuân cách đó khoảng 3km về phía Hạ lưu sông Hương.

Một trong những nhân chứng người nước ngoài có mô tả về phủ Phú Xuân trong thời kỳ này là vị hòa thượng người Quảng Đông rất nổi tiếng: Thạch Liêm Thích Đại Sán. Năm 1695, hòa thượng Đại Sán được chúa Nguyễn Phúc Chu mời đến Đàng Trong để "hoằng dương chánh pháp". Ông đã từng ở Phú Xuân cả tháng trời và khi về nước, các ghi chép về chuyến đi của vị hòa thượng uyên thâm văn học này đã được thể hiện trọn vẹn trong tập hồi ký *Hải ngoại ký sự*.

Những mô tả về phủ Phú Xuân của Thích Đại Sán không thật tỉ mỉ nhưng cũng tạm đủ để ta hình dung được về diện mạo vòng thành bảo vệ bên ngoài:

"Sắp đến vương phủ, mệnh mông không có thành quách, chung quanh trồng tre gai làm rào, trong tre cất một hàng trại lợp bằng cỏ tranh; mỗi trại đều có đặt súng đồng, nặng từ vài trăm cân đến vài nghìn cân, đúc rất tinh xảo, khảm châu sa phỉ thúy, văn vẽ sáng ngời... Sau trại súng lại có hàng rào tre gai, phía trong có vòng tường thấp, rộng chừng một hai dặm, vương phủ ở trong ấy"(9).

Ngoài sự mô tả của Thích Đại Sán hầu như đến nay chưa tìm thấy tài liệu nào của người nước ngoài có viết về phủ Phú Xuân trong giai đoạn đầu. Năm 1712, chúa Nguyễn đã tạm bỏ đất Phú Xuân để đi xây dựng một thủ phủ mới tại làng Bác Vọng bên bờ sông Bồ, thuộc huyện Quảng Điền. Tuy nhiên, phủ cũ Phú Xuân vẫn được giữ lại và vẫn được sử dụng trong thời kỳ sau.

Trong những mô tả về đô thành Phú Xuân của một vị tu sĩ Tây phương, cha Koffler, người đã từng được chúa Nguyễn Phúc Khoát sử dụng làm thầy thuốc riêng của mình, có một chi tiết khá quan trọng

nhưng hình như chưa mấy ai chú ý. Ông nói rằng, ngoài phủ chính của chúa Nguyễn Phúc Khoát thường ở (mà ông đã mô tả khá chi tiết), vị chúa này còn có 3 phủ khác nữa. Đó là một cái phủ mùa Đông xây ở bờ sông đối diện, một phủ dành cho các bà vợ góa của các đời chúa trước ở và thờ tự người thân của họ và đặc biệt là một cái phủ rất xưa có các bờ tường vững chắc, dùng làm kho tàng của chúa. Cái phủ thứ ba này cũng nằm trên Vương đảo và chỉ cách phủ chính độ 200 bước chân. Như vậy ngoài hai cái phủ đầu (hẳn là phủ Dương Xuân-phủ ở bờ sông đối diện và phủ Kim Long-phủ dành cho việc thờ tự), thì cái phủ "rất xưa" thứ 3 chắc chắn chỉ có thể là thủ phủ Phú Xuân còn lại thời chúa Nguyễn Phúc Thái. Điều đáng tiếc là Giáo sĩ Koffler lại không nói rõ phủ này nằm ở phía nào của phủ chính. Theo sự mô tả của ông, chúng ta chỉ biết thủ phủ Phú Xuân có vòng tường rất chắc chắn bao bọc (10).

3. ĐÔ THÀNH PHÚ XUÂN (1738-1775)

Mùa Hạ năm 1738, Võ vương Nguyễn Phúc Khoát sau khi kế thừa ngôi chúa đã quyết định bỏ dinh phủ bên bờ sông Bồ (tức phủ Bác Vọng) để quay trở lại đất Phú Xuân xây dựng thủ phủ mới. Đây cũng là địa điểm cuối cùng trong 8 lần dời dựng thủ phủ ở Đàng Trong của các chúa Nguyễn. Phủ Phú Xuân lần thứ hai này nhanh chóng được kiến thiết trở thành một đô thị trung tâm của vương quốc. Năm 1754, Võ vương nâng cấp Phú Xuân từ "phủ" trở thành "Đô thành" và mở rộng quy mô xây cất đô thị đầu tiên này.

Trong thời kỳ này đã có nhiều người nước ngoài đã đến Phú Xuân và những mô tả của họ về kinh đô vương quốc Đàng Trong cũng hết sức phong phú.

Năm 1740, Giáo sỹ Favre, thư ký của giám mục De la Baume đã có một chuyến du hành đến Đàng Trong cùng vị giám mục này. Những ghi chép của ông về Đàng Trong, đặc biệt là đất Phú Xuân sau khi chúa Nguyễn Phúc Khoát tái lập thủ phủ được khoảng hơn 2 năm:

“Đàng Trong... chỉ có một thành phố, mà người ta gọi theo tiếng địa phương là Huế và theo tiếng Latinh Bồ Đào Nha là Sinoa: tuy nhiên không phải là trong các dinh khác không có những thị trấn có thể được gọi là thành phố nếu chỉ tính đến số lượng lớn những người sống trong đó. Nhưng vì sự quan trọng hay vì sự tôn kính đối với triều đình mà người ta muốn chỉ có một thành phố. Tôi đã đến thành phố, tức là đến Huế, hay đến Triều Đình. Thành phố duy nhất này là một tập hợp những công trình kiến trúc được phân chia thành khu phố tạo thành như những thôn và làng. Thành phố được xây dựng trong một bình nguyên đẹp, được phân chia từ phía mặt trời mọc đến phía mặt trời lặn bằng một con sông lớn. Nước sông chảy nhẹ nhàng, trên sông có một số thuyền chiến, những thuyền lớn và thuyền nhỏ. Trên bờ sông người ta thấy những cung điện đẹp nhất, vài cái lợp ngói, những cái khác lợp bằng rơm hay tranh, những cửa hàng giàu có nhất và những quảng trường rộng lớn nhất.

“Phủ của chúa nằm ở phía Bắc của sông lớn, trên một hòn đảo dài khoảng 1 dặm, tạo thành do một con kênh hình vòng cung. Các quan lớn và các vương công của triều đình cũng ở trên hòn đảo nhỏ này. Đảo được gọi là Vương đảo. Phủ của chúa chỉ có một tầng, tất cả đều được làm bằng gỗ, những chiếc cột làm bằng gỗ mun đen bóng và để tự nhiên. Phủ được xây đắp gần như là một cái thành không có hào, được bao vây chung quanh bằng những trại lính

hình vuông. Bên ngoài còn có những lối đi chung quanh cách 4 bước lại đặt một khẩu súng đại bác bằng gang có hình cỡ bình thường với 6 người lính canh giữ. Vị trí phủ rất rộng và có thể có đến hơn 100 khẩu đại bác được đặt ở hai phía, hướng mặt trời mọc và hướng Nam, nơi có những cổng vào dẫn đến những trạm gác đầu tiên. Người nước ngoài, nếu không có một ân huệ đặc biệt thì không bao giờ được vào bên trong phủ. Trong số các người châu Âu, hiện nay chỉ có một người được phép đi vào khắp nơi ngay cả vào khu dành cho các cung phi. Đó là Đức cha Siebert, Giáo sỹ Dòng Tên, thầy thuốc, quan triều đình, nhà toán học và là người trông nom các con chó nuôi của chúa”(11).

Đáng tiếc là chúng ta không có (hoặc chưa tiếp cận được) những ghi chép của cha Siebert về Phú Xuân. Bù lại, chúng ta lại có được những thông tin rất quý của cha Koffler, người đã từng sống ở Đàng Trong từ năm 1740-1755. Năm 1747, vị thầy tu này đã được Võ Vương chọn làm ngự y riêng. Những mô tả của Koffler về Phú Xuân rất phong phú, tỉ mỉ và điều đáng chú ý nhất là Phú Xuân ở giai đoạn này đã chính thức trở thành Đô thành của Đàng Trong. Vì vậy, dù mô tả của Koffler khá dài dòng nhưng vẫn có sức hấp dẫn rất lớn.

“Phủ chúa được bố trí theo hình vuông, với 3 lớp thành bao bọc. Có bảy cổng, cổng chính là cổng đẹp nhất mở ra sông, làm thành mặt tiền của công trình, ở trên có một tháp canh. Cách đó không xa, ở bờ trái, có 3 khẩu đại bác lớn không bao giờ được dùng nếu không gặp những dịp vui chẳng hạn như sinh hạ được một hoàng thái tử. Một trăm năm mươi khẩu đại bác khác nhỏ hơn, bằng sắt hoặc bằng đồng, được đặt chung quanh phủ, cứ giữa hai cái cột thì có một khẩu. Sau khi đã vượt qua cổng chính,

ta thấy mình đang đứng trong một cái sân rộng nơi 25 đội quân đứng gác thay phiên nhau. Các đội quân này xếp thành hai hàng vào các dịp thiết triều mà theo luật lệ của vương quốc, chúa cho tổ chức mỗi tuần hai lần. Sau đó, có một phòng lớn nơi các quan đứng, các quan võ đứng bên phải, các quan văn bên trái, mỗi người xếp hàng theo phẩm tước của mình. Chúa được đưa đến trên một chiếc ngai, rồi ông ngồi trước một cái bàn trên đó người ta đã bày bút, ấn và một tấm gạc thấm thân sa màu đỏ. Trong bộ máy như thế, ông tiếp những người muốn nói chuyện với ông.

Khi đi vào bằng các cửa bên, người ta thấy ở một bên có các chuồng, những nơi nuôi gia súc và chủ yếu là những con gà đá to lớn... phía bên kia, là nhà của các ca nhân của chúa”(12)

Cùng ở khu vực này Koffler còn mô tả có một khu vườn rất đẹp, trồng rất nhiều loại hoa, trong đó có không ít các loại hoa đưa từ nước ngoài về. Hoa không chỉ được trồng trong bồn mà còn được đặt trong các chậu gốm, chậu sứ đất tiền và được xếp đặt rất công phu và đẹp mắt.

Tại đây còn có nhiều bể lớn nuôi các loại cá quý hiếm, các bể chứa nước mưa để tưới hoa, các bể đặt những non bộ cầu kỳ v.v...

“Chúng ta đến vòng thành thứ hai, nhỏ hơn lớp thành đầu tiên. Nó được bao chung quanh bằng một hành lang lát gạch, có trang trí cột và lợp mái để có thể đi dạo ở đây mà không bị bất tiện khi trời mưa. Tại đây có 4 cái cửa cao bằng tường thành và được các binh lính dân miền núi da ngăm đen canh giữ. Khi đi qua bên kia, người ta đến một cái sân rộng. Những nhân vật chủ chốt của vương quốc chiếm chỗ những căn nhà đầu tiên. Những căn tiếp theo được dành cho bà con của chúa. Về phần những

người có họ hàng xa với chúa, họ đều ở bên ngoài phủ.

“Cuối cùng, trước mắt là ngôi nhà dành cho các cung phi, nó không khác hơn một tu viện nữ tu sĩ bao nhiêu. Nó gồm một hàng cột chung quanh nhà và một tầng lầu. Bên ngoài chẳng có gì ngoại trừ tường, các cửa và một hành lang có mái với cột đỡ. Nhà của từng cung phi đều có mỗi bức tường ngăn cách. Tất cả các cửa đều mở ra phía hành lang và chỉ được đóng bằng một cái chốt duy nhất để cho chúa không phải gõ cửa. Trong một khoảng không gian chừng 8 bước chân nằm tiếp giáp với nhà và ở bên phải có một cái giường được trang hoàng rất tuyệt dành cho trường hợp chúa muốn nghỉ ban ngày. Chỉ có một cửa sổ duy nhất mở ra một cái vườn nhỏ có tường vây quanh, để cho không ai có thể nhìn thấy ông chúa (đây là một điều cấm kị, nếu phạm vào sẽ đáng bị tội chết), các cung phi trồng nhiều loại hoa trong vườn này và họ sẽ mang dâng cho chúa của mình khi được ông cho gọi đến. Ở bên trái là phòng ngủ của cung phi. Một tấm màn che bằng vải lanh mịn rải rác có những bông hoa bằng vàng, được treo trước giường. Sau đó đến phòng ngủ của những cô hầu, nhà bếp v.v... Tất cả những căn phòng của các bà vợ mà chúa chung sống được xây đại loại như thế, tuy nhiên các bà có chức vị cao hơn thì được hưởng những chỗ ở rộng rãi hơn và được trang hoàng nhiều hơn.

“Từ vòng thành thứ hai này người ta đi vào vòng thành thứ ba nơi có phủ chúa nói theo đúng ý nghĩa nơi ông chúa ở. Nó gồm 5 công trình mà công trình quan trọng nhất có 3 tầng bên trên còn có một cái tháp để quan sát thiên tượng. Từ bên trên cái tháp này, người ta không những nhìn thấy tất cả kinh thành, mà cả những vùng phụ cận cũng như nhiều chỗ uốn khúc của sông trải

ra trong một khung cảnh tuyệt vời. Trong những công trình uy nghiêm này, người ta không thấy vôi, cũng không thấy tường, cũng không thấy đá. Tất cả đều bằng gỗ quý, được đục gọt, chạm, đánh bóng rất tinh xảo. Những cây cột chẳng hạn, đều bằng một loại gỗ màu chanh được sơn son. Người ta cứ tưởng mình đang ở trong một nhà hát tuyệt mỹ có sàn lát bóng lộn như pha lê. Ở mỗi cửa lớn của các căn nhà có treo các màn trướng rất đẹp, được vẽ rất thẩm mỹ. Ở trên nóc và ở các góc mái nhà có những con rồng bằng đất sét trắng ngậm trong miệng những cái chuông bằng vàng dung đưa theo gió và kêu leng keng rất ăn nhịp với nhau. Nói tóm lại, tất cả đều được bài trí, không phải để nhằm mục đích duy nhất để ở, mà là nhằm vào sự phô trương và tráng lệ, và điều đó thật sự xứng đáng với một vị chúa.

Ngoài chỗ ở này của ông chúa, còn có 3 cái phủ khác. Cái phủ xưa nhất là kho tàng với những tường thành rất chắc chắn trong đó cất giữ những của cải của tất cả các chúa Đàng Trong. Nó được dựng cách cái phủ mà chúng ta vừa mô tả khoảng 200 bước chân. Cái phủ thứ hai, dùng làm nhà mùa Đông cho chúa, được xây dựng trên bờ đối diện của sông. Cuối cùng, cái phủ thứ ba là khuê phòng nơi các bà vợ góa các chúa tiên nhiệm, khóc cảnh góa bụa của mình cho đến chết.”(13)

Những mô tả tỉ mỉ của Koffler khiến chúng ta khá dễ dàng hình dung được diện mạo của đô thành Phú Xuân dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, đặc biệt là khu vực trung tâm nằm trên Vương đảo. Chúng ta cần nhớ rằng, năm 1755, Koffler đã rời khỏi Đàng Trong, trong khi đó mãi đến năm 1754, Võ Vương mới “bắt đầu sửa sang đô ấp”. Chỉ trong hơn một năm, việc xây dựng chỉnh trang toàn bộ Đô thành chắc chắn chưa thể hoàn tất được. Tuy nhiên, bộ mặt

của Phú Xuân lúc đó theo lời của Koffler đã tráng lệ lắm rồi. Và về đại thể, chúng ta thấy nó không khác bao nhiêu so với mô tả của Lê Quý Đôn hơn 20 năm sau đó (tức năm 1776).

Năm 1765, một nhân viên thuộc Công ty Đông Ấn thuộc Anh (London East India Company) là James Bean đã theo đoàn đến yết kiến "vua xứ Đàng Trong" (lúc bấy giờ là chúa Nguyễn Phúc Khoát-PTH) tại Phú Xuân. Sau chuyến đi này ông đã để lại một tập "nhật ký hành trình" với những mô tả rất thú vị về kinh đô Đàng Trong hồi bấy giờ. Đặc biệt là James Bean còn cho chúng ta biết đôi nét về phủ An Cựu-hay "phủ Mùa Đông" - nằm ở bờ Nam sông Hương, một công trình lịch sử mà chúng ta rất thiếu thông tin để tìm hiểu:

"Ngày thứ 7:...

Chúng tôi khởi hành bằng đường thủy xuống bờ sông, cũng với con đường chúng tôi đã đến, và phía dưới chiếc cầu gỗ nhỏ trên một hòn đảo, bên hữu ngạn đã có một sứ giả trực sẵn để báo cho nhà vua biết chúng tôi đã đến nơi. Người sứ giả trở ra và các Linh mục Lorrairo, Petrena muốn làm hướng đạo. Đi bộ trên một con đường mới hoàn thành để đến một cung môn có nhiều lính gác. Tại đây, các linh mục đã tiếp đón chúng tôi. Cánh cửa mở ra và chúng tôi bước vào sân rất rộng và đẹp, dưới rải sỏi, trên trang trí rất tráng lệ. Ở một phía kia là tàu tượng, nơi voi của vua ở, đối diện là tàu ngựa. Những bức tường cao 3 bộ (feet) đối nhau. Bên phải là một sảnh khá rộng giống như chỗ ngồi của quan tòa, cuối nơi này nhìn ra con kênh lớn và lù lù vài khẩu trong số những đại thần công đẹp nhất tôi đã từng thấy. Dọc theo lối đi rải sỏi, chúng tôi được đưa đến một cửa khác, ở đây cũng có lính gác. Chính tại nơi này, chúng tôi bị khám xét rất kỹ vì sợ chúng tôi có mang theo vũ khí. Một cánh cửa khác mở ra cho

chúng tôi tiến vào một cung điện lộng lẫy, đồng thời 6 cận vệ của nhà vua cũng theo sát chúng tôi để giới thiệu lên đức vua. Điện vua ngự là một tòa chống đỡ bởi 5 hàng cột, ngồi ngay giữa chiếc ngai là đức vua, xung quanh có 50 lính ngự túc trực...

Chúng tôi xin phép được quan chiêm cung điện của vua. Ngài trả lời rằng đây không phải là cung điện nguy nga mà chỉ là "phủ mùa Đông"; ở đây cũng có cung phi mỹ nữ...

"Ngày thứ 9: Thứ tư ... Buổi chiều đi thăm linh mục và ra bờ sông xem những bức tường thành của Đại cung môn, rất đẹp, rất rộng! Quang cảnh tráng lệ, kiến trúc đối xứng hài hòa. Dọc bờ sông có nhiều bến, thuyền buồm (galleys) đậu san sát.

"Ngày 10-1-1765, tôi đi dạo ra ngoài, hàng ngàn người vây quanh lấy tôi. Một cậu bé chèo chở tôi xuống bờ sông, đám đông cổ vũ mạnh mẽ. Một quảng trường rất rộng, đặt những khẩu thần công vĩ đại yên nghỉ trên những chiếc xe súng cực lớn, kiên cố. Bên trong hoàng thành có từ 800 đến 1000 khẩu súng, hầu hết là những khẩu súng đồng (copper) xinh xắn" (14).

Nhân chứng thứ 4 đã từng mô tả về Đô thành Phú Xuân mà chúng tôi muốn đề cập là Đại úy hải quân Pháp Le Floch de la Carrière, người đã đến đây vào khoảng các năm 1755-1756 và sau đó đã để lại một tư liệu độc đáo - tám bản đồ *Vịnh Đà Nẵng và bờ biển Trung Kỳ, từ Hội An đến Huế*. Đúng như tên gọi, đây là tám bản đồ thể hiện dải bờ biển từ miền Trung (Việt Nam hiện nay), đặc biệt là đoạn từ Hội An đến Huế. Tám bản đồ này cũng dành riêng một phần để đặc tả khu vực Kinh đô Huế với phần chú thích bằng chữ viết khá cụ thể. Năm 1997, trong cuộc hội thảo kỷ niệm 310 năm Phú Xuân-Huế (1687-1987), tác giả Vũ Hữu Minh đã từng công bố một tham luận về tám bản đồ này; dưới đây, chúng

tôi chỉ xin dẫn lại một số thông tin quan trọng được trích nguyên từ các chú thích trên bản đồ (Xem bản đồ dẫn kèm):

- Chú thích "2.a": *Mặt đứng mặt trước, nhìn ra sông, của một hành lang hay một hàng hiên bao quanh phủ chính của vua.*

- Chú thích "3" (các vị trí được thể hiện trên bản đồ-PTH): *a-Phủ chính nơi vua ở; b-Phủ dành cho mùa đông hay để vua chơi; c-Phủ cũ, nơi cất giữ kho tàng của vua; d-Chỗ của khu phố nơi chúng tôi đã ở vào năm 1755 và 1756; e-Mô dùng làm đích tập bắn cho các thuyền chiến ...*

- Chú thích "6":... *Các hàng hiên bao quanh vòng la thành, vây quanh những công trình khác nhau của vương phủ có 4 mặt bằng nhau, khoảng 280 toires mỗi mặt (khoảng 545m), tức là 1120 toires suốt chiều dài hàng hiên này, giữa một cột của mặt tiền nhìn ra sông có một khẩu đại bác bằng đồng có nòng trung bình mà phần lớn dùng để vũ trang cho các tàu chiến...* (15)

Có thể nói tám bản đồ của Le Floch de la Carrière là nguồn bổ sung hết sức bổ ích cho các loại tư liệu viết về Đàng Trong. Nhờ tám bản đồ này, người ta dễ dàng hơn rất nhiều trong việc hình dung về Huế trong nửa cuối thế kỷ XVIII. Căn cứ vào các tư liệu chúng ta có thể thấy, cho đến nửa sau thế kỷ XVIII, qui hoạch đô thị của Đô thành Phú Xuân đã khá hoàn chỉnh và về cơ bản, nó đã tương tự như qui hoạch Kinh đô Huế đầu thế kỷ XIX. Dĩ nhiên, mức độ tập trung và qui mô đô thị của hai thời kỳ này chắc chắn là đang còn chênh lệch nhau rất nhiều.

Trên đây là những mô tả về đô thị Huế trong các thế kỷ XVII-XVIII của một số nhân chứng người nước ngoài. Tuy chưa thật đầy đủ, nhưng có thể khẳng định rằng, những mô tả này là sự bổ sung vô cùng quý báu cho nguồn sử liệu để nghiên cứu về Đàng Trong thời các chúa Nguyễn

nói chung và Huế (với tư cách là một đô thị-thủ phủ) nói riêng. Do khuôn khổ một bài viết nên chúng tôi chỉ chọn một vài nhân

chứng mang tính tiêu biểu. Rất mong các nhà nghiên cứu cùng độc giả góp ý bổ sung thêm.

CHÚ THÍCH

(1). Năm 1645, ngôi nhà nguyện này bị chính người con trai bà Maria, hoàng tử Khê-chú của chúa Nguyễn Phúc Lan - phá bỏ do mâu thuẫn giữa chúa Nguyễn với Ky tô giáo. L. Cadière cho rằng, ngôi nhà này được làm theo lối kiến trúc nhà Rường truyền thống Huế, có thể chứa được ba trăm người (Alexandre de Rhodes, *Hành Trình và Truyền Giáo*. Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên chuyển ngữ, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1994. tr. 284-285).

(2), (4). Alexandre de Rhodes, *Hành Trình và Truyền Giáo*, sdd, tr 48, 177-182.

(3). Phái đoàn người Tây Ban Nha này đi trên một chiếc tàu chiến có trang bị đầy đủ vũ khí. Năm 1645, trên đường từ Ma Cao đi Phi Luật Tân, do gặp bão nên thuyền của họ bắt buộc phải ghé vào Đàng Trong. Chúa Nguyễn Phúc Lan đã tiếp đón họ một cách rất trọng thể. Điều này thể hiện thái độ đối ngoại rất tích cực của vị chúa Nguyễn này.

(5). Sự kiện này diễn ra trong lần cuối cùng Alexandre de Rhodes trở lại Đàng Trong, năm 1645. Dĩ nhiên, mỗi lần đến nhà "bà dì của chúa" này, giáo sĩ phải đi lén lút vào ban đêm nhưng quân lính canh gác thường trực trong phủ chúa có cả hàng ngàn người mà vẫn không hề hay biết gì. Điều này chứng tỏ các phủ đệ bên trong Kim Long có quy mô lớn và khá cách biệt nhau.

(6), (7). Bút ký của Bénigne Vachet về Đàng Trong, lưu giữ tại Kho lưu trữ trường Dòng của Hội Thừa sai Paris, cuốn 729, sdd, tr.23-24.

(8). Bút ký của Bénigne Vachet về Đàng Trong, lưu giữ tại Kho lưu trữ trường Dòng của Hội Thừa sai Paris, cuốn 729, sdd, tr.24-25.

Những mô tả của Bénigne Vachet rất phù hợp với lời kể của Hòa thượng Thích Đại Sán trong *Hải Ngoại Ký Sự*. Khi vị hòa thượng này đến Huế năm 1695, chúa Nguyễn Phúc Chu đã huy động một lực lớn binh lính để xây dựng thêm chùa Thiên Lâm, làm nơi ăn ở cho vị cao tăng Trung Hoa này. Vì thế, chỉ trong 3 ngày, người ta đã hoàn tất việc xây cất ngôi chùa trên với rất nhiều hạng mục công trình.

(9). Thích Đại Sán, *Hải Ngoại ký sự*, bản dịch của Ủy ban Phiên dịch sử liệu Việt Nam, Viện Đại học Huế xuất bản, 1963, tr.34

(10). Jean Koffler, *Những mô tả về lịch sử Đàng Trong*, dẫn theo L.Cadière trong "Dinh phủ các chúa Nguyễn trước Gia Long", BEFEO, 1914-1916, tr.173. Bản dịch của Thúy Vi.

(11). *Những bức thư hấp dẫn kỳ lạ về chuyến viếng thăm Đàng Trong của Giám mục De la Baume, năm 1740*. Dẫn theo L.Cadière trong "Dinh phủ các chúa Nguyễn ở Đàng Trong trước thời Gia Long". B.E.F.E.O, 1914-1916, tr. 169. Bản dịch của Thúy Vi.

(12). Jean Koffler, *Những mô tả về lịch sử Đàng Trong*, dẫn theo L.Cadière trong "Dinh phủ các chúa Nguyễn trước Gia Long", BEFEO, 1914-1916, tr. 173-174. Bản dịch của Thúy Vi.

(13). Jean Koffler, *Những mô tả về lịch sử Đàng Trong*, dẫn theo L.Cadière trong "Dinh phủ các chúa Nguyễn trước Gia Long", BEFEO, 1914-1916, tr. 174-175. Bản dịch của Thúy Vi.

(14). Nguyễn Sinh Duy, *Nhật ký hành trình của James Bean*. Huế Xưa và Nay, số 21/1997, tr. 45-48.

(15). Vũ Hữu Minh, *Tám bản đồ của Le Floch De La Carrière năm 1787*. Tham luận tại *Hội thảo khoa học 310 năm Phú Xuân- Huế*. In trong sách *Huế-từ đô thị cổ đến hiện đại*. Nxb Thuận Hóa, Huế, 1999, tr. 100-111.



“LỊCH SỬ ĐÔNG NAM Á”

NGUYỄN HÙNG SƠN*

Cho đến nay, mặc dù các công trình nghiên cứu về Đông Nam Á được công bố khá nhiều ở nước ta nhưng một cuốn giáo trình về lịch sử Đông Nam Á vừa mang tính khoa học, vừa mang tính phổ cập dành cho sinh viên đại học và trên đại học ở các trường đại học Việt Nam vẫn còn vắng bóng. Ý định tập hợp các nhà nghiên cứu, giảng viên các trường đại học để viết cuốn sách này đã từng tồn tại, ấp ủ, nhưng vì nhiều lý do khác nhau đã không thực hiện được. Chính vì vậy, việc các tác giả Lương Ninh, Đỗ Thanh Bình, Trần Thị Vinh công bố cuốn sách *Lịch Sử Đông Nam Á* (Nhà xuất bản Giáo dục ấn hành, với 695 trang khổ 16 x 24 cm) đã đáp ứng những mong đợi của đông đảo học sinh, sinh viên các trường đại học và những người quan tâm đến lịch sử Đông Nam Á.

Cuốn sách là công trình nghiên cứu có hệ thống về lịch sử Đông Nam Á từ thời tiền sử cho đến nay. Mục đích của các tác giả là "trình bày một lịch sử Đông Nam Á, một hình thức lịch sử Đông Nam Á: trong đó, các sự kiện lịch sử chủ yếu của tất cả các quốc gia, các vùng, được giới thiệu "cắt lát" theo thời gian để thấy mối liên hệ ngang của nó trong khung "lát cắt thời gian" để tìm thấy những nét chung, những điểm nổi bật của các quốc gia cùng những mối liên quan, tương đồng, thậm chí *tương tác*, tạo lên *lịch sử vùng, lịch sử khu vực*".

Với cách tiếp cận khu vực học, trên cơ sở kế thừa những công trình nghiên cứu Đông Nam Á của các tác giả trong và ngoài nước, các tác giả cuốn sách này đã trình bày một cách hệ thống, đại cương về lịch sử Đông Nam Á với những mối quan hệ gần gũi, có nhiều "duyên nợ" với nhau, với các sự kiện đồng thời, tương tác với các quốc gia trong khu vực, nhưng vẫn giữ tính riêng biệt, tương đối hệ thống của từng quốc gia/vùng.

Cuốn sách gồm 3 phần, 14 chương và phần phụ lục.

Phần một: *"Đông Nam Á từ thời tiền sử đến trước chủ nghĩa thực dân"* bao gồm 6 chương. Đúng với tên gọi của phần này, các tác giả đã phác họa một bức tranh toàn cảnh về lịch sử khu vực từ thời tiền sử đến các thế kỷ XVI - XIX, khi Đông Nam Á phải đối mặt với sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Chương I, bằng sự mở đầu có tính chất "kinh điển", các tác giả đã tập trung phân tích những vấn đề cơ bản của lịch sử Đông Nam Á thời tiền sử và sơ sử. Chương II, bao gồm cả *thời sơ kì* - 7 thế kỷ đầu CN của Đông Nam Á, phản ánh những nét nổi bật của thời dựng nước trong bước đi ban đầu của các quốc gia trong khu vực. Các tác giả nhấn mạnh rằng trong thời kỳ này, "các quốc gia sơ kì của hầu hết Đông Nam Á lục địa và hải đảo đã xuất hiện và bắt đầu phát triển với dấu ấn rõ rệt của ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ: Học chữ

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

viết, ban đầu là chữ Phạn (Sanskrit), tiếp thu tôn giáo, học nghệ thuật kiến trúc và tạc tượng. Riêng phần phía Bắc Việt Nam, đến Hoàn Sơn, bị nhà Hán xâm chiếm, đô hộ, tiếp đến nhà Đường, đã bị áp đặt văn hóa Hán một thời gian khá dài. Những nơi khác, dù chỉ là *lớp véc ni* cũng là lớp véc ni dày mỏng khác nhau của văn hóa Ấn Độ". Trong chương này, vị trí nổi bật toàn diện của Vương quốc Phù Nam cũng được khẳng định trong toàn bộ lịch sử Đông Nam Á thời sơ kì.

Chương III, đề cập đến những chuyển biến diễn ra trong khu vực trong khoảng 3 thế kỷ (từ thế kỷ VII đến thế kỷ X) sau sự suy vong của Vương quốc Phù Nam. Các tác giả cho rằng, "trải qua những thế kỷ phát triển gập ghềnh, thời kì này đã kết thúc đúng vào thế kỷ X bằng một sự kiện có ý nghĩa lịch sử rất lớn: sự xuất hiện gần như đồng thời 3 vương quốc thống nhất, đang bắt đầu mạnh lên: nước Campuchia từ thời Rajendravarman II năm 944 (944-968) Champa từ vương triều Vijaya (năm 1000) và Đại Việt từ thời qua Ngô Quyền (939- 944). Các vương quốc này lại ở gần kề nhau mà số phận đặt ra cho nó những vấn đề phải giải quyết có liên quan với nhau, sẽ diễn ra trong những thế kỷ tiếp sau".

Chương IV, trình bày sự phát triển của các vương triều phong kiến Đông Nam Á từ thế kỷ X đến thế kỷ XIII: Đại Việt thời Lý - Trần, Champa thời Vijaya, Campuchia từ Rajendravarman II đến Yasovarman II, các vương quốc ở lưu vực sông Mê Nam, lưu vực Iraoadi, các quốc gia hải đảo... Nội dung tập trung phân tích quá trình xâm chiếm và bành trướng của quân Mông Cổ ở Đông Nam Á và những hệ lụy của nó, trong đó có sự phá vỡ nước Pagan và nước Đại Lý (Nam Chiếu cũ ở Tây Nam Trung Hoa), dồn đẩy tiếp cuộc di cư về phía Nam của những người nói tiếng Thái làm xuất hiện

những quốc gia Thái. Các tác giả đã khẳng định ý nghĩa của thế kỷ XIII, điểm kết của giai đoạn thứ tư (TK X - XIII) đầy ý nghĩa đối với lịch sử Đông Nam Á, cả ba vương quốc thống nhất, liên kết, có quan hệ mật thiết với nhau: Đại Việt, Champa, Campuchia, "đều đạt tới đỉnh cao trong sự phát triển mình, đồng thời cùng tạo nên cảnh quan rực rỡ trong lịch sử Đông Nam Á".

Chương V, trình bày những nội dung cơ bản của lịch sử khu vực trong các thế kỷ XIII - XV, được các tác giả cho là một "giai đoạn bản lề và kết của giai đoạn, thế kỷ XV là mốc nổi bật, để lại dấu ấn và ảnh hưởng trong toàn bộ lịch sử Đông Nam Á". Bằng việc phân tích tình hình cụ thể của các vương quốc, các tác giả nhấn mạnh rằng Đông Nam Á thế kỷ XIII đến XV *đã tiến tới đỉnh cao của nó*, với sự thịnh vượng của một số thương cảng nổi tiếng trong khu vực: Malacca, Tini (Vijaya), Vân Đồn, sự nổi lên của Ayuthaya... Đồng thời, "trên mặt tiền của vũ đài lịch sử khu vực còn có điều vui do xuất hiện 3 nước mới, có điều buồn vì bị đẩy vào hậu trường hai nước cũ đã từng hiển hách một thời". Giai đoạn này đã chứng kiến sự tiến triển, sự chuyển biến của Đông Nam Á, sự thay đổi về diện mạo của đường biên ban đầu của các quốc gia. Tuy nhiên, các tác giả cũng cho rằng, trong những chuyển biến ấy sự thay đổi ít nhất sẽ để lại hậu quả về sau là *sự phát triển kinh tế chậm chạp đến kinh khủng*. Chính tình trạng nông nghiệp thì còn phải "lạy trời" thủ công nghiệp thì "nhờ chúa" thương nghiệp thì "theo vua", kéo theo sự trì trệ của chế độ phong kiến đã khiến Đông Nam Á trở thành miếng mồi hấp dẫn của chủ nghĩa thực dân phương Tây.

Chương VI, theo đánh giá của các tác giả là một chương đáng buồn trong lịch sử khu vực, với mốc mở đầu năm 1511, năm chủ nghĩa thực dân tham lam phá toang

của ngô di vào khu vực, cũng là năm các vương quốc phong kiến Đông Nam Á đi gần đến suy vong. Như thế, trải qua quá trình phát triển, Đông Nam Á đã đi tiên phong trong những thế kỉ đầu CN và cứ thế vươn lên qua hàng thế kỉ, đến khoảng thế kỉ XII, XIII, "nó thực sự xứng đáng coi là ở vị trí đứng hàng đầu thế giới về sự phát triển vương quốc thống nhất về trình độ văn hóa, giá trị tinh thần, đạo đức, về ý chí kiên cường chiến thắng bạo tàn". Nhưng mặt khác, Đông Nam Á cũng là một khu vực" bị cắt nhỏ, manh mún, khó phát triển cả bề rộng lẫn bề sâu; chế độ phong kiến chuyên quyền đan xen chế độ thủ lĩnh bộ tộc - bộ lạc cũng kìm hãm sự phát triển xã hội". Chế độ phong kiến già cỗi cuối cùng đã thực sự suy vong khi đối diện với chủ nghĩa thực dân phương Tây,

Phần 2: Bao gồm 4 chương (từ chương VII đến chương X) đề cập đến quá trình thực dân hóa và phong trào giải phóng dân tộc (từ thế kỉ XVI đến năm 1945) ở Đông Nam Á.

Các tác giả đã tập trung phân tích quá trình xâm chiếm các quốc gia Đông Nam Á của chủ nghĩa thực dân phương Tây, chính sách cai trị và bóc lột thuộc địa, cuộc đấu tranh tự vệ và giành độc lập dân tộc từ thế kỉ XVI đến khi kết thúc Thế chiến II (1939-1945). Chương VII, phác họa toàn cảnh công cuộc thôn tính kéo dài gần 4 thế kỷ của thực dân Âu - Mỹ, kể từ khi đặt thương điểm đầu tiên vào thế kỉ XVI, sau đó là các cuộc chinh phục với nhiều thủ đoạn khác nhau, đến cuối thế kỷ XIX toàn bộ khu vực Đông Nam Á (trừ Xiêm) đã trở thành thuộc địa của chủ nghĩa thực dân. Lịch sử Đông Nam Á bắt đầu một trang mới: ách thống trị thực dân quàng vào cổ nhân dân khu vực, nhưng cũng từ đây, cuộc đấu tranh chống thực dân không lúc nào ngừng.

Chương VIII, đề cập đến chính sách cai trị và bóc lột của chủ nghĩa thực dân ở Đông Nam Á. Các tác giả đã tập trung phân tích những đặc trưng cơ bản của thực dân và hậu quả nặng nề của nó trên bình diện chính trị, kinh tế và văn hóa - xã hội. Đồng thời, với cách tiếp cận mới về tác động của chủ nghĩa thực dân đối với các thuộc địa, các tác giả đã làm rõ những yếu tố mang tính tích cực, mặc dù hệ quả này nằm ngoài ý muốn của những ông chủ thực dân. Đó là những biến chuyển trong lòng các xã hội thuộc địa cùng với sự xuất hiện những giai cấp mới, những ngành công nghiệp mới và cùng với nó là quá trình lôi cuốn các quốc gia Đông Nam Á hội nhập vào hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới. Xét về góc độ chính trị, đối với một số nước trong khu vực, việc tiếp thu chính thể dân chủ đại nghị tư sản, hệ thống luật pháp và những cải cách xã hội do chủ nghĩa thực dân áp đặt... đã tạo ra những yếu tố tích cực cho các xã hội phong kiến cổ truyền.

Chương IX và chương X, trình bày một cách hệ thống cuộc đấu tranh bảo vệ đất nước, giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến năm 1945. Trong đó, chương IX tập trung vào cuộc đấu tranh tự vệ và giải phóng dân tộc từ thế kỉ XVI đến năm 1920. Các tác giả cho rằng "cuộc đấu tranh chống xâm lược của nhân dân các nước Đông Nam Á diễn ra không cùng thời điểm cụ thể, không giống nhau về hình thức và phương pháp đấu tranh, nhưng lại có điểm chung, thống nhất ở mục tiêu: ngăn chặn quá trình xâm lược của chủ nghĩa thực dân, bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia".

Phong trào đấu tranh chống xâm lược do giai cấp phong kiến lãnh đạo đã tạo ra một rào cản, làm chậm bước tiến của quân xâm lược, nhưng đều không thành công. Tuy

nhiên, sau khi đất nước rơi vào tay quân xâm lược, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc vẫn tiếp diễn. Trong quá trình đó, các hình thức, con đường cứu nước đã được thử nghiệm. Sự thay thế các phong trào mang ý thức hệ phong kiến bằng phong trào có xu hướng tư sản và sau đó là trào lưu tư sản trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc là một sự thay thế tất yếu, thể hiện xu thế đi lên của phong trào độc lập dân tộc.

Chương X, được bắt đầu từ thập niên 20 của thế kỉ XX, với sự xuất hiện và phát triển một xu hướng vô sản trong phong trào độc lập dân tộc ở Đông Nam Á. Theo các tác giả, ở giai đoạn này phong trào độc lập dân tộc chuyển sang một nấc thang phát triển song song giữa hai loại phong trào: phong trào do giai cấp tư sản lãnh đạo và phong trào do giai cấp vô sản lãnh đạo. Đây là giai đoạn tích lũy lực lượng, chuẩn bị cơ sở và điều kiện cho thắng lợi của giai đoạn tiếp theo, đồng thời là sự tìm kiếm, lựa chọn con đường giải phóng dân tộc. Chính vì vậy, giai đoạn này được đánh giá là giai đoạn “*bản lề*” cho toàn bộ quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á.

Phần ba: bao gồm 4 chương (từ chương XI đến chương XIV) trình bày những vấn đề cơ bản của lịch sử khu vực từ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai đến những năm đầu của thế kỉ XXI (1945- 2005).

Trong 6 thập niên đầy biến động của lịch sử khu vực đã nổi lên ba nội dung chính: Cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc; Việc lựa chọn con đường phát triển đi lên xã hội hiện đại; Quá trình liên kết khu vực và hội nhập. Những nội dung đó được thể hiện trong từng chương của cuốn sách. Chương XI, đề cập đến quá trình phát triển trong 3 thập niên đầu sau Chiến tranh thế giới thứ Hai (1945-1975) của lịch sử khu

vực. Trong giai đoạn này, trải qua quá trình đấu tranh gay go, quyết liệt, bằng những con đường khác nhau, từ những cuộc chiến tranh đẫm máu đến những cuộc thương thuyết hòa bình kéo dài hàng thập kỷ, các quốc gia Đông Nam Á đã lần lượt đi đến các đích chung là giành độc lập dân tộc và phát triển. Các tác giả cho rằng, Đông Nam Á đã trở thành điểm khởi đầu của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ Hai. Sau khi trở thành những quốc gia độc lập, các nước Đông Nam Á đã trải qua quá trình lựa chọn, tìm kiếm con đường phát triển đi lên xã hội hiện đại. Những con đường khác nhau, những xuất phát điểm không đồng đều đã tạo nên một bức tranh đa dạng của các quốc gia Đông Nam Á trong quá trình liên kết khu vực được khởi động với việc thành lập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Những hoạt động của ASEAN trong vòng 8 năm đầu (1967 - 1975) đã tạo ra nền móng ban đầu, tạo điều kiện tiền đề cho sự phát triển của ASEAN sau này.

Chương XII, phản ánh những diễn biến thăng trầm đầy kịch tính trong quan hệ khu vực trong vòng 15 năm (1975-1990). Sự bùng nổ của vấn đề Campuchia đã bộc lộ những mâu thuẫn tiềm ẩn ở Đông Nam Á dưới ảnh hưởng và tham vọng của các nước lớn đối với khu vực cùng với những tác động của cuộc Chiến tranh lạnh đang tiếp diễn. Một lần nữa, Đông Nam Á lại bị chia rẽ thành hai nhóm nước đối lập nhau và trải qua thời kỳ băng giá trong suốt những năm 1979-1981. Vấn đề Campuchia đã bị quốc tế hóa và chỉ có thể được giải quyết vào tháng 10-1991. Trong bối cảnh chính trị phức tạp đó, Đông Nam Á vẫn là một điểm sáng trong bức tranh kinh tế toàn cầu với tốc độ tăng trưởng cao của các nền kinh tế ASEAN. Đồng thời, quá trình liên kết khu vực thông qua sự phát triển của

ASEAN đã ngày càng khẳng định thành công của tổ chức này trên các lĩnh vực hợp tác bên trong và bên ngoài như một thực thể kinh tế - chính trị thống nhất.

Chương XIII và chương XIV, phác họa một bức tranh toàn cảnh về lịch sử khu vực sau chiến tranh lạnh (1990 - 2005). Đông Nam Á bước vào một thời kì phát triển mới với xu thế đối thoại, hòa bình, hợp tác và phát triển. Các tác giả sách cho rằng, một trong những nhân tố chủ đạo vẽ nên bức tranh toàn cảnh của Đông Nam Á thời kỳ này là tiến trình liên kết khu vực hóa, đưa ASEAN trở thành một tổ chức toàn khu vực, "một trung tâm quyền lực mới" ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương với tính thích nghi cao, sự năng động và sức sống mạnh mẽ. Trong thời gian này, trải qua những năm đại khủng hoảng tài chính - tiền tệ tồi tệ nhất trong lịch sử phát triển của mình. Vượt qua thời kỳ khó khăn này, các nước trong khu vực đã nhanh chóng khẳng định vị trí kinh tế, chính trị của mình. Bài học đắt giá từ cuộc khủng hoảng đã khiến các nước Đông Nam Á quan tâm đầy đủ hơn đến sự kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng cao và phát triển bền

vững trong những năm đầu thế kỷ XXI.

Phần phụ lục sách bao gồm 27 hiệp định giữa các nước phương Tây với Đông Nam Á được ký kết trong thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX; Hiệp ước Liên bang Malaya năm 1957 và một số văn kiện cơ bản của ASEAN. Đây là một nguồn tư liệu gốc có giá trị của lịch sử Đông Nam Á Cận Hiện đại, trong đó có một số hiệp định lần đầu tiên được dịch sang tiếng Việt. Các tác giả còn đưa vào phần phụ lục một số tranh ảnh minh họa có lựa chọn về lịch sử, văn hóa Đông Nam Á theo tiến trình phát triển của lịch sử khu vực.

Nhìn chung, cuốn sách là một công trình nghiên cứu công phu, có hệ thống về lịch sử Đông Nam Á. Các tác giả đã cung cấp một lượng kiến thức đa dạng, phong phú, một nguồn thông tin cập nhật, quý giá về Đông Nam Á trong suốt chiều dài của lịch sử khu vực. Hơn thế nữa, mong muốn của các tác giả như đã nêu ở lời mở đầu của cuốn sách "đây không phải chỉ là sách để học, để biết mà mong là *cái đường băng* để sinh viên bay cao hơn nữa, xa hơn nữa". Không chỉ đối với bạn đọc sinh viên, cuốn sách chắc chắn sẽ là một nguồn tư liệu tham khảo hữu ích cần thiết cho những ai quan tâm đến lịch sử Đông Nam Á và tương lai của nó.

Trao tặng GS. Georges Condominas Kỷ niệm chương vì sự nghiệp Khoa học xã hội

Ngày 12-3-2006, tại Bảo tàng Dân tộc học, GS.TS. Đỗ Hoài Nam, Chủ tịch Viện KHXHVN đã trao tặng Kỷ niệm chương vì sự nghiệp Khoa học xã hội cho GS. Georges Condominas - nhà Dân tộc học người Pháp, chuyên gia đầu ngành về dân tộc học Đông Nam Á. Đại sứ Đặc mệnh toàn quyền Cộng hòa Pháp tại Việt Nam đã phát biểu tại buổi lễ. Đồng đạo bạn bè, đồng nghiệp của GS. G. Condominas đã tới dự và chúc mừng.

Trong những năm đầu của thế kỷ XX, ông đã nghiên cứu dân tộc học tại Việt Nam, những kết quả nghiên cứu của ông đã có đóng góp lớn cho ngành dân tộc học sau này của nước ta. Đặc biệt, ông đã có công lớn trong phát hiện ra dân đá, một di sản quý hiếm của các dân tộc thiểu số vùng Trường Sơn - Tây Nguyên. Với cương vị là Giám đốc nghiên cứu của Trường Cao học khoa học xã hội, ông đã đón tiếp nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam sang học tập, trao đổi kinh nghiệm và giảng dạy tại Pháp.

P.V

Hội thảo khoa học: Tưởng niệm 80 năm ngày mất Phan Châu Trinh

Ngày 23-3-2006, tại Tp. Hồ Chí Minh, Viện KHXHVN, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, UBND Tp. Hồ Chí Minh, UBND tỉnh Quảng Nam đã phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học: **Tưởng niệm 80 năm ngày mất Phan Châu Trinh**. Tham dự Hội thảo có đồng chí Nguyễn Thị Bình, nguyên Phó Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam, đồng chí Nguyễn Minh Triết, Bí thư Thành ủy Tp. Hồ Chí Minh, đồng chí Trần Đức Cường, Phó Chủ tịch Viện KHXHVN, Giáo sư Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội KHL SVN, đại diện lãnh đạo tỉnh Quảng Nam và Đà Nẵng... cùng đồng đạo các nhà nghiên cứu lịch sử của Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng.

Hội thảo đã ôn lại thân thế, sự nghiệp và những đóng góp lớn lao của Cụ Phan Chu Trinh đối với lịch sử dân tộc. Các tham luận hội thảo đã tập trung vào các nội dung sau: *Phan Châu*

Trình là một nhà yêu nước lớn, cùng Phan Bội Châu là hai nhân vật tiêu biểu cho lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ XX; Phan Châu Trinh là người có tư tưởng dân chủ sớm nhất ở Việt Nam; Phan Châu Trinh, một mặt dựa vào chính quyền Pháp hoạt động công khai, hợp pháp, đấu tranh chống Nam triều, phê phán chủ nghĩa thực dân, vận động phong trào Duy Tân với mục đích "khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh".

P.V

"Hội thảo bàn tròn về Lịch sử thế giới những năm 80 thế kỷ XX"

Ngày 25 tháng 3 năm 2006 tại Trường Đại học Hosei, Tokyo, Nhật Bản đã diễn ra "**Hội thảo bàn tròn về Lịch sử thế giới những năm 80 thế kỷ XX**" dưới sự chủ trì của GS. Singo Minamizuka, Trưởng Khoa nghiên cứu Lịch sử Thế giới. Tham dự Hội thảo có các nhà nghiên cứu của Nhật Bản, cùng 4 khách mời quốc tế: GS. Francisco Zataba (Mêhicô), GS. Ivan T. Berend (Hungari), GS. Murat M. Auezov (Kazakhstan) và TS. Tạ Thị Thuý (Việt Nam).

Hội thảo tập trung trao đổi về các vấn đề lớn của lịch sử thế giới những năm 80 thế kỷ XX và ảnh hưởng của nó đối với thế giới hiện nay và tương lai trên các phương diện:

- Con đường dẫn tới sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội: nguyên nhân và hậu quả; Cuộc khủng hoảng của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, với sự sụp đổ của Liên bang Xô viết và chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu...

- Con đường dẫn tới cuộc chiến tranh vùng Vịnh: mâu thuẫn về lợi ích giữa các cường quốc, đứng đầu là Mỹ sau Chiến tranh lạnh dẫn tới những mâu thuẫn, chiến tranh tại các khu vực trong những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX và sự chống lại chính sách của Mỹ từ các lực lượng Hồi giáo cực đoan...

- Tình trạng khủng hoảng về kinh tế dẫn đến tình trạng rối loạn về xã hội tại các nước Mỹ La tinh cũng như tại các nước Đông - Trung Âu...

- Nhân tố mới của "những năm của thập niên 80 kéo dài": vấn đề Toàn cầu hóa dưới sự điều

khuyến của Mỹ - cơ hội và thách thức đối với những nước chậm phát triển (những nước Nam)...

- Đối sách của các nước, khu vực nhằm thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng, chi phối của chính sách siêu cường đơn nhất của Mỹ cũng như các nước lớn để hội nhập và phát triển: công cuộc cải tổ, đổi mới ở một số nước (như Việt Nam với báo cáo của TS. Tạ Thị Thúy)...

Tạ Thị Thúy

Trưng bày bộ sưu tập gốm tại Bảo tàng Dân tộc học

Từ ngày 7 tháng 4 năm 2006, Bảo tàng Dân tộc học trưng bày bộ sưu tập gốm của nhà sưu tập Phạm Dũng, với chủ đề: *Từ di sản đến cuộc sống đương đại*. 120 hiện vật được trưng bày, trong đó có 85 cổ vật gốm sứ, niên đại từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIX, cùng với 20 hiện vật được phục chế theo dòng gốm men nâu của lò Chu Đậu (Hải Dương), dòng hoa văn in nổi của lò Bát Tràng, bộ sưu tập được chia làm ba nhóm sau: *Nhóm dùng chứa đựng thực phẩm*: Với kiểu dáng, họa tiết hoa văn trang trí chủ yếu là cỏ cây hoa lá, hoa cúc dây, họa tiết cánh sen...; *Nhóm đồ gia dụng*: chum, vại, chậu, thạp lớn... tất cả đều được sưu tầm từ các cuộc khai quật di chỉ như Chu Đậu, Bát Tràng; *Nhóm dùng cho các nghi lễ tôn giáo* gồm: chân đèn, lư hương, đôi chim hạc... Các giá trị cổ truyền của làng nghề gốm sứ được bảo tồn qua bàn tay khéo léo, kinh nghiệm và kỹ thuật của người nghệ nhân. Trong cơ chế thị trường, việc bảo lưu những giá trị truyền thống của mỗi làng gốm là một vấn đề khó. Các nhà nghiên cứu muốn phục hồi, gìn giữ những kỹ thuật sản xuất và các dòng gốm cổ truyền, để giá trị của nó vừa được bảo tồn, không bị mai một mà vẫn phát triển bắt nhịp với kinh tế thị trường. Triển lãm sẽ mở cửa cho đến giữa tháng 6 năm 2006.

D.H

Tin Hội thảo

Một số cuộc hội thảo dự kiến sẽ diễn ra trong tháng 5 năm 2006.

The Kindness of Strangers: Charity in the Pre-Modern Mediterranean, là cuộc Hội thảo thường niên lần thứ 2 của ICS Byzantine Colloquium, vào ngày 2 tháng 5, tại The Institute of Historical Research, Senate House, Malet Street, London WC1E 7HU, Email: dionysios.stathakopoulos@kcl.ac.uk.

Shopping: Representations and Experiences, 1500-2000 (CHORD Workshop), ngày 3 tháng 5, tại University of Wolverhampton, Wolverhampton Campus, Email: l.ugolini@wlv.ac.uk.

2nd Mediterranean Maritime History Network Conference, từ ngày 4 đến 7 tháng 5, do Mediterranean Maritime History Network tổ chức, tại Messina / Taormina, Sicily, Malta; Email: carmel.vassallo@um.edu.mt.

Europe's economic relations with the Islamic World, 13th - 18th centuries, từ ngày 1 đến 5 tháng 5, tại Prato, Tuscany, Italia. Website: www.istitutodatini.it.

The History of Strikes, Lock-Outs and General Strikes, do Society for the Study of Labour History và Historical Studies in Industrial Relations tổ chức, ngày 6 tháng 5, tại Keele University. E-mail: d.lyddon@hrm.keele.ac.uk.

Western Association of Women Historians Annual Conference, từ ngày 5 đến 7 tháng 5, Pacific Grove, CA, Hoa Kỳ. Website: <http://www.wawh.org>.

Inclusion and Exclusion in the 'Long Nineteenth Century', từ ngày 5 đến 7 tháng 5, tại Department for Economics and Politics, University of Hamburg, Email: Thomas.Gondermann@iwt.uni-bielefeld.de.

Cultural Memory and Cultures in Transition, ngày 11 đến 13 tháng 5, tại Vilnius, Lithuania.

2006 Peacekeeping History Conference, ngày 11 tháng 5, tại Ottawa, Ontario, Canada. E-mail: galenperras_AT_sympatico.ca.

The Image of Maps/Maps of the Imagination, từ ngày 12 đến 13 tháng 5, tại Oxford, Vương quốc Anh. Website: <http://users.ox.ac.uk>

Charity and Community, ngày 13 tháng 5, do The Family & Community Historical Research Society tổ chức, tại The Village Hall, Aspley Guise, Nr Milton Keynes, Vương Quốc Anh; Email: treasurer@fachrs.org.uk.

Women and Work: 1850 - 2000. 'If there is a job to be done, women can do it', ngày 13, do Women's History Network, Midlands Region tổ chức, tại University of Worcester, Henwick Grove, Worcester, Vương quốc Anh, Email: s.johnson@worc.ac.uk.

Cultures and Colonization in French Africa, ngày 17 tháng 5, tại Dakar, Senegal. Website: <http://www.frenchcolonial.org>.

Ethnic Life Writing and Histories, từ ngày 18 đến 20 tháng 5, tại Pamplona, Tây Ban Nha. Website: <http://mesea.org>.

Iberian and Slavonic Cultures. Contact and Comparison, từ ngày 18 đến 20 tháng 5, tại Lisbon, Bồ Đào Nha. Website: <http://www.iberian-slavonic.org>.

Home and Away: Historical and Contemporary Perspectives, từ ngày 19 đến 20 tháng 5, tại London, Vương quốc Anh. Website: <http://www.gujaratstudies.org>.

9th North American Fur Trade Conference, từ ngày 24 đến 28 tháng 5, tại St. Louis, Missouri, Hoa Kỳ. Website: <http://www.umsi.edu>.

Entertainment, Leisure, Entertainment and Identities, ngày 26 tháng 5, tại Edge Hill College of Higher Education, Ormskirk, Vương quốc Anh, Email: browna@edgehill.ac.uk.

Archaeology of Destruction, từ ngày 27 đến 28 tháng 5, tại University of York, Vương quốc Anh, Email: archdest@gmail.com.

First International Conference on Quantitative Gastronomy, từ ngày 26 đến 27 tháng 5, tại Bordeaux, Pháp. Website: <http://www.gastronometrica.org>.

Singapore Graduate Forum on Southeast Asia Studies, ngày 30 tháng 5, tại Singapore.

Forward Early Modern Social History Symposium: Leisure, Pleasure and Play in Renaissance and Early Modern England, ngày 31 tháng 5, tại Nottingham Trent University, Email: jenniejordan_forward@hotmail.com.

Một số cuộc Hội đàm về Việt Nam do các trường Đại học của Hoa Kỳ tổ chức, báo cáo là các nhà khoa học nổi tiếng về Việt Nam học; cuối năm 2006, Hội thảo "the Yale Workshop on Vietnamese Studies" do The Council on Southeast Asian Studies at Yale University and the Yale Vietnamese Studies Group sẽ được tổ chức tại Đại học California, Berkeley. Liên hệ E-mail: charles.keith@yale.edu hay lien-hang.nguyen@yale.edu.

Trong thông báo của trường Đại học California (Hoa Kỳ) vào tháng 9 năm 2006, Tạp chí Nghiên cứu Việt Nam (*Journal of Vietnamese Studies*) sẽ chính thức ra mắt bạn đọc. Nội dung tập trung vào nghiên cứu lịch sử, văn hóa và xã hội Việt Nam, cùng với đó sẽ có các bài điểm sách, đọc sách, bài nghiên cứu trên tạp chí, báo, thông báo các tư liệu lịch sử... Liên lạc E-mail: jvs@berkeley.edu.

Nguồn: www.lias.nl; www.history.ac.Uk/conferences; www.conferencealerts.com; www.ialhi.org/news.

Đ.P

COMBINING THE FORMS OF DIPLOMATIC STRUGGLE OF VIETNAM AT PARIS CONFERENCE

Dr. Luong Viet Sang

Ho Chi Minh National Political Academy

During the resistance war against American imperialism, especially during Paris Conference (1968-73), Vietnam closely combined military struggle, political struggle and diplomatic struggle (fighting and negotiating). As for the Paris Conference, Vietnam also used and combined many forms of diplomatic struggle. Besides the official meetings (of 4 parties) and the separate meetings (between North Vietnam and the United States), two delegations of Vietnam at Paris Conference also used other forms of diplomatic struggle such as press conference, briefings, meetings with many international political, social organizations, including the American ones, to gain public opinion favorable to Vietnam. These activities had created comprehensive power of diplomatic effort and contributed an important part to the final victory of Vietnam in the resistance against American imperialism.

ATTITUDES OF AUSTRALIA'S POLITICAL PARTIES TOWARDS VICTORY OF THE HO CHI MINH CAMPAIGN IN SPRING OF 1975 IN VIETNAM

Dr. Trinh Thi Dinh

Hue University

Attitudes towards victory of Ho Chi Minh Campaign in the Spring of 1975 in Vietnam varied among political parties in Australia. While the Liberation forces were successfully striving to free the whole South Vietnam from the pro-American regime, Australian Labor Party proved to be optimistic about the perspectives of Vietnam. The Labor Government of Gough Whitlam showed their readiness to set up relations with new government in Vietnam. But the Liberal Party was very critical of the situation of South Vietnam during the time. However, both the Labor and the Liberal never thought about the bringing combat forces to Vietnam again. Based on documents which are known for the first time in Vietnam, this paper studies reactions and positions of Australia's political parties towards the victory of revolutionary forces in Vietnam in 1975.

ON THE LAND CONCESSION AND PLANTATIONS' ESTABLISHMENT IN NINH BINH (LATE OF THE 19TH CENTURY - MIDDLE OF THE 20TH CENTURY)

Dr. Ta Thi Thuy
Institute of History, VASS

As a province of the Red river delta, Ninh Binh is a half-mountain, half-plain province with different kinds of land. For this reason, the land concession conducted by French in Ninh Binh had the distinct remarks as compared with more simple topographies of another provinces. Here, there had at one concession, warp exploitation and concession, highland exploitation of the hinterland. Both of them formed the concession opening the land in Ninh Binh in the Modern period.

Up to 1945, Ninh Binh was one of the provinces which had many of the appropriated "wild lands", "common lands" to set up the plantations in the Modern period. Over 50 years of "concession and opening land" of the colonial administration, Ninh Binh had got about 20 thousands *ha* fallen into the hands of the "colons" and Vietnamese big landowners. Those plantations' founding and "terrestrial exploitations", in some measure, made change the aspects of the Ninh Binh's agriculture... However, similar to all other locals, the land appropriation by landowners to the plantations' founding and exploiting caused the colonial social contradictions more and more severe. The workers' fighting against oppressors and bloodsuckers greatly contributed to general movements of revolutionary struggle of the Ninh Binh inhabitants.

THE SILK TRADE OF THE DUTCH EAST INDIA COMPANY WITH TONKIN, 1637-1670 (*Second part*)

Hoang Anh Tuan, MA
Faculty of History
University of Social Sciences and Humanities, VNU

From the mid- 1650s, Tonkinese silk became less marketable and profitable in the Far Eastern market. This was caused mainly by the marketability and profitability of Bengal silk. Since it was introduced to Japan for the first time in 1640, Bengal silk gradually gained a stable ground in the Far Eastern market and, from the early 1650s, proved to be more marketable and profitable than Tonkinese silk. At times its Bengal silk trade took off spectacularly, the VOC's export of Tonkinese silk entered a difficult period due mainly to regular crop failures, the Chinese stiff competition in purchasing

silk, the scarcity of Tonkinese *cassies* (copper coins) and the devaluation of silver. The purchase price of Tonkinese silk reportedly rose 20 percent. In the meantime, the sale price of Tonkinese yarn in Japan fell intensively, offering the years of 1654 and 1656 the profit margins of 34 and 29 percent respectively.

Between 1665 and 1669, the VOC's export volume of Tonkinese silk to Japan revived, valuing around three hundred thousand guilders per shipment. This short-lived recovery was thanks firstly to Batavia's decision to lower the annual export volume of Bengal silk to Japan to the most 170,000 ponds in order to stabilize the sale price, and secondly to the re-promotion of the Tonkin factory to the permanent rank in 1663. In spite of these transformations, Tonkinese silk could make no breakthrough in regaining its once-lost predominance in the Far Eastern market. The annual profits were practically small. In 1668, for instance, the Tonkinese raw silk cargo valuing 369,000 guilders profited only 26 percent in Nagasaki.

Disappointed with the frugal yield of Tonkinese silk in Japan and considering the large-scale private trade conducted by the Dutch factors between these two places, Batavia, taking the wreck of the *Hoogcapel* in 1670 as a motive, abandoned the Tonkin - Japan direct shipping lane. During the last quarter of the 1600s, alongside with the rapid reduction of its silk export to the Far Eastern market, the VOC's export of Tonkinese silk to Japan was insubstantial, hardly valuing over twenty thousand guilders per shipment. The major part of Tonkinese silk, especially silk piece-goods was exported, together with musk and cinnamon, to the Netherlands.

THE CLASS OF THE TRIBE'S HEREDITARY CHIEF OF TAY PEOPLE IN CAO BANG IN THE EARLY 20TH CENTURY

Dr. Dam Thi Uyen

Thai Nguyen College of Pedagogy

The regime of the tribe's hereditary chief (*landlord, Quang*) had been existed in some regions of the West of Cao Bang, East of Ha Giang and North-East of Tuyen Quang, e.g. bordering areas of the Cao Bang, Ha Giang and Tuyen Quang provinces. In the 1830s, some powerful tribe chiefs of this area collaborated with Nung Van Van, then the tribe chief of Ba Loc District in an armed insurrection against the emperor Minh Menh. Until the early 20th century the powerful status of these tribe chief had been unchallenged and this fact was even remaining until the time after the August Revolution of 1945

Quang owned the whole of land and properties in their ruling regions. *Quang* is originated from local noble families and hired the status from their ancestors. *Quang* families took hold of the important positions in the local ruling system.

The Vietnamese dynasties were quite aware of strategic importance of the Northern border, and thus carried many appropriate and effective policies towards ethnic minorities, especially under the Minh Menh dynasty with the "*Cai tho quy luu*" policy, which actively contributed to strengthening the unity of the country, to maintain territorial frontier, to repel separable tendencies and interventions from outside.

THE POW/MIA ISSUE AND THE IMPACTS OF THE POW/MIA RESOLUTIONS TO THE NORMALIZATION OF THE RELATIONS BETWEEN VIETNAM AND THE USA

Vu Thi Thu Giang, MA
Institute of History, VASS

The POW (Prisoners of War)/MIA (Missing in Action) issue was one of sensitive problems and strongly impacted to the normalization of the relations between Vietnam and the USA. American policies towards Vietnam after the Cold War are based on the exchanges and bilateral economy for the collaboration of Hanoi's MIA statistics. G. Bush and B. Clinton's Administration always enclosed the improvement of of the Vietnamese - American diplomatic relations to Vietnam's cooperations on the MIA problems. The Vietnam Communist Party and Vietnamese State always considered POW/MIA problems as human issues; and knew that their cooperations for in solving this problems is crucial in normalization of the relation between the two countries. The Vietnam Government initiated active cooperations with the USA in these issues. The active and effective cooperations of Vietnam became a good bridge for the normalization of the Vietnamese – American relations.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

SITUATION OF ANCIENT CITY OF HUE IN THE 17TH AND 18TH CENTURIES THROUGH DESCRIPTIONS OF SOME FOREIGN WITNESS

Phan Thanh Hai, MA
Hue Monuments Conservation Centre

During the 17th and 18th centuries, Hue played a role of political centre of the Cochinchina - China (*Dang Trong*). As headquarter of Nguyen Lords, Hue was gradually constructed and developed to a provincial city of the South during the period, as the

country was felt into civil war between the Trinh's and the Nguyen's clans. In this period Cochin – China's international exchanges developed and many foreigners came to the South to work, carried out trading, introduced new religion and sects or sought political asylum... Some of them made notes or detail description on Cochin - China. This article provides an overview of those descriptions by some foreign witness on the Hue ancient city during the 17th and 18th centuries.

BOOK REVIEWS

"A HISTORY OF SOUTH- EAST ASIA"

Nguyen Hung Son, BA

Ha Noi College of Pedagogy

The need a general history of Southeast Asia written by Vietnamese scholars has become urgent since several years. We are aware of the grandiose work "*A History of Southeast Asia*" by D.G. Hall (already translated in Vietnamese), and some books titled "*A History*" by foreign scholars. Based on study results and research achievements, the authors of the book "*A History of South-East Asia*" try to give a introduction of the whole historical evolution of the region often called by Western scholars as "*Southeast Asia*" (*L' Asie du Sud - Est*) with implication as a sub-region of Asia.

Based on the researches with different approaches from *Mono-disciplinary* to *Inter-disciplinary* and *Multi-disciplinary*, put Vietnam in a Southeast Asia as a whole and Southeast Asia as a independent and mutual part of Asia, the work provides many new concepts, opinions, new academic ideals; and it is not only the general book but also as a consultative, research and useful document on the Southeast Asia history from pre-history, early history periods to today.

KÍNH BÁO

Từ số 3 năm 2006, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử có mục tóm tắt các bài bằng tiếng Anh. Vậy đề nghị các tác giả khi gửi bài kèm theo tóm tắt nội dung bài viết bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) khoảng 500 chữ (1/2 trang A4).

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

1/90

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

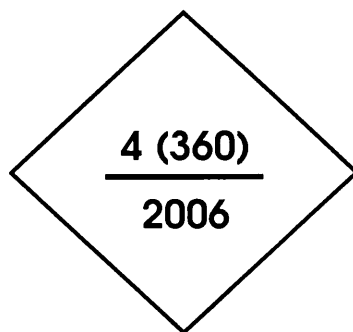
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn

tapchincls@gmail.com



CONTENTS

LUONG VIET SANG	- Combining the Forms of Diplomatic Struggle of Vietnam at Paris Conference	3
TRINH THI DINH	- Attitudes of Australia's Political Parties towards Victory of the Ho Chi Minh Campaign in Spring of 1975 in Vietnam	8
TA THI THUY	- On the Land Concession and Plantations' Establishment in Ninh Binh (Late of the 19 th Century - Middle of the 20 th Century)	14
HOANG ANH TUAN	- The Silk Trade of the Dutch East India Company with Tonkin, 1637-1670 (<i>Second part</i>)	24
DAM THI UYEN	- The Class of the Tribe's Hereditary Chief of Tay People in Cao Bang in the Early of the 20 th Century	35
VU THI THU GIANG	- The POW/MIA Issue and the Impacts of the POW/MIA Resolutions to the Normalization of the Relations between Vietnam and the USA	46

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

PHAN THANH HAI	- Situation of Ancient City of Hue in the 17 th and 18 th Centuries through Descriptions of Some Foreign Witness	55
----------------	--	----

BOOK REVIEWS

NGUYEN HUNG SON	- "A History of South- East Asia"	66
-----------------	-----------------------------------	----

INFORMATIONS

SUMMERIES

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Giá: 12.000 đ